

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----\*-----

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021-2025)**  
**TỈNH HẢI DƯƠNG**



**HẢI DƯƠNG, NĂM 2021**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021-2025)  
TỈNH HẢI DƯƠNG

*Ngày tháng năm 2021*

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ  
MÔI TRƯỜNG**

*Ngày tháng năm 2021*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**MỤC LỤC**

<b>ĐẶT VẤN ĐỀ .....</b>	<b>1</b>
<b>KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....</b>	<b>4</b>
<b>I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>4</b>
<b>1.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên .....</b>	<b>4</b>
1.1.1. Vị trí địa lý .....	4
1.1.2. Địa hình, địa mạo .....	4
1.1.3. Khí hậu, thời tiết.....	5
1.1.4. Sông ngòi, thủy văn.....	6
<b>1.2. Phân tích, đánh giá các nguồn tài nguyên .....</b>	<b>6</b>
1.2.1. Tài nguyên đất .....	6
1.2.2. Tài nguyên nước .....	8
1.2.3. Tài nguyên rừng .....	9
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản .....	9
1.2.5. Tài nguyên nhân văn .....	10
<b>1.3. Phân tích, đánh giá thực trạng môi trường .....</b>	<b>11</b>
1.3.1. Môi trường nước.....	11
1.3.2. Môi trường đất.....	12
1.3.3. Môi trường tại các khu, cụm công nghiệp .....	12
1.3.4. Thực trạng chất thải rắn sinh hoạt .....	12
<b>II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....</b>	<b>13</b>
<b>2.1. Phân tích đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....</b>	<b>13</b>
2.1.1. Tăng trưởng kinh tế .....	13
2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế .....	14
<b>2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....</b>	<b>14</b>
2.2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản .....	14
2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp và xây dựng .....	18
2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ .....	19
<b>2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....</b>	<b>20</b>
2.3.1. Dân số.....	20
2.3.2. Lao động, việc làm và thu nhập.....	21
<b>2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn .....</b>	<b>23</b>
2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị .....	23
2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn.....	24
<b>2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng .....</b>	<b>25</b>
2.5.1. Hệ thống đường giao thông .....	25
2.5.2. Hệ thống thủy lợi.....	26
2.5.3. Giáo dục và Đào tạo .....	27
2.5.4. Y tế.....	28
2.5.5. Văn hoá, thể thao.....	28
2.5.6. Vận tải và bưu chính, viễn thông.....	29
2.5.7. Quốc phòng, an ninh.....	29
<b>2.6. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....</b>	<b>30</b>
<b>III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>31</b>
3.1. Thuận lợi.....	31
3.2. Những khó khăn, hạn chế.....	31
<b>PHẦN II.....</b>	<b>33</b>
<b>KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC .....</b>	<b>33</b>
<b>I. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>33</b>
<b>1.1. Khái quát về tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....</b>	<b>33</b>
1.1.1. Ban hành các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai .....	33
1.1.2. Đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai .....	33
1.1.3. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	35
1.1.4. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất .....	35
1.1.5. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.....	37

## *Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương*

1.1.6. Tài chính đất đai, giá đất .....	38
1.1.7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo; thanh tra, kiểm tra; xử lý các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai .....	39
1.1.8. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân .....	40
1.1.9. Bài học kinh nghiệm.....	43
<b>1.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.....</b>	<b>43</b>
1.2.1. Hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2020.....	43
<b>1.3. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất .....</b>	<b>50</b>
1.3.1. Biến động theo mục đích sử dụng .....	51
<b>1.4. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....</b>	<b>55</b>
1.4.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.....	55
1.4.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	57
<b>1.5. Những tồn tại trong việc sử dụng đất .....</b>	<b>58</b>
<b>II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC .....</b>	<b>59</b>
<b>2.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....</b>	<b>59</b>
2.1.1. Đất nông nghiệp .....	60
2.1.2. Đất phi nông nghiệp .....	61
<b>2.2. Phân tích đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất.....</b>	<b>64</b>
2.2.1 Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp .....	64
2.2.2. Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp.....	65
<b>2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất .....</b>	<b>66</b>
<b>2.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....</b>	<b>67</b>
<b>PHẦN III .....</b>	<b>68</b>
<b>KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021 - 2025) .....</b>	<b>68</b>
<b>I. KHÁI QUÁT PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ KẾ HOẠCH.....</b>	<b>68</b>
<b>1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....</b>	<b>68</b>
1.1.1. Khái quát phương hướng phát triển kinh tế - xã hội .....	68
1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	68
<b>1.2. Quan điểm, phương hướng bố trí sử dụng đất trong kỳ kế hoạch .....</b>	<b>69</b>
1.2.1. Quan điểm bố trí sử dụng đất .....	69
1.2.2. Phương hướng bố trí sử dụng đất .....	70
<b>II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021 - 2025) .....</b>	<b>77</b>
<b>2.1. Phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.....</b>	<b>77</b>
2.1.1. Đất nông nghiệp .....	77
2.1.2. Đất phi nông nghiệp .....	87
2.1.3. Đất chưa sử dụng.....	119
2.1.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	119
<b>2.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất.....</b>	<b>120</b>
2.2.1. Năm 2021 .....	124
2.2.2. Năm 2022 .....	124
2.2.3. Năm 2023 .....	124
2.2.4. Năm 2024 .....	124
2.2.5. Năm 2025 .....	125
<b>2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....</b>	<b>125</b>
<b>2.4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch: .....</b>	<b>127</b>
<b>III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>129</b>
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>135</b>
<b>1. Kết luận .....</b>	<b>135</b>
<b>2. Một số kiến nghị chủ yếu .....</b>	<b>136</b>

**MỤC LỤC BẢNG BIỂU**

1

Bảng 1: Diện tích, sản lượng một số loại cây trồng chính .....	16
Bảng 2: Số lượng một số loại gia súc, gia cầm chủ yếu.....	17
Bảng 3: Một số sản phẩm công nghiệp qua các năm .....	19
Bảng 4: Phát triển dân số giai đoạn 2015 -2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	21
Bảng 5: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm .....	22
phân theo nghề nghiệp.....	22
Bảng 6: Diện tích, cơ cấu các loại đất chính năm 2020 .....	45
Bảng 7: Biến động sử dụng đất đai giai đoạn 2015 – 2020.....	51
Bảng 8: BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2015 - 2020.....	52
Bảng 9: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất kỳ trước .....	63
Bảng 10: Diện tích đất nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025.....	75
Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp của tỉnh Hải Dương đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	79
Đơn vị tính: ha .....	79
Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất nông nghiệp chính của tỉnh Hải Dương phân theo năm .....	80
Bảng 13: Chỉ tiêu đất trồng lúa đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	81
Bảng 14: Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	82
Bảng 15: Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.....	83
Bảng 16: Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.....	85
Bảng 17: Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện.....	86
Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp của tỉnh Hải Dương đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính.....	88
Bảng 19: Chỉ tiêu đất Quốc phòng đến năm 2025 .....	92
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	92
Bảng 20: Chỉ tiêu đất An ninh đến năm 2025 .....	93
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	93
Bảng 21: Chỉ tiêu đất khu công nghiệp đến năm 2025 .....	95
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	95
Bảng 22: Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp đến năm 2025.....	96
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	96
Bảng 23: Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ đến năm 2025.....	97
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	97
Bảng 24: Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2025 .....	98
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	98
Bảng 25: Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng .....	100
đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	100
Bảng 26: Chỉ tiêu đất giao thông đến năm 2025 .....	101

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	101
Bảng 27: Chỉ tiêu đất thủy lợi đến năm 2025 .....	103
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	103
Bảng 28: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2025 .....	104
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	104
Bảng 29: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2025 .....	105
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	105
Bảng 30: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2025 .....	106
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	106
Bảng 31: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2025 .....	107
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	107
Bảng 32: Chỉ tiêu đất công trình năng lượng đến năm 2025 .....	108
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	108
Bảng 33: Chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo đến năm 2025 .....	110
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	110
Bảng 34: Chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, .....	111
nhà hỏa táng đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	111
Bảng 35: Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử văn hóa đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	112
Bảng 36: Chỉ tiêu đất bãi thải xử lý chất thải đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	113
Bảng 37: Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn đến năm 2025 .....	114
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	114
Bảng 38: Chỉ tiêu đất ở tại đô thị đến năm 2025 .....	116
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	116
Bảng 39: Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2025 .....	117
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	117
Bảng 40: Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2025 .....	118
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	118
Bảng 41: Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2025 .....	118
Bảng 42: Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp còn lại đến năm 2025 ....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 43: Diện tích chuyển mục đích theo từng năm .....	121
Bảng 44: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính .....	122
Bảng 45: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng phân theo năm .....	126

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Hải Dương nằm ở cực Nam của vùng Đồng bằng sông Hồng, là tỉnh tiếp giáp với nhiều vùng quan trọng của miền Bắc như vùng Thủ đô Hà Nội; vùng Tây Bắc. Tỉnh Hải Dương có nhiều tiềm năng, lợi thế để đảm nhiệm vai trò là đầu mối và là một trung tâm kinh tế - xã hội quan trọng của khu vực vùng Đồng bằng sông Hồng.

Hải Dương đang trong thời kỳ chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, du lịch và dịch vụ; nhu cầu đất cho phát triển đô thị, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng tăng, tạo áp lực lớn trong việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cũng như nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, những tác động bất lợi của biến đổi khí hậu như: bão, lũ lụt, hạn hán... hàng năm diễn ra ngày càng phức tạp làm cho nguy cơ thoái hóa đất tăng, diện tích đất sản xuất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, cơ chế quản lý, sử dụng đất đai bền vững, hiệu quả có dấu hiệu bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nguy cơ mất an ninh lương thực ngày càng tiềm ẩn, diễn biến khó lường. Sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái là vấn đề quan trọng cần được đặt ra phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng thời kỳ cụ thể.

Thực hiện Luật Đất đai, Luật Quy hoạch, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản hướng dẫn thi hành; để có cơ sở xác định quỹ đất hợp lý cho phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại dịch vụ, các khu dân cư ... làm căn cứ cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giám sát và thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh đi vào nề nếp và đúng pháp luật, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường trong thời kỳ tiếp theo, mà trước mắt là giai đoạn 2021 - 2025; UBND tỉnh Hải Dương đã giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương. Việc Lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương sẽ đạt được các mục đích chủ yếu sau đây:

- Đánh giá đầy đủ hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2016 - 2020;

- Phân bổ hợp lý quỹ đất cho các ngành, các đối tượng sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích và có hiệu quả kinh tế cao.

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

- Bảo vệ nguồn tài nguyên môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất.
- Tạo điều kiện thuận lợi để ngành chuyên môn nắm chắc quỹ đất và thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai trong thời gian trước mắt và lâu dài.
- Làm căn cứ để bố trí và xây dựng cơ sở hạ tầng của tỉnh.
- Cung cấp thông tin về hiện trạng và định hướng sử dụng đất cho các nhà đầu tư trong nước và quốc tế, nhằm tạo ra điều kiện ban đầu trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư.
- Đóng góp những căn cứ quan trọng vào việc hình thành các chương trình phát triển và hệ thống các dự án đầu tư trọng điểm, xác định mục tiêu, yêu cầu cho các kế hoạch ngắn hạn đảm bảo cho mục đích lâu dài.
- Làm cơ sở để nắm chắc quỹ đất và xây dựng chính sách quản lý, sử dụng đất đồng bộ, có hiệu quả.
- Làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, là khung pháp lý để các huyện, thành phố lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và rà soát, điều chỉnh quy hoạch của các ngành trên địa bàn.
- Cung cấp tầm nhìn tổng quan, tạo ra sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành Trung ương và địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất, phù hợp với quy hoạch của các ngành.

### *Căn cứ pháp lý*

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.
- Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ



## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Các văn bản pháp luật khác có liên quan trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

### *Cơ sở thông tin, tư liệu và bản đồ*

- Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII (nhiệm kỳ 2021 - 2025);

- Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hàng năm của tỉnh;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hải Dương.

- Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai qua một số năm gần đây của tỉnh.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của các huyện, thành phố, thị xã và tỉnh Hải Dương.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hải Dương;

- Đề án quy hoạch của các ngành như: giáo dục, y tế, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi...

- Kết quả thực hiện các chương trình, dự án, các nghiên cứu của Trung ương và địa phương có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

- Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực;

- Danh mục các công trình, dự án phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh; các công trình dự án quan trọng quốc gia; công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Báo cáo tổng hợp ***Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2015) tỉnh Hải Dương*** bao gồm những nội dung sau:

### ***Đặt vấn đề***

***Phần I:*** Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

***Phần II:*** Khái quát về tình hình quản lý, sử dụng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

***Phần III:*** Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025)

### ***Kết luận và kiến nghị***

## **PHẦN I**

### **KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

#### **I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

##### **1.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên**

###### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Tỉnh Hải Dương nằm ở trung tâm vùng đồng bằng sông Hồng, trong tọa độ địa lý từ 20°41'10" đến 21°14'20" vĩ độ Bắc, 106°07'20" đến 106°36'35" kinh độ Đông. Tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (nằm trong tam giác kinh tế phía Bắc: Hà Nội - Hải Phòng - Hải Dương

- Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Giang;
- Phía Đông Bắc giáp tỉnh Quảng Ninh
- Phía Đông và Đông Nam tiếp giáp thành phố Hải Phòng
- Phía Nam giáp tỉnh Thái Bình
- Phía Tây và Tây Nam giáp tỉnh Hưng Yên, phía Tây Bắc giáp tỉnh Bắc Ninh

Với vị trí đó, Hải Dương đóng vai trò “cầu nối” giữa thủ đô Hà Nội với thành phố cảng Hải Phòng và thành phố du lịch Hạ Long, trung tâm lan tỏa đô thị, công nghiệp và dịch vụ của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Hải Dương có điều kiện thu hút đầu tư phát triển ngành công nghiệp, dịch vụ sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao; hợp tác phát triển khoa học - công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn kỹ thuật, trình độ quản lý cao.

Trên địa bàn tỉnh có nhiều tuyến đường giao thông quan trọng của quốc gia, như quốc lộ 5, 10, 18, 37, 38. Hệ thống đường thủy bao gồm hệ thống sông Thái Bình, sông Luộc, các trục sông Bắc Hưng Hải và An Kim Hải. Vị trí địa lý kinh tế thuận lợi cùng hệ thống giao thông đường bộ, thủy, sắt khá hoàn chỉnh, Hải Dương có nhiều lợi thế trong giao lưu, trao đổi thương mại với các đỉnh tam giác kinh tế trọng điểm phía Bắc (thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Hải Dương) cũng như các tỉnh lân cận.

Điều kiện vị trí thuận lợi để Tỉnh mở rộng giao lưu kinh tế với các tỉnh trong và ngoài Vùng ĐBSH, Vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ, hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Hải Dương, khu vực miền núi phía Bắc và vùng biên giới Việt - Trung, đồng thời tạo cho Tỉnh có vị trí chiến lược về giao thương kinh tế và bảo đảm quốc phòng - an ninh ở khu vực Bắc bộ.

###### **1.1.2. Địa hình, địa mạo**

Địa hình Hải Dương được chia làm hai phần rõ rệt:

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

Phần đồi núi thấp có diện tích 140 km<sup>2</sup> (chiếm 9% diện tích tự nhiên) thuộc hai huyện Chí Linh (13 xã) và Kinh Môn (10 xã). Độ cao trung bình dưới 1000m. Đây là khu vực địa hình được hình thành trên miền núi tái sinh cổ nên địa chất trầm tích Trung sinh. Trong vận động tân kiến tạo, vùng này được nâng lên với cường độ từ trung bình đến yếu. Hướng núi chính chạy theo hướng tây bắc - đông nam. Tại địa phận bắc thành phố Chí Linh có dãy núi Huyền Đinh với đỉnh cao nhất là Dây Diều (618m), ngoài ra còn có Đèo Chê (533 m), núi Đai (508m). Ở thị xã Kinh Môn có dãy Yên Phụ chạy dài 14 km, gần như song song với quốc lộ 5, với đỉnh cao nhất là Yên Phụ (246 m). Vùng Côn Sơn - Kiếp Bạc tuy địa hình không cao, nhưng nổi lên một số đỉnh như Côn Sơn (gần 200 m), Ngũ Nhạc (238 m).

Vùng đồi núi thấp phù hợp với việc trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và phát triển du lịch.

Vùng đồng bằng có diện tích 1521,2 km<sup>2</sup> (chiếm 91% diện tích tự nhiên). Vùng này được hình thành do quá trình bồi đắp phù sa, chủ yếu của sông Thái Bình và sông Hồng. Độ cao trung bình 3 - 4m, đất đai bằng phẳng, màu mỡ, thích hợp với việc trồng lúa, cây thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày. Địa hình nghiêng và thấp dần từ tây bắc xuống đông nam. Phía đông của tỉnh có một số vùng trũng xen lẫn vùng đất cao, thường bị ảnh hưởng của thủy triều và úng ngập vào mùa mưa.

### **1.1.3. Khí hậu, thời tiết**

Cũng như các tỉnh khác thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, khí hậu Hải Dương mang những nét chung nhất của khí hậu miền Bắc Việt Nam: nhiệt đới ẩm, gió mùa, có mùa đông lạnh điển hình.

Khí hậu Hải Dương có tiềm năng nhiệt - ẩm lớn. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 23,3°C, tổng nhiệt độ hoạt động cả năm là 8500°C. Độ ẩm tương đối trung bình năm dao động từ 80 đến 90%. Lượng mưa trung bình năm từ 1400 - 1700 mm, ít hơn một chút so với các tỉnh khác ở Đồng bằng sông Hồng. Vùng đồi núi thấp ít mưa, lượng mưa trung bình năm 1400 – 1500 mm. Đây là vùng khuất gió mùa Đông Bắc bởi cánh cung Đông Triều. Khu vực mưa nhiều là vùng đồng bằng, lượng mưa trung bình năm vượt 1600 mm.

Khí hậu có hai mùa rõ rệt: mùa đông gió lạnh, khô hanh kéo dài tới 4-5 tháng (từ tháng XI đến tháng IV). Đây là thời kì tương đối lạnh (tháng I: 16,1°C), ít mưa (20 mm) và độ ẩm đạt 81%, thích hợp cho việc làm ải, cải tạo đất, phát triển cây rau màu thực phẩm vụ đông.

Mùa hạ, từ tháng V đến tháng X, nóng ẩm, mưa nhiều (tập trung vào các tháng VII, VIII, IX), có những ngày lượng mưa đạt tới 200-300 mm, thậm chí

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

vượt 400 mm, gây ngập lụt ở vùng đồng bằng và xói mòn, rửa trôi mạnh ở vùng đồi núi thấp

Điều kiện khí hậu và thời tiết ở tỉnh có nhiều thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt, nhất là sản xuất nông nghiệp. Khí hậu phù hợp với sinh thái của nhiều loại cây trồng, có thể phát triển nền nông nghiệp đa dạng hóa sản phẩm. Thêm vào đó với nền nhiệt, độ ẩm tương đối cao có tác động mạnh đến thúc đẩy tăng trưởng khối, tăng năng suất của các cây trồng.

Hạn chế lớn nhất về khí hậu của tỉnh là vào mùa khô lượng mưa thường ít, gây hạn hán và thiếu nước cho sản xuất, đặc biệt đối với các khu vực trồng lúa 01 vụ kết hợp với các loại cây trồng khác. Để khắc phục tình trạng trên, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống cho nhân dân thì phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh cần có giải pháp để chuyển đổi cơ cấu cây trồng hoặc đầu tư hệ thống kênh mương thủy lợi cho phù hợp.

### **1.1.4. Sông ngòi, thủy văn**

Mạng lưới sông ngòi khá dày và rải đều trên phạm vi toàn tỉnh. Các dòng chính thuộc hệ thống sông Thái Bình (vùng hạ lưu) có hướng chảy chủ yếu là tây bắc - đông nam. Dòng chính Thái Bình chảy trong địa phận Hải Dương dài 63 km và phân thành 3 nhánh: sông Kinh Thầy, sông Gù và sông Mía. Nhánh chính Kinh Thầy lại phân tiếp thành 3 nhánh khác là Kinh Thầy, Kinh Môn và sông Rạng. Sông Thái Bình thông với sông Hồng qua sông Đuống và sông Luộc.

Các sông này có đặc điểm là lòng sông rộng, độ dốc lòng sông nhỏ, có khả năng bồi đắp phù sa cho các cánh đồng, tưới nước cho cây trồng, là điều kiện tốt cho việc giao lưu hàng hóa bằng đường thủy giữa Hải Dương với các tỉnh khác ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

Hải Dương còn có diện tích hồ, ao, đầm khá lớn như hồ Bến Tắm (35 ha), hồ Tiên Sơn (50 ha), hồ Mật Sơn (30 ha), hồ Bình Giang (45 ha) ở huyện Chí Linh; hồ Bạch Đằng (17 ha) ở thành phố Hải Dương, hồ An Dương (10 ha) ở huyện Thanh Miện... Những hồ, đầm này nước còn sạch, nguồn thủy sản phong phú, cảnh quan xung quanh đẹp, không chỉ có tác dụng cung cấp nước cho sản xuất và đời sống, nguồn thủy sản lớn cho tỉnh, mà còn là những điểm du lịch, vui chơi, giải trí đầy hứa hẹn.

## **1.2. Phân tích, đánh giá các nguồn tài nguyên**

### **1.2.1. Tài nguyên đất**

Tỉnh Hải Dương có 140.539 ha đất phù sa sông Thái Bình có xen kẽ phần nhỏ phù sa sông Hồng, chiếm 84,24% tổng diện tích đất tự nhiên của Tỉnh. Còn lại 26.285 ha đất đồi núi được hình thành trong quá trình phong hoá đá mẹ, đất

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

dốc tụ hoặc xen kẽ giữa phù sa với quá trình dốc tụ, ở phía Đông Bắc thuộc thành phố Chí Linh và thị xã Kinh Môn, chiếm 15,76% tổng diện tích tự nhiên của Tỉnh. Theo nguồn gốc phát sinh đất đai tỉnh Hải Dương có các loại sau:

(1) Nhóm đất phù sa: - Đất phù sa được bồi: diện tích 3.867 ha bằng 2,32% diện tích đất tự nhiên của Tỉnh. Loại đất này thường được bồi hàng năm, thành phần cơ giới nhẹ, cát pha tầng đất dày và phân lớp. Đất ít chua hoặc trung tính, dinh dưỡng của đất ở mức khá và giàu. Sự phân bố của loại đất này thường ở các vùng bãi ngoài đê rất thích hợp với việc trồng cây rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

- Đất phù sa không được bồi, không glây hoặc glây yếu: diện tích 47.600 ha bằng 29,13% diện tích đất tự nhiên của Tỉnh. Loại đất này thường ở địa hình cao, thành phần cơ giới nhẹ đến trung bình. Phân bố tản mạn theo từng khu vực như ở huyện Cẩm Giàng, Gia Lộc, Nam Sách, Kinh Môn... Đất thường chua, rất nghèo lân và kali thích hợp trồng cây rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày và lúa.

- Đất phù sa không được bồi glây trung bình hoặc glây mạnh: diện tích 78.114 ha bằng 46,82% diện tích đất tự nhiên của Tỉnh. Đây là loại đất chiếm tỷ lệ lớn nhất, phần lớn loại đất này thuộc phù sa sông Thái Bình ngập nước. Loại đất này thường có địa hình vằn hoặc vằn thấp, thành phần cơ giới chủ yếu là đất thịt nặng, đất chua, hàm lượng dinh dưỡng ở mức trung bình. Đất rất thích hợp trồng 2 vụ lúa hoặc 2 vụ lúa 1 vụ màu.

- Đất phù sa glây mạnh, úng nước mùa hè: diện tích 3.489 ha bằng 2,17% diện tích đất tự nhiên của tỉnh. Phần lớn diện tích loại đất này phân bố ở vùng Cẩm Giàng, thành phố Chí Linh. Đất có địa hình trũng, ngập nước quanh năm và úng nặng về mùa hè. Thành phần cơ giới thịt nặng, đất thường có độ chua cao, yếm khí, dinh dưỡng ở mức trung bình đến khá. Thường chỉ cấy được 1 vụ lúa chiêm, nếu khoanh vùng tốt có công trình chống úng có thể cấy được 2 vụ lúa.

- Đất phù sa có sản phẩm Feralít: diện tích 6.330 ha bằng 3,79% diện tích đất tự nhiên của Tỉnh phân bố chủ yếu ở các huyện Kinh Môn, Gia Lộc. Loại đất này phân bố ở địa hình cao hơn xung quanh, đất có sản phẩm Feralít, tầng đất canh tác mỏng, thành phần cơ giới nhẹ. Các tầng đất phía dưới có kết cấu rất chặt, thành phần cơ giới thịt nặng hoặc sét, hàm lượng dinh dưỡng nghèo.

(3) Nhóm đất Đất Feralít: diện tích 21.684,30 ha; chiếm 13,00% diện tích đất tự nhiên của Tỉnh, phân bố chủ yếu ở vùng đồi núi thành phố Chí Linh, đại bộ phận tầng đất mỏng đến trung bình. Nếu đất phát triển trên đá mẹ là sa thạch thì tầng đất khá dày (Hoàng Tiên - Chí Linh) có nơi dày đến 3m. Do có nguồn

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

gốc từ sa thạch, cuội kết, dăm kết nên hầu hết đất đồi núi tỉnh Hải Dương có thành phần cơ giới nhẹ và cát pha, thảm thực vật thưa thớt khả năng giữ nước rất kém cho nên phần lớn diện tích đồi núi bị xói mòn. Quá trình sử dụng đất đồi núi thường được gắn liền với các biện pháp chống rửa trôi, hướng sử dụng nhóm đất này là đẩy mạnh trồng rừng tăng độ che phủ.

Tài nguyên đất của Hải Dương có thể được chia thành 2 vùng chính như sau:

- Vùng đất đồng bằng: được hình thành chủ yếu do sự bồi đắp phù sa của hệ thống sông Thái Bình (Chiếm phần lớn diện tích của tỉnh 89%). Nhóm đất này tương đối màu mỡ, có điều kiện để phát triển nông nghiệp một cách toàn diện và vững chắc với nhiều loại sản phẩm phong phú như: cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp và cây ăn quả (nhãn, vải, táo, cam, quýt,...). Tuy nhiên, nhóm đất này còn có một ít bị nhiễm mặn ở phía đông của tỉnh, thuộc khu vực Nhị Chiểu Kinh Môn và một số xã của Tứ Kỳ, Thanh Hà. Ngoài ra còn có khoảng 3.500 ha đất phù sa glây mạnh, úng nước về mùa hè ở vùng Cẩm Giàng và thành phố Chí Linh, đất có thành phần cơ giới nặng, độ chua cao, hàm lượng dinh dưỡng trung bình.

- Vùng đất đồi núi: nằm gọn ở khu vực phía Đông Bắc của Tỉnh thuộc thành phố Chí Linh và thị xã Kinh Môn. Nhìn chung nhóm đất này ở trên địa hình phức tạp, đất dốc, nghèo dinh dưỡng, chất hữu cơ ít, thành phần cơ giới nhẹ; cây trồng sinh trưởng kém. Vùng này có thể phát triển nghề rừng, trồng cây ăn quả như dưa, vải, cam, quýt hoặc cây công nghiệp như chè, lạc, có thể phát triển chăn nuôi đại gia súc.

### **1.2.2. Tài nguyên nước**

\* Nguồn nước mặt: Với lượng mưa hàng năm lớn, hệ thống sông ngòi khá dày đặc với các sông lớn là sông Thái Bình, sông Phả Lại, sông Luộc, sông Đuống, sông Kinh Thầy... nên Tỉnh có nguồn nước mặt khá phong phú. Ngoài ra còn có rất nhiều ao hồ được phân bố rộng khắp trên địa bàn, là nơi dự trữ nguồn nước mặt vào mùa khô.

\* Nguồn nước ngầm: Nguồn nước dưới đất phong phú và phân bố rộng khắp từ khu vực đồi núi Đông Bắc tỉnh xuống khu vực đồng bằng. Nước dưới đất chủ yếu là nước lỗ hổng Plutôxen, hàm lượng Cl<sup>-</sup> < 200mg/l, độ sâu trung bình 40 – 120 m và nước khe nứt, độ sâu trung bình 30 - 100 m, tổng độ khoáng hóa 0,1 - 0,3g/l, thích hợp cho sử dụng sinh hoạt và khai thác cấp nước công nghiệp. Khu vực đồng bằng thuộc Thanh Hà, Kim Thành, Tứ Kỳ giáp Hải Phòng và Thái Bình gần các cửa sông đổ ra biển, nước dưới đất ở độ sâu 20 m trở lên bị nhiễm mặn không phù hợp cho sinh hoạt. Ngoài ra, trong tỉnh có 1

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

điểm nước khoáng nóng ở Thạch Khôi có thể khai thác phục vụ du lịch.

### **1.2.3. Tài nguyên rừng**

Trước những năm 1990, trên địa bàn tỉnh Hải Dương rừng bị chặt phá nhiều, tỷ lệ đất trống đồi núi trọc chiếm tới 78,78% diện tích đất rừng. Từ năm 1991 trở lại đây, rừng được trồng trở lại, đặc biệt là từ khi có chương trình 327, diện tích đất đồi núi trọc cơ bản đã được phủ xanh. Nhưng còn một số vùng mật độ cây và tỉ lệ che phủ thấp, trữ lượng gỗ không lớn, thảm thực vật còn rất ít chưa khép tán, trữ lượng gỗ thấp. Tài nguyên rừng của Tỉnh gồm:

- Rừng đặc dụng tập trung ở 2 khu di tích lịch sử Côn Sơn - Kiếp Bạc và đền An Phụ.

- Rừng phòng hộ tập trung chủ yếu ở một số xã thuộc thành phố Chí Linh, những vùng đồi có độ cao từ 170 m trở lên.

- Rừng sản xuất tập trung chủ yếu ở thành phố Chí Linh và một phần ở thị xã Kinh Môn, chủ yếu là vùng đồi thấp trồng cây ăn quả và cây lấy gỗ.

Tài nguyên rừng của Tỉnh tuy không lớn, nhưng có ý nghĩa rất quan trọng trong phòng hộ, chống xói mòn, suy thoái đất bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, bảo vệ và tôn tạo các công trình văn hoá như: Côn Sơn - Kiếp Bạc và đền An Phụ. Đây là điểm du lịch lớn đã và đang thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước. Tuy nhiên, trong nhiều năm qua do phát triển rừng chưa theo quy hoạch, việc khai thác đất đồi, khai thác rừng ở một số địa phương đã tác động xấu đến môi trường sinh thái, làm cho một phần diện tích đất vùng đồi núi của tỉnh bị suy thoái, xói mòn, rửa trôi.

### **1.2.4. Tài nguyên khoáng sản**

Tài nguyên khoáng sản có số lượng và trữ lượng không nhiều, chủ yếu là khoáng sản phi kim loại, nằm tập trung hầu hết ở hai vùng đồi núi thành phố Chí Linh và thị xã Kinh Môn gồm các loại đá vôi, than đá, than bùn, đất sét, cao lanh, bôxít, thuỷ ngân với trữ lượng trung bình. Đây là nguồn nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, xi măng, gốm sứ, gạch chịu lửa và hoá chất tiêu dùng, phân bón. Tài nguyên khoáng sản của tỉnh bao gồm các loại sau:

- Cao lanh có trữ lượng 40 vạn tấn được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp gốm sứ, gạch chịu lửa.

- Đá vôi có trữ lượng khoảng 200 triệu tấn, có thể sản xuất 4 - 5 triệu tấn xi măng/năm.

- Đất chịu lửa: trữ lượng khoảng 8 triệu tấn cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho công nghiệp gạch chịu lửa.

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

- Cát xây dựng: nằm dưới các bãi bồi ven theo các con sông và dưới lòng sông hàng năm cung cấp hàng ngàn m<sup>3</sup> cho công nghiệp xây dựng.

- Quặng thủy ngân Trại Gạo: trên bình đồ kiến trúc đã khoanh được một thân quặng gốc và vành phân tán thủy ngân có kích thước dài 1 km, rộng từ 400-500 m, bề dày trung bình 10-15 m, nằm ở phần gần đỉnh của các núi đá chông đến Hòn Phướn thuộc điệp Hòn Gai. Hàm lượng thủy ngân tại Trại Gạo từ 10-30 g/tấn, trữ lượng 110 tấn.

- Bôxít Lỗ Sơn: trữ lượng của mỏ là 151 ngàn tấn, cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho công ty đá mài Hải Dương.

- Nước khoáng Thạch Khê: đây là mỏ nước nóng là nguồn để tạo nên nước khoáng. Chúng ta cần có nghiên cứu sâu về mỏ nước khoáng này để đưa vào khai thác, sử dụng vì mỏ nước khoáng này nằm trên địa bàn thành phố Hải Dương.

### **1.2.5. Tài nguyên nhân văn**

Hải Dương có trên 1,9 triệu người với sự kết hợp giữa thiên nhiên và lao động, sức sáng tạo của con người đã tạo cho Tỉnh một vùng đất trù phú, cảnh quan đa dạng, có nhiều di tích lịch sử, văn hoá và danh thắng. Mảnh đất và con người nơi đây được coi là “vùng đất địa linh nhân kiệt”, có quan hệ đến nhiều địa danh như: Côn Sơn - mảnh đất đã gắn bó phần lớn cuộc đời của Nguyễn Trãi, một danh nhân văn hoá thế giới, người anh hùng dân tộc gắn liền với những áng văn bất hủ lưu truyền đến muôn đời; Kiếp Bạc - mảnh đất đã đi vào lịch sử với những chiến công oanh liệt của người anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông ở thế kỷ 13,... Con người ở đây tài hoa, thông minh, cần cù, chăm chỉ, nổi tiếng với truyền thống hiếu học và đỗ đạt; Tỉnh Hải Dương có nhiều làng nghề truyền thống nổi tiếng như làng nghề làm bánh đậu xanh, bánh gai, nghề trạm khắc gỗ Đông Giao, dệt chiếu Tiên Kiều, nghề trạm khắc đá Kính Chủ, gốm Cậy, gốm Chu Đậu...

Với truyền thống lịch sử lâu đời từ ngàn xưa, người dân nơi đây đã tạo dựng và để lại cho thế hệ ngày nay nhiều di sản văn hoá tinh thần mang đậm bản sắc dân tộc như văn miếu Mao Điền, làng tiến sỹ (Mộ Trạch), quần thể di tích lịch sử văn hoá Trần Hưng Đạo và di tích Kiếp Bạc, khu di tích thắng cảnh Côn Sơn, khu giải trí nghỉ dưỡng thành phố Chí Linh.... Các di tích và danh thắng tiêu biểu tại Hải Dương đều có những nét kiến trúc độc đáo, có sự giao thoa của các kiến trúc cổ và hiện đại, giữa kiến trúc phương Đông và phương Tây.

Đặc biệt các quần thể di tích với những nét tinh xảo độc đáo đều gắn liền với các lễ hội dân gian truyền thống như lễ hội Côn Sơn (thành phố Chí Linh), hội đèn Kiếp Bạc (Hung Đạo - Chí Linh), hội đèn Quan Lớn Tuần Tranh (Đông



## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

Tâm - Ninh Giang), hội đền Yết Kiêu (Yết Kiêu - Gia Lộc), lễ hội Đền Cao (An Lạc - Chí Linh), lễ hội An Phụ (Kinh Môn), lễ hội Đền Suốt, hội đình Vạn Niên, lễ hội Chùa Hương (Thanh Hà), lễ hội Đền Quát, hội chùa Bạch Hào, lễ hội Đền Bia, hội đền Cuối, hội đình Đình Văn Tả... Ngoài ra, nơi đây còn có những nét độc đáo riêng biệt và nổi tiếng về ẩm thực như: rượu nếp cái hoa vàng Kinh Môn, rượu Hoàng Tửu, vải thiều Thanh Hà, dưa hấu Gia Lộc, bánh đậu xanh, bánh cuốn, bánh khảo Hải Dương, bánh gai Ninh Giang, giò chả Gia Lộc, mắm rươi, chả rươi Kinh Môn, Kim Thành, mắm cáy Thanh Hà, bánh đa Kẻ Sặt... đây cũng là những ngành nghề truyền thống của nhân dân trong Tỉnh.

### **1.3. Phân tích, đánh giá thực trạng môi trường**

#### **1.3.1. Môi trường nước**

Khoảng 5 năm trở về trước những kênh mương, sông nội đồng còn khá sạch, nước còn có thể dùng để tắm giặt, sinh hoạt nhưng những năm gần đây những nguồn nước này đang bị ô nhiễm nghiêm trọng, nhiều nguồn thậm chí có thể quan sát được bằng mắt thường (nước có màu xanh, màu đen, mùi tanh, mùi hôi...). Sông Ghê cấp nước cho trạm Lai Cách (đang ô nhiễm chất hữu cơ) nên trạm này phải ngừng xử lý và chuyển thành trạm tăng áp, sông Vạn cấp nước cho trạm thị trấn Tứ Kỳ (ô nhiễm chất hữu cơ), các sông nội đồng khác cấp nước cho các trạm cấp nước nông thôn (thuộc huyện Gia Lộc, Tứ Kỳ, Cẩm Giàng, Bình Giang, Thanh Miện, Thanh Hà) đều đang bị ô nhiễm. Ngay cả những sông lớn trên địa bàn Tỉnh cũng đang có nguy cơ ô nhiễm (hàm lượng, các thành phần hữu cơ cặn tăng, ...).

Nguồn nước ngầm trong quá trình khai thác cũng xuất hiện các nguy cơ ô nhiễm: nguồn nước ngầm tại khu vực Ngọc Liên - Cẩm Hưng (Cẩm Giàng) cấp nước thô cho Nhà máy nước Việt Hòa đang bị nhiễm mặn (độ mặn rất khó xử lý), trạm cấp nước Kẻ Sặt (sử dụng nước ngầm làm nước thô) cũng bị nhiễm mặn và phải ngừng xử lý để chuyển thành trạm tăng áp, các trạm cấp nước lấy nước ngầm thuộc khu vực Phả Lại, Văn An, Sao Đỏ (Chí Linh) có độ pH thấp ... Ngoài ra nguồn nước ngầm là nguồn nước rất chậm tái tạo, nên có nguy cơ bị cạn kiệt, có khả năng bị ô nhiễm trong quá trình khảo sát, khai thác.

Tuy nhiên nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Hải Dương vẫn rất phong phú với các sông lớn như sông Thương, sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Đá Vách, sông Luộc, sông Rạng. Chất lượng nguồn nước mặt tương đối tốt, tuy nhiên khi sử dụng nguồn nước mặt để cung cấp cho nhu cầu ăn uống, sinh hoạt cần phải xử lý do chất lượng nguồn nước mặt (kể cả các sông lớn) đã và đang có nguy cơ bị ô nhiễm.

### **1.3.2. Môi trường đất**

Chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương chưa bị ô nhiễm. Tuy nhiên, việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật còn nhiều, vỏ thuốc bảo vệ thực vật chưa được thu gom triệt để; việc thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải sinh hoạt chưa được bảo đảm nên đây sẽ là nguồn ảnh hưởng xấu đến môi trường.

### **1.3.3. Môi trường tại các khu, cụm công nghiệp**

Trong những năm qua, Hải Dương đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách thiết thực để thu hút đầu tư như chính sách đất đai, ưu đãi về thuế, đào tạo lao động, cải cách thủ tục hành chính.

Chất thải rắn tại các khu công nghiệp thông thường được các đơn vị thu gom, phân loại, một phần được bán tái chế, phần còn lại các doanh nghiệp ký hợp đồng với các đơn vị để vận chuyển, xử lý; chất thải nguy hại phát sinh được các doanh nghiệp thu gom, lưu giữ và hầu hết đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

Đối với môi trường không khí trong khu công nghiệp: Hiện nay hầu hết các doanh nghiệp đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý khí thải nhằm xử lý khí thải phát sinh của đơn vị trước khi thải ra môi trường. Tuy nhiên, vẫn còn một số đơn vị chưa đầu tư xây dựng hệ thống xử lý khí thải nên đã ảnh hưởng đến môi trường phụ cận.

Các khu, cụm công nghiệp hầu như chưa được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện. Nước thải phát sinh được các đơn vị đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý trước khi thải ra môi trường. Chất thải rắn phát sinh được các đơn vị thu gom, phân loại ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để xử lý. Đối với môi trường không khí tại các cụm công nghiệp hiện nay chủ yếu là ô nhiễm bụi phát sinh từ làng nghề chế tác đá mỹ nghệ Ninh Vân, bụi phát sinh từ quá trình đục, cưa.

### **1.3.4. Thực trạng chất thải rắn sinh hoạt**

Chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh và các thị xã, thị trấn trên địa bàn huyện được thu gom và tất cả được chuyển về nhà máy xử lý rác thải để xử lý.

Chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn cơ bản được thu gom theo mô hình tổ thu gom rác tự quản. Tuy nhiên, do khó khăn về nguồn kinh phí để duy trì hoạt động nên còn một số mô hình hoạt động chưa hiệu quả. Hiện các bãi rác thải của các xã chưa đạt tiêu chuẩn do không có thiết kế, không có hệ thống thu gom nước rỉ rác.

\* Nguyên nhân các vấn đề ô nhiễm môi trường hiện nay

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

Công tác quản lý, xử lý thu gom chất thải ở một số địa phương, đơn vị chưa chặt chẽ, còn xảy ra tình trạng đổ chất thải, xử lý chất thải không đúng quy định; việc vận hành bãi rác và tự xây dựng các bãi rác không đúng quy cách dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường ở một số khu vực nông thôn; việc xử lý rác tồn đọng tại các nhà máy xử lý rác Seraphin còn chậm, đã ảnh hưởng đến môi trường chưa được xử lý dứt điểm.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý môi trường còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu; việc xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường chưa nhiều; Quản lý chất thải y tế ở một số đơn vị chưa đảm bảo quy định, hệ thống xử lý chất thải rắn của một số bệnh viện đã xuống cấp, chưa đáp ứng được yêu cầu. Cơ sở hạ tầng của các khu, cụm công nghiệp chưa được xây dựng đồng bộ do nguồn vốn ngân sách đầu tư còn hạn chế, nhiều khu công nghiệp chưa được đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung đã thu hút các dự án đầu tư.

- Nguồn ngân sách chi cho sự nghiệp môi trường còn hạn chế. Nhân lực, vật lực trong công tác bảo vệ môi trường chưa được đầu tư đúng mức.

- Do ý thức, trách nhiệm về công tác bảo vệ môi trường của một số đơn vị sản xuất, kinh doanh chưa cao; Việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, vận hành các hệ thống xử lý chất thải của một số đơn vị chưa được thường xuyên, còn mang tính chất đối phó.

## **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **2.1. Phân tích đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

#### **2.1.1. Tăng trưởng kinh tế**

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) giai đoạn 2016 - 2020 theo giá so sánh năm 2010 tăng bình quân 8,1%/năm (bình quân chung cả nước 6,8%/năm). GRDP bình quân đầu người đạt 69,8 triệu đồng (khoảng 3020 USD đứng thứ 19 trong toàn quốc và đứng thứ 7 trong Vùng đồng bằng sông Hồng). Quy mô kinh tế gấp 1,6 lần so với năm 2015 (đứng thứ 11 trong toàn quốc và thứ 5 trong vùng); tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế tăng từ 35,2% (giai đoạn 2011-2015) lên 47,1% (giai đoạn 2016-2020).

Mô hình tăng trưởng được chuyển dần dựa theo chiều sâu, trên cơ sở phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và khu vực dịch vụ. Cơ cấu lao động chuyển dịch khá rõ nét theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực phi nông nghiệp (tăng từ 64,9% năm 2015 lên 75% năm 2020). Cơ cấu đầu tư chuyển dịch tích cực, nguồn vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước tăng từ 80,6% (năm 2015) lên 89,4% (năm 2020), đặc biệt từ khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng mạnh (từ 18,7% lên 29,4%).

### **2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Cơ cấu kinh tế của Hải Dương chuyển dịch theo hướng tích cực, đến năm 2020 tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ chiếm 90,3% GRDP (năm 2015 chiếm 78%).

## **2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế**

### **2.2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh cơ cấu ngành nông nghiệp một cách thực chất và hiệu quả hơn, chuyển dần mục tiêu số lượng sang chất lượng, phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, nâng cao giá trị gia tăng; tăng cường quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm. Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 7,1% so với năm 2019.

#### **2.2.1.1. Nông nghiệp**

- Trồng trọt: Thời tiết cơ bản thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và triển, sâu bệnh phát sinh gây hại ít; năng suất, giá bán sản phẩm đạt khá, thị trường tiêu thụ thuận lợi đã góp phần nâng cao giá trị ngành trồng trọt. Tổng diện tích gieo trồng hàng năm đạt 153,669 ha (bằng 99,8% kế hoạch năm) và giảm 1.923 so với năm 2019. Theo báo cáo số 153/BC-UBND tỉnh Hải Dương, tổng diện tích các loại cây trồng là 155,592 ha, giảm 1.620 ha so với cùng kỳ năm trước. Cơ cấu cây trồng tiếp tục chuyển dịch tích cực, mở rộng diện tích những loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, sản phẩm dễ tiêu thụ, năng suất lúa bình quân cả năm đạt 60,6 tạ/ha tăng 1,18 tạ so với năm 2019. Năng suất rau các loại bình quân đạt 236 tạ/ha;

Cơ cấu cây trồng tiếp tục được dịch chuyển tích cực theo hướng mở rộng diện tích cây rau màu có giá trị kinh tế cao, dễ tiêu thụ. Năm 2020, toàn tỉnh đã chuyển đổi được 906 ha đất trồng lúa. Trong đó: chuyển sang trồng cây rau màu 369,4ha, cây lâu năm 393,8ha, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản 143,1ha... Đồng thời, tăng cường sử dụng giống chất lượng cao và tổ chức sản xuất theo mô hình “cánh đồng lớn” không chỉ trên lúa mà còn trên các đối tượng cây rau màu khác; đẩy mạnh áp dụng sản xuất theo quy trình VietGAP hoặc tương đương.

Cây lúa: Diện tích lúa cả năm đạt 112.498 ha<sup>1</sup> (đạt 99,1% KH), chiếm 73,05% tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm, giảm 2,1% (-2.389 ha) so với năm 2019. Diện tích giảm chủ yếu là do một số diện tích chuyển sang trồng rau màu, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản và một phần chuyển sang đất phi nông nghiệp. Cơ cấu giống và phương thức gieo cấy tiếp tục có sự chuyển dịch tích cực, tỷ lệ diện tích lúa chất lượng cả năm chiếm 70,7% (tăng 1,0%); cây máy là

---

<sup>1</sup> Vụ Chiêm xuân 56.597ha, năng suất đạt 63,09 tạ/ha; vụ Mùa 55.901ha, năng suất đạt 58,5 tạ/ha.

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

6,2%, tăng 3,2% so với năm 2019. Toàn tỉnh xây dựng được 335ha lúa sản xuất hữu cơ, 114 mô hình lúa quy mô tối thiểu 30ha/vùng, gieo cấy “1 vùng, 1 giống, 1 thời gian” gắn với bao tiêu sản phẩm, tổng diện tích đạt 3.583ha.

Thời tiết năm nay nhìn chung tương đối thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển, sâu bệnh, chuột hại ít, nông dân gieo cấy tập trung với tốc độ nhanh theo đúng lịch chỉ đạo. Năng suất lúa cả năm ước đạt 60,81 tạ/ha/vụ, cao hơn 1,38 tạ/ha so với năm 2019.

Cây rau màu: Trong bối cảnh ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nhận định nhu cầu tiêu thụ rau màu trong nước và thế giới sẽ tăng cao, ngay từ đầu năm Sở NN&PTNT đã chỉ đạo các đơn vị tăng cường nghiên cứu, dự báo và thông tin thị trường để kịp thời định hướng tổ chức sản xuất, tiêu thụ nông sản; theo đó đã chỉ đạo mở rộng tối đa diện tích cây rau màu, do đó sản xuất rau màu của tỉnh năm 2020 đạt nhiều kết quả tích cực. Tổng diện tích cây rau màu toàn tỉnh cả năm 41.171ha<sup>2</sup> (tăng 466ha) so với năm 2019. Trong đó, cây rau các loại đạt 30.410ha (tăng 122ha), sản lượng ước đạt 826.000 tấn (tăng 16,7%) so với năm 2019; giá bán các sản phẩm cây rau màu năm nay tăng từ 10-15% so với năm 2019, thị trường tiêu thụ thuận lợi. Các vùng sản xuất hàng hóa chuyên canh cho hiệu quả kinh tế cao tiếp tục được duy trì, mở rộng diện tích và tập trung ở một số huyện có truyền thống trồng màu như: Kinh Môn, Gia Lộc, Nam Sách, Kim Thành, Tứ Kỳ, Cẩm Giàng...

- Cây ăn quả: Sản xuất cây ăn quả tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm diện tích vải già cỗi, kém hiệu quả, tăng diện tích một số cây trồng cho hiệu quả kinh tế cao hơn như: cam, na, ổi, thanh long... Tổng diện tích cây ăn quả đạt 21.365 ha, chiếm 96,5% tổng diện tích cây lâu năm toàn tỉnh. Trong đó: diện tích vải đạt 9.168 ha, giảm 613 ha; Ổi 2.301ha, tăng 219 ha; Na 1.017 ha, tăng 52ha; Thanh long 359 ha, tăng 60 ha so với năm 2019... Thời tiết năm nay thuận lợi cho cây ăn quả sinh trưởng phát triển, sản lượng một số cây ăn quả chính đều tăng so với cùng kỳ năm 2019 như: vải sản lượng ước đạt 43.024 tấn, tăng 77,5%; nhãn ước đạt 9.941 tấn, tăng 22,9%; Ổi sản lượng ước đạt 67.339 tấn, tăng 23,2%; chuối sản lượng ước tăng 7,6%... Các sản phẩm cây ăn quả năm nay tiêu thụ tương đối thuận lợi và giá bán đạt khá; riêng đối với cây vải, do nhiều năm gần đây Tỉnh chú trọng công tác xúc tiến tiêu thụ nên vải quả được tiêu thụ thuận lợi, không có hiện tượng ế thừa hay ép giá, ép cân ở các điểm thu mua trên địa bàn tỉnh, giá bán vải trung bình năm nay đạt 30.909 đồng/kg, cao hơn 1.143 đồng/kg so vụ vải năm 2019.

Các quy trình sản xuất tiên tiến, sản xuất sản phẩm an toàn tiếp tục được

---

<sup>2</sup> Rau màu vụ Đông 21.302ha, rau màu vụ xuân 10.059ha, rau màu vụ hè thu 9.810ha

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

chú trọng mở rộng. Đến nay, diện tích rau, trái cây sản xuất theo quy trình VietGAP hoặc tương đương trên địa bàn toàn tỉnh đạt khoảng 2.704 ha; xây dựng được 23 vùng trồng nhãn, vải theo tiêu chuẩn xuất khẩu, sản lượng xuất khẩu đi các thị trường khó tính đạt khoảng 1.700 tấn. Nhờ đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến và làm tốt công tác xúc tiến tiêu thụ nông sản nên sản lượng và giá trị của ngành trồng trọt tăng cao góp phần nâng cao thu nhập của người nông dân.

**Bảng 1: Diện tích, sản lượng một số loại cây trồng chính**

TT	Loại cây trồng	Diện tích (ha)		Sản lượng (tấn)	
		Năm 2016	Năm 2020	Năm 2016	20
1	Lúa	122.653	114.887	739.975	682.763
2	Ngô	4.039	3.589	21.379	22.399

*Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Hải Dương năm 2020*

Mặc dù, diện tích đất các loại cây trồng có xu hướng giảm, giảm mạnh nhất vẫn là đất trồng lúa do sức ép của việc chuyển đổi kinh tế, tuy nhiên việc tăng năng suất, sản lượng và giá trị sản phẩm thu được trên một đơn vị diện tích nên an ninh lương thực và đời sống nhân dân vẫn được đảm bảo.

- Chăn nuôi: Chăn nuôi tiếp tục có chuyển biến rõ nét trong tổ chức sản xuất theo hướng chuyển đổi từ nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung công nghiệp, trang trại, gia trại. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh ngoài các chuỗi khép kín của các Công ty CP, CJ, Greenfeed bước đầu hình thành một số chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm. Một số các mô hình chăn nuôi liên kết như chăn nuôi gà thịt tại các HTX chăn nuôi gà thương phẩm Tân Việt, HTX chăn nuôi Toàn Thắng.. với số lượng mỗi liên kết từ 30.000 – 55.000 con/lứa; Chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ gà thịt của Cơ sở giết mổ gia công Phong Tuyên với các trang trại chăn nuôi gà có quy mô lớn, công suất giết mổ khoảng 1.000 đến 2.000 con/ngày. Tỷ trọng chăn nuôi công nghiệp, trang trại đối với chăn nuôi gia cầm chiếm khoảng 55%, chăn nuôi lợn là 45% góp phần nâng sản lượng thịt và hiệu quả trong chăn nuôi. Chăn nuôi gà đòi phát triển mạnh ở TP Chí Linh và TX Kinh Môn, đã hình thành các vùng chăn nuôi chuyên canh, số lượng có mặt thường xuyên từ 10.000 - 50.000 con/lứa/cơ sở chăn nuôi (riêng TP Chí Linh số lượng đàn gà dao động từ 3,5-4 triệu con tùy từng thời điểm); áp dụng kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến, theo quy trình chăn nuôi an toàn VietGAP đã tạo ra sản phẩm có thương hiệu, năng suất, chất lượng cao và được người tiêu dùng tin dùng.

Toàn tỉnh có 802 trang trại chăn nuôi, trong đó có khoảng 80% cơ sở chăn

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

nuôi đáp ứng tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch; có 95 cơ sở chăn nuôi đạt tiêu chuẩn chăn nuôi theo quy trình VietGAP. Một số cơ sở tiêu biểu như: Công ty CP Giống và thiết bị Chăn nuôi Hưng Huy, Công ty cổ phần giống vật nuôi Amafarm, Công ty giống gia súc Hải Dương, Trang trại chăn nuôi bò của ông Nguyễn Văn Cần (Hiệp Hòa, Kinh Môn), Trang trại chăn nuôi lợn của ông Phạm Văn Hùng (Thăng Long, Kinh Môn), Trang trại chăn nuôi lợn của ông Phạm Văn Mạnh (An Lâm, Nam Sách), trang trại chăn nuôi gà của và Nguyễn Thị Chuyên (Tân Việt, Thanh Hà), trang trại chăn nuôi vịt của ông Nguyễn Văn Tú (Chí Minh, Tứ Kỳ)...

Năm 2020, chăn nuôi trâu bò, gia cầm nhìn chung phát triển ổn định. Riêng chăn nuôi lợn gặp khó khăn trong công tác tái đàn do dịch tả lợn Châu Phi có nguy cơ bùng phát. Với quan điểm chỉ tái đàn ở những cơ sở chăn nuôi an toàn, không cho phép triển khai tái đàn ở những nơi bị nhiễm dịch mà chưa cải tạo khu vực chăn nuôi để đảm bảo "tái an toàn, tái bền vững", ngành Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn hướng dẫn các địa phương thực hiện các biện pháp tích cực và đúng quy định nhằm hướng dẫn thực hiện tái đàn và tăng đàn lợn bảo đảm an toàn sinh học. Tổng đàn lợn ước đạt 370.000 con, tăng 60,8%; đàn gia cầm ước đạt 15 triệu con, tăng 16,7%; đàn trâu, bò ước đạt 26.450 con, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2019. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước 60.000 tấn, tăng 20,6%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng ước 56.000 tấn, tăng 32,7% so với CKNT. Sản lượng trứng các loại năm 2020 ước 520.000 nghìn quả, tăng 44,4% so với CKNT.

**Bảng 2: Số lượng một số loại gia súc, gia cầm chủ yếu**

TT	Loại gia súc, gia cầm	Năm 2016	Năm 2020
1	Trâu	4964	4401
2	Bò	33.447	18.227
3	Lợn	586.235	210.862
4	Gia cầm	9.073	14.830

*Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Hải Dương năm 2020*

### 2.2.1.2. Lâm nghiệp

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp của tỉnh Hải Dương công tác phát triển rừng tiếp tục được Ngành và các địa phương quan tâm chỉ đạo thực hiện, chú trọng công tác trồng, chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh rừng và nâng cao chất lượng rừng trồng. Năm 2020, đã trồng được 101,77 ha rừng (trồng rừng thay thế được 19 ha, trồng lại rừng sau khai thác 82,77 ha); diện tích rừng trồng được chăm sóc đạt gần 130 ha...

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương, đơn vị liên quan trong công tác tuyên truyền các văn bản pháp quy về công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; kiểm soát lâm sản và động vật hoang dã; ngăn chặn và xử lý kịp thời các vụ vi phạm đến rừng và đất lâm nghiệp. Năm 2020 trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 06 vụ cháy, diện tích cháy là 8,7 ha, do phát hiện sớm và sự chủ động của các tổ chức, cá nhân liên quan trong việc PCCC rừng nên các điểm cháy rừng xảy ra đều được phát hiện sớm và xử lý kịp thời, thiệt hại chủ yếu cháy cây bụi, thảm mục.

### *2.2.1.3. Thủy sản*

Sản xuất thủy sản tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá; cơ cấu thủy sản chuyển dịch theo hướng tích cực tăng tỷ trọng loại cá chất lượng cao, đẩy mạnh thâm canh, bán thâm canh. Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 11.870 ha, tăng 15ha; tổng sản lượng thủy sản ước đạt 87.880 tấn, tăng 7,03% so với năm 2019. Toàn tỉnh hiện có khoảng 2.000 ha thủy sản được nuôi trồng ứng dụng công nghệ cao (một số diện tích nuôi có hệ thống quan trắc đo môi trường tự động, máy cho ăn điều chỉnh tự động có kết nối điện thoại thông minh) cho năng suất cao gấp 2-3 lần so nuôi thường; Có 9 huyện, thành phố, thị xã có hoạt động nuôi cá lồng trên sông, với 450 hộ, tổng số lồng nuôi 7.000 lồng, sản lượng cá nuôi lồng đạt 17.000 tấn/năm.

Công tác sản xuất, kinh doanh ương dưỡng giống thủy sản tiếp tục được duy trì đảm bảo số lượng và chất lượng giống đáp ứng nhu cầu con giống cho nuôi thương phẩm, tổng sản lượng cá giống các loại sản xuất và tiêu thụ đạt 1.580 triệu con. Toàn tỉnh có 171 ha diện tích NTTS được chứng nhận VietGAP, 200 ha nuôi theo mô hình nuôi thân thiện với môi trường; 115 trang trại có nuôi trồng thủy sản và 26 hợp tác xã thủy sản. Diện tích “ao nổi” đạt khoảng 445 ha tập trung tại các huyện Tứ Kỳ, Ninh Giang, Gia Lộc và Thanh Miện. Mô hình nuôi cá “sông trong ao” tại 05 huyện với diện tích khoảng 40 ha, năng suất nuôi bình quân đạt 40 tấn/ha. Hiện nay, một số địa phương đang tích cực chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản để nâng cao thu nhập.

### **2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp và xây dựng**

Trong mấy năm gần đây, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng tiêu cực do dịch Covid -19, đặc biệt là cơ sở sản xuất kinh doanh có liên quan trực tiếp đến hoạt động xuất, nhập khẩu; Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng thực chất và chuyển dịch tích cực, đúng định hướng, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục xác định là động lực tăng trưởng toàn ngành. Các cấp, các ngành đã thường xuyên theo dõi, nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, kịp thời thực hiện các giải pháp, các cơ chế,



## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân bị ảnh hưởng do dịch Covid -19. Ngay sau khi dịch được kiểm soát, ngành công nghiệp, xây dựng cấp tỉnh vẫn duy trì mức tăng trưởng cao, trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định là điểm sáng, động lực chính của tăng trưởng kinh tế với mức tăng cao 12,7%. Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 92,5% tăng 3,5% so với năm 2019. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 2,1%. Một số ngành tăng ở mức cao cụ thể như: May trang phục tăng 2,9%; nước sạch tăng 9,7%; diện tích sản xuất tăng 14,6%; các thiết bị điện khác tăng 6,2%... tuy nhiên còn một số sản phẩm chủ lực giảm sâu như: Lắp ráp ô tô giảm 62,2%, xi măng giảm 2,5%..

Công tác khuyến công và hỗ trợ phát triển công nghiệp nông thôn, làng nghề được quan tâm thực hiện; triển khai các chương trình đề án hỗ trợ công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chuyển giao công nghệ, công nghệ ưu tiên..., phối hợp thực hiện chương trình hỗ trợ tư vấn phát triển tư vấn công nghiệp cho một số cơ sở sản xuất công nghiệp.

**Bảng 3: Một số sản phẩm công nghiệp qua các năm**

Sản phẩm	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (ước đạt)
1. Xi măng	1000 tấn	5.574,6	6.056	5.918	5.426	6000
2. Điện sản xuất	Tr.Kwh	6.071	5.665	5.354	5.733	5.500
3. Lắp ráp ô tô	Chiếc	11590	14.681	11.266	13.249	15.000
4. Thức ăn chăn nuôi	1000 tấn	1.205,4	1.549	1.630	1.548	1.650
5.Nước thương phẩm, nước sạch	1000 m <sup>3</sup>	36.765	59.776	38.917	84.414	90.000

*Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Hải Dương năm 2020*

Với chủ trương đẩy mạnh phát triển công nghiệp, Hải Dương đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả về cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng cường thu hút đầu tư trên địa bàn. Số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước và các dự án đăng ký đầu tư vào tỉnh tăng mạnh.

### **2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ**

#### **2.2.3.1. Thương mại**

Năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 59.886 tỷ đồng, tăng 2,5% so với năm trước, trong đó, 97,5% thuộc khu vực ngoài nhà nước với 58.497 tỷ đồng, tăng 2,4% so với năm trước.

Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 50.419 tỷ đồng, chiếm 84,2% tổng mức và tăng 4,6% so với năm trước, dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 3.615 tỷ đồng, chiếm 6% và giảm 16,4%; dịch vụ và du lịch đạt 5.852 tỷ đồng,

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

chiếm 9,8% và giảm 1,1%.

Tính đến thời điểm 31/12/2020, cả tỉnh có 172 chợ được xếp hạng, không thay đổi gì so với năm trước. Có 32 siêu thị, trong đó được xếp hạng, còn 24 siêu thị chưa phân hạng; 03 trung tâm thương mại, trong đó: 01 trung tâm xếp hạng 1 và 02 trung tâm xếp hạng 3.

Khu vực dịch vụ, ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô tăng 8,0%, đóng góp 0,6 điểm % vào mức tăng trưởng chung; ngành vận tải kho bãi tăng 8,9%, đóng góp 0,4 điểm; ngành hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 3,9%, đóng góp 0,2 điểm%.

### **2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập**

#### **2.3.1. Dân số**

Theo số liệu của Cục Thống kê Hải Dương, dân số trung bình toàn tỉnh năm 2020 là 1.916.774 người, tăng 19.863 người (1,02%) so với năm 2019; tốc độ đô thị hóa trong giai đoạn 2015 đến 2020 trung bình khoảng 1,6 lần/năm; tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh tính đến hết năm 2020 khoảng 33,4%. Mật độ dân số là 1.149 người/km<sup>2</sup>. Sự phân bố dân cư trên lãnh thổ tương đối đồng đều giữa các đơn vị hành chính cấp huyện.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân hàng năm thời kỳ 2016 - 2020 trung bình là 9,58%, trong đó khu vực thành thị tăng mạnh có xu hướng tăng cao hơn trong những năm gần đây; khu vực nông thôn cũng tăng so với một số năm trước Dân số trung bình thời kỳ 2016- 2020, tăng hàng năm bình quân khoảng 15.295 người.

Quá trình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh diễn ra tương đối nhanh, dân số thành thị tăng (năm 2015: 409.803 người, năm 2020: 604217 người), dân nông thôn giảm (năm 2015: 1.402.974 người năm 2020: 1.317.557%) trong cơ cấu dân thành thị, nông thôn.

Năm 2020, dân số trung bình của tỉnh Hải Dương đạt 1.916.774 người, tăng 19.863 người (1,02%) so với năm 2019; tốc độ đô thị hóa trong giai đoạn 2015 đến 2020 trung bình khoảng 1,6 lần/năm; tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh tính đến hết năm 2020 khoảng 33,4%.

**Bảng 4: Phát triển dân số giai đoạn 2015 -2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Năm 2015 (người)</b>	<b>Năm 2020 (người)</b>	<b>So sánh tăng 2020/2015 (người)</b>	<b>Tăng bình quân (người/năm)</b>
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.812.777</b>	<b>1.916.774</b>	<b>103.997</b>	<b>17332,83</b>
1. TP Hải Dương	230.387	293.016	62.629	10438,17
2. TP Chí Linh	163.843	174.079	10.236	1706,00
3. TX Kinh Môn	168.521	174.661	6.140	1023,33
4. Huyện Nam Sách	120.431	128.110	7.679	1279,83
5. Kim Thành	131.620	137.875	6.255	1042,50
6. Thanh Hà	160.504	144.274	-16.230	-2705,00
7. Cẩm Giàng	139.700	149.757	10.057	1676,17
8. Bình Giang	112.982	120.876	7.894	1315,67
9. Gia Lộc	142.185	134.455	-7.730	-1288,33
10. Tứ Kỳ	167.659	172.014	4.355	725,83
11. Ninh Giang	143.573	148.353	4.780	796,67
12. Thanh Miện	131.372	139.034	7.662	1277,00

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương năm 2020*

### **2.3.2. Lao động, việc làm và thu nhập**

Theo số liệu của Cục thống kê Hải Dương, năm 2020 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh là 1.015.046 người. Trong đó lao động Nam chiếm 49,4%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 27,7%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế đạt 999.606 người, trong đó lao động trong khu vực nông nghiệp và thủy sản chiếm 22,8%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 46,8%; còn lại là khu vực dịch vụ chiếm 30,4%.

**Bảng 5: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm  
phân theo nghề nghiệp**

*Đơn vị tính: người*

<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.034.736</b>	<b>1.048.557</b>	<b>1.041.506</b>	<b>1.053.907</b>	<b>999.606</b>
1. Nhà lãnh đạo	10.296	9.998	9.859	9.859	14.489
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	50.820	53.471	56.139	58.008	65.039
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	41.416	27.185	25.987	23.203	16.654
4. Nhân viên	19.233	19.268	20.266	21.094	33.256
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng	160.946	160.683	162.061	163.478	154.918
6. Nghề trong nông, lâm nghiệp	49.826	5.270	2.225	1.055	523
7. Thợ thủ công và thợ khác có liên quan	148.578	160.683	164.744	164.744	153.079
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	182.203	220.234	244.173	288.987	284.007
9. Nghề đơn giản	384.650	391.765	356.052	356.052	277.641

*Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Hải Dương năm 2020*

Nhìn chung, Hải Dương có nguồn lao động dồi dào, chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu dân số, chất lượng nguồn lao động đã từng bước được cải thiện, có đóng góp đáng kể cho tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Tuy nhiên, chất lượng lao động vẫn còn thấp, chưa đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao. Thu nhập, chi tiêu và tích lũy của đa số các hộ gia đình kể cả nông thôn lẫn thành thị cơ bản ổn định, an sinh xã hội được đảm bảo.

## **2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn**

### **2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị**

Hải Dương có 12 đơn vị hành chính; trong đó, có 2 thành phố (Hải Dương, Chí Linh), 01 thị xã (Kinh Môn) và 9 huyện (gồm: Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Hà, Nam Sách, Thanh Miện, Kim Thành, Ninh Giang, Bình Giang, Cẩm Giàng). Phân loại đô thị của tỉnh, gồm: 01 đô thị loại I: thành phố Hải Dương; 01 đô thị loại III: thành phố Chí Linh; 01 đô thị loại IV: thị xã Kinh Môn; 12 đô thị loại V, gồm 10 thị trấn (Phú Thái, Thanh Hà, Tứ Kỳ, Gia Lộc, Ninh Giang, Thanh Miện, Cẩm Giàng, Lai Cách, Nam Sách, Kẻ Sặt) và đô thị Hưng Đạo (huyện Tứ Kỳ), đô thị Thanh Quang (huyện Nam Sách).

- Thành phố Hải Dương được xác định là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật của Tỉnh đồng thời là trung tâm công nghiệp, dịch vụ, đào tạo nghề, y tế chất lượng cao của vùng thủ đô Hà Nội, vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng Đồng bằng Sông Hồng. Hải Dương còn là đầu mối chuyển tiếp giữa Thủ đô Hà Nội với cảng biển TP Hải Phòng, giữa các tỉnh phía Nam ĐBSH với các tỉnh phía Bắc vùng KTTĐ như Hải Dương hay Bắc Giang, Bắc Ninh... là một đô thị trung tâm khu vực vùng Hà Nội, vùng KTTĐBB và vùng ĐBSH, nằm trên hành lang giao thương quốc tế.

Theo nghị quyết 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019: xã Tiên Tiến, Quyết Thắng (Thanh Hà); xã Ngọc Sơn (Tứ Kỳ); xã Liên Hồng, Gia Xuyên (Gia Lộc) đã sáp nhập vào thành phố Hải Dương; 2 phường Tân Hưng, Nam Đồng được thành lập trên cơ sở 2 xã Tân Hưng, Nam Đồng.

Sau khi điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, Thành phố Hải Dương có diện tích 111,64 km<sup>2</sup>; dân số trung bình trong năm 2020 là 508.190 người, mật độ dân số 2.269 người/km<sup>2</sup>; trong đó, dân số thành thị là 260.715 người. Thành phố Hải Dương có 25 đơn vị hành chính, bao gồm 19 phường và 6 xã.

- TP Chí Linh (đô thị loại III): Là trung tâm khu vực phía Bắc tỉnh Hải Dương, trung tâm năng lượng cấp vùng, quốc gia, trung tâm du lịch - văn hóa - lịch sử cấp vùng, quốc gia và quốc tế, đồng thời cũng là trung tâm công nghiệp thương mại dịch vụ du lịch cấp tỉnh và khu vực, đầu mối giao thông sắt - thủy - bộ khu vực và vùng.

Theo NQ 623/NQ-UBTVQH 14 ngày 10/1/2019: sáp nhập 2 đơn vị hành chính cấp xã (Kênh Giang và Văn Đức thành xã Văn Đức); thành lập 6 phường: An Lạc, Cổ Thành, Đồng Lạc, Hoàng Tiến, Tân Dân, Văn Đức trên cơ sở các xã và thành lập thành phố Chí Linh trên cơ sở thị xã Chí Linh. Hiện nay thành phố Chí Linh có diện tích 282,91 km<sup>2</sup>; dân số trung bình trong năm 2020 là 220.421

### Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

người, mật độ dân số 507 người/km<sup>2</sup>; trong đó, dân số thành thị là 143.568 người. Thành phố Chí Linh có 19 đơn vị hành chính, bao gồm 14 phường và 5 xã.

- Thị xã Kinh Môn (đô thị loại IV): Là trung tâm phát triển phía Đông - Bắc tỉnh Hải Dương. Có cự ly gần và có tác động qua lại về giao thương kinh tế với các đô thị lớn trong tỉnh như: Thành phố Hải Dương, Thị xã Chí Linh, Thị trấn Phú Thái, Thị trấn Nam Sách. Đồng thời giao thương với thành phố Hải Phòng, tỉnh Hải Dương. Theo NQ 768/NQ-UBTVQH 14 ngày 11/9/2019: thành lập thị xã Kinh Môn trên cơ sở huyện Kinh Môn; thành lập 14 phường gồm: An Lưu, An Phụ, An Sinh, Duy Tân, Hiến Thành, Hiệp An, Hiệp Sơn, Long Xuyên, Minh Tân, Phạm Thái (sáp nhập 2 xã Phạm Mệnh và Thái Sơn), Phú Thứ, Tân Dân, Thái Thịnh, Thất Hùng trên cơ sở các xã; thành lập xã Quang Thành trên cơ sở sáp nhập xã Quang Trung và xã Phúc Thành.

Thị xã Kinh Môn có diện tích 165,33 km<sup>2</sup>; dân số trung bình trong năm 2020 là 203.638 người, mật độ dân số 677 người/km<sup>2</sup>; trong đó, dân số thành thị là 111.848 người. Thị xã Kinh Môn có 23 đơn vị hành chính, bao gồm 14 phường và 9 xã.

Nhìn chung trong giai đoạn từ 2015-2020, hệ thống đô thị tỉnh Hải Dương phát triển tương đối nhanh, các đô thị được nâng cấp, thành lập đảm bảo theo Kế hoạch phát triển đô thị quốc gia và định hướng chung của tỉnh, tỷ lệ đô thị hóa được nâng lên ở mức trung bình so với cả nước. Bộ mặt đô thị Hải Dương từng bước được thay đổi theo hướng khang trang, hiện đại, cùng với đó là chất lượng sống của nhân dân khu vực đô thị được nâng lên về vật chất và tinh thần.

Tuy nhiên, bên cạnh sự phát triển nhanh của các đô thị, chất lượng một số đô thị vẫn còn hạn chế, đặc biệt là các tiêu chuẩn, tiêu chí về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật. Hầu hết các đô thị chưa có hệ thống thu gom xử lý nước thải, rác thải tập trung đảm bảo theo quy định, tỷ lệ cây xanh còn thấp, chưa có nhiều công trình kiến trúc điểm nhấn và không gian công cộng phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí của người dân còn thiếu.

#### **2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn**

Hiện nay toàn tỉnh có 178 xã (sau khi thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết 788/NQ-UBTVQH14) với khoảng trên 1.000 điểm dân cư (thôn, xóm) nông thôn, ở đó có 1.302.711 người sinh sống. Kết cấu đơn vị dân cư cơ bản là thôn; thôn có thể có 2-4 xóm; 2-5 thôn hợp thành 1 xã - đây là đơn vị chính quyền cơ sở. Thôn là đơn vị sản xuất sinh hoạt và là tổ hợp của nhiều dòng tộc.

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đến nay 100% số xã đã hoàn thành phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

giai đoạn 2010-2020, có 164/178 xã được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 92,1%). Có 7/12 đơn vị cấp huyện được công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới (gồm: Bình Giang, Cẩm Giàng, Gia Lộc, Thanh Miện, Nam Sách, Kinh Môn, Chí Linh), còn 05/12 đơn vị cấp huyện chưa hoàn thành xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới (gồm: thành phố Hải Dương, Kim Thành, Thanh Hà, Tứ Kỳ, Ninh Giang), trong đó 04 huyện chưa hoàn thành tiêu chí quy hoạch xây dựng vùng huyện.

Kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư, nâng cấp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và sinh hoạt của người dân; diện mạo nông thôn có nhiều đổi mới rõ nét; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao. Tuy nhiên, giai đoạn tiếp theo, cần tiếp tục đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn, nhất là hệ thống cấp thoát nước, vấn đề xử lý chất thải bảo vệ môi trường, góp phần thay đổi toàn bộ diện mạo khu dân cư theo yêu cầu Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đặt ra trên địa bàn tỉnh.

Thời gian qua, trên địa bàn toàn tỉnh đã có rất nhiều các quy hoạch, dự án xây dựng các điểm dân cư nông thôn theo các tiêu chí đô thị, góp phần xây dựng và nâng cao cảnh quan kiến trúc và chất lượng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật khu vực nông thôn. Tuy nhiên việc quy hoạch, xây dựng vẫn mang tính dàn trải, chưa tập trung tại các khu vực trung tâm xã, đồng thời thiếu tính tổng thể, đồng bộ. Chưa đầu tư được các công trình hạ tầng đầu mối dùng chung cấp xã, cấp khu vực, dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý vận hành và gây lãng phí nguồn lực đầu tư. Mặt khác, một số địa phương chủ yếu quy hoạch xây dựng các khu dân cư có quy mô nhỏ lẻ, bám dọc các tuyến đường trục chính, không tính toán kết nối giao thông, khai thác khu vực phía sau dẫn đến lãng phí quỹ đất.

### **2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

#### **2.5.1. Hệ thống đường giao thông**

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, hệ thống giao thông vận tải trên toàn quốc đã được quan tâm đầu tư phát triển trước một bước. Hải Dương nằm trên hệ thống giao thông vận tải quan trọng của cả nước, có 5 tuyến quốc lộ QL5, QL10, QL37, QL18 và QL38, đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, và tuyến đường sắt Thống nhất chạy qua. Chính vì vậy, Hải Dương cũng được thừa hưởng đầu tư của Nhà nước để phát triển hệ thống giao thông vận tải. Ngoài các tuyến quốc lộ được nhà nước đầu tư, mạng lưới giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Hải Dương cũng đã được đầu tư nâng cấp và xây dựng mới tương đối hợp lý, rộng khắp. Các tuyến đường từ thành phố Hải Dương đến các huyện, thị xã đã được đầu tư nâng cấp rải nhựa, đường ô tô đã đi

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

đền được tất cả các xã, phường trong tỉnh, việc đi lại của người dân đã được cải thiện, thuận tiện và nhanh chóng.

Đường bộ: Mạng lưới đường bộ bao gồm quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị và đường giao thông nông thôn. Mạng lưới giao thông đường bộ bao gồm các quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị và đường GTNT được phân bố tương đối hợp lý trên địa bàn với tổng số khoảng 9332 km; trong đó: quốc lộ có 5 tuyến dài 143,6km, đường tỉnh có 17 tuyến dài 381,06km, đường đô thị có 275 tuyến dài 192,73km; đường huyện có 110 tuyến dài 432,48 km, đường xã có tổng chiều dài 1353,28 km; ngoài ra còn khoảng 6829,21 km đường thôn, xóm, đường trên đê và đường ra đồng.

Hải Dương có 17 tuyến đường tỉnh (388, 389, 389B, 390, 390B, 391, 392, 392B, 392C, 393, 394, 395, 396, 396B, 398, 398B, 399) với tổng chiều dài 381,06 km; trong đó có 92,06 km mặt đường bê tông nhựa; 272,15 km mặt đường đá dăm láng nhựa; 7,44 km mặt đường bê tông xi măng; 6,2 km mặt đường cấp phối và 3,22 km đường có kết cấu mặt khác;

Đường Thủy: Hải Dương là một trong những tỉnh thuộc vùng ĐBSH, một vùng có lợi thế về vận tải đường thủy nội địa ở nước ta. Mật độ sông ngòi khá dày đặc (xếp thứ 2 so với các vùng khác trong cả nước), điều kiện giao thông thủy tương đối thuận lợi. Hiện nay đa số tuyến sông đạt tiêu chuẩn cấp 3, cấp 4, một số tuyến đạt tiêu chuẩn cấp 2, cho phép tàu/ sà lan từ 200-1000 tấn hoạt động vận tải.

Tỉnh Hải Dương từ lâu đã phát triển phương tiện vận tải thủy để phục vụ cho sản xuất và đời sống. Những năm gần đây, đang tích cực mở mang khai thác tiềm năng của sông ngòi vào mục đích vận chuyển hàng hóa, hành khách và du lịch, đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội. Hàng năm khối lượng vận tải đường thủy nội địa thường chiếm tới 20-25% tổng khối lượng vận tải thủy-bộ trong vùng. Riêng ba tỉnh Hải Phòng, Nam Định và Hải Dương là những địa phương có tỷ phần vận tải đường thủy cao so với đường bộ.

Đường sắt: Trên địa bàn tỉnh Hải Dương có hai tuyến đường sắt Quốc gia đang hoạt động: Tuyến đường sắt Hà Nội- Hải Phòng, tuyến đường sắt Kép - Hạ Long ngoài ra tỉnh còn có một tuyến đường sắt chuyên dùng Bến Tắm - Phả Lại

### **2.5.2. Hệ thống thủy lợi**

Toàn tỉnh phân thành 2 vùng thủy lợi gồm vùng thủy lợi miền núi thuộc khu vực thành phố Chí Linh và vùng thủy lợi đồng bằng thuộc khu vực các thành phố, huyện còn lại. Vùng thủy lợi Chí Linh chủ yếu sử dụng các hồ, đập kết hợp trạm bơm và tưới tự chảy phục vụ sản xuất nông nghiệp, tổng số hiện có 26 hồ, đập phục vụ tưới tiêu cho gần 1.100 ha. Vụ chiêm xuân, hầu hết các hồ,



## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

đập tại Chí Linh đều cạn hoặc thiếu nước không đủ phục vụ sản xuất

Hệ thống thủy nông Bắc - Hưng - Hải phục vụ tưới cho trên 100 nghìn ha đất canh tác lúa màu và tiêu úng cho khoảng 200 nghìn ha diện tích đất trong đê thuộc các huyện, thị của tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Giang và Hà Nội. Hệ thống thủy nông phục vụ tưới, tiêu cho hơn 47 nghìn ha đất canh tác nông nghiệp của tỉnh, nước tưới, tiêu chủ yếu lấy từ sông Luộc, sông Thái Bình, sông Hồng qua công cấp nước tưới Xuân Quan, tiêu nước chủ yếu qua công Cầu Xe và công An Thổ

Hệ thống thủy lợi nội đồng: Trong những năm gần đây hệ thống thủy lợi nội đồng được củng cố, hoàn thiện, nhiều tuyến kênh mương chính được kiên cố hoá. Hệ thống kênh mương nội đồng của tỉnh đã chủ động được việc tưới, còn việc tiêu nước vẫn còn một số diện tích chưa chủ động, đặc biệt vào mùa mưa lũ.

### **2.5.3. Giáo dục và Đào tạo**

Ngành giáo dục và đào tạo được tỉnh chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng, số trường lớp liên tục được xây mới và đưa vào sử dụng. Tính đến năm 2019, toàn tỉnh có 309 trường mầm non với 256 trường công lập, 53 trường tư thục; 251 trường tiểu học với 250 trường công lập, 1 trường tư thục; 260 trường THCS với 249 trường THCS và 11 trường liên cấp TH&THCS công lập; 54 trường THPT với 40 trường công lập, 14 trường tư thục; 12 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện, thành phố; 1 trung tâm GDTX cấp tỉnh; 3 trường chuyên nghiệp (2 ĐH, 1 CĐ). (Nguồn: Báo cáo kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và dự toán NSNN năm 2021).

Giáo dục - đào tạo được quan tâm, chú trọng phát triển toàn diện cả quy mô và chất lượng, củng cố và duy trì kết quả các đơn vị đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS; nâng tỷ lệ chất lượng các tiêu chuẩn phổ cập giáo dục THCS. Trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%, trẻ trong độ tuổi 11-14 hoàn thành chương trình Tiểu học đạt 99,58%, học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt 99,9%, tỷ lệ thanh thiếu niên từ 15 đến 18 tuổi có bằng tốt nghiệp THPT đạt tỷ lệ 96,11%. Chất lượng đào tạo đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp được quan tâm, góp phần bổ sung nguồn nhân lực cho tỉnh.

Công tác xã hội hóa giáo dục, xây dựng mô hình xã hội học tập được các tầng lớp nhân dân tham gia tích cực. Cơ sở vật chất trường lớp được quan tâm đầu tư đồng bộ; số trường học đạt chuẩn quốc gia và tỷ lệ phòng học kiên cố, phòng bộ môn, thư viện đạt chuẩn tăng; 100% số trường học các cấp có phòng ứng dụng công nghệ thông tin kết nối Internet tốc độ cao; trang thiết bị giáo dục đáp ứng ngày càng tốt hơn, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học. Công tác hướng nghiệp, dạy nghề được quan tâm; chất lượng nguồn nhân lực được nâng

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

lên, phát huy vai trò là nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội.

### **2.5.4. Y tế**

Theo số liệu thống kê tỉnh Hải Dương, mạng lưới cơ sở y tế của tỉnh đến thời điểm 31/12/2019 gồm 486 cơ sở, tăng 39,3% so với năm 2015, trong đó có 11 bệnh viện tuyến tỉnh, 38 phòng khám khu vực và 145 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Số giường bệnh là 5.351 giường bệnh, tăng 21,2% so với năm 2015. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn 02 Bệnh viện quân đội và 01 Trung tâm chính hình, phục hồi chức năng.

Công tác y tế tiếp tục được quan tâm đầu tư về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực cũng như những kỹ thuật, công nghệ mới vào chuẩn đoán và điều trị. Trong những năm vừa qua, ngành y tế có những bước tiến bộ đáng kể, góp phần phục vụ ngày càng tốt hơn trong việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Năm 2020, trên 01 vạn dân có 12,4 bác sỹ (tăng 4,2 bác sỹ so với năm 2015), có 40,1 giường; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi còn 12%, mức giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân bình quân hằng năm 0,5; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 92% dân số, hướng tới bảo hiểm y tế toàn dân. Tỷ lệ người dân được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch đạt 95,5%.

Triển khai thực hiện tốt các chương trình mục tiêu y tế dân số như: tiêm chủng mở rộng, an toàn thực phẩm, phòng chống HIV/AIDS, phòng chống bệnh truyền nhiễm, vệ sinh môi trường. Năm 2020, thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống đại dịch Covid-19. Thực hiện tốt quy chế chuyên môn, nâng cao y đức, chất lượng khám chữa bệnh; triển khai, ứng dụng có hiệu quả nhiều kỹ thuật mới, kỹ thuật cao trong chẩn đoán, điều trị. Hoàn thành việc sắp xếp, kiện toàn hệ thống y tế trên địa bàn. Thực hiện có hiệu quả cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp y tế; chú trọng đầu tư, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu của tuyến y tế cơ sở. Đến hết năm 2020, đã có 141 xã, phường, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế, đạt 98,6.

### **2.5.5. Văn hoá, thể thao**

Tỉnh Hải Dương đã thực hiện tốt việc xây dựng và phát triển văn hóa, con người đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh, bền vững. Hoạt động văn học nghệ thuật được coi trọng. Công tác xây dựng đời sống văn hóa đạt kết quả tích cực, chất lượng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, biểu diễn nghệ thuật ngày càng được nâng lên. Hết năm 2020, toàn tỉnh có 89% gia đình văn hóa, 90,6% số thôn, khu dân cư văn hóa; 77,3% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa, 97,3% số xã có nhà văn hóa; 93,1% số xã, 72,8% số thôn, khu dân cư có khu thể thao.

Phong trào thể dục - thể thao quần chúng được đẩy mạnh, chú trọng giáo dục thể chất trong các trường học, góp phần nâng cao sức khỏe, thể lực và chất

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

lượng đời sống của nhân dân. Tỷ lệ người tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 30%, tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao đạt 28%. Thể thao thành tích cao tiếp tục phát triển; các đoàn vận động viên của tỉnh đã tham gia 160 cuộc thi đấu thể thao, đạt 622 huy chương các loại (gồm 119 huy chương quốc tế, 503 huy chương trong nước), trong đó 234 huy chương vàng. Cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ hoạt động thể dục thể thao ngày càng hoàn chỉnh; quy mô và chất lượng dịch vụ thể dục thể thao từng bước đáp ứng nhu cầu tập luyện của nhân dân. Toàn tỉnh hiện có 01 nhà thi đấu Thể dục thể thao tỉnh, 25 nhà thi đấu đa năng, 07 nhà luyện tập đa năng, 29 sân vận động các loại, 13 sân bóng đá lớn, và rất nhiều sân bóng đá mini, sân bóng chuyên, sân cầu lông và sân đá cầu, sân tennis.

### **2.5.6. Vận tải và bưu chính, viễn thông**

Tổng doanh thu vận tải năm 2020 đạt 6.328,8 tỷ đồng, tăng bình quân 6,9%/năm giai đoạn 2016 - 2020.

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển 19,9 triệu lượt khách, tăng bình quân 5,54%/năm giai đoạn 2016 - 2020, trong đó vận tải hành khách đường bộ đạt 17,5 triệu lượt khách, tăng 5,9% và số lượt hành khách luân chuyển đường bộ đạt 1.058,5 triệu hành khách.km; vận tải hành khách đường sông đạt 2,4 triệu lượt khách, tăng 3,8% và số lượt hành khách luân chuyển đường sông đạt 10,4 triệu hành khách.km.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 51,5 triệu tấn, tăng bình quân 5,54%/năm giai đoạn 2016 - 2020, trong đó vận tải hàng hóa đường bộ đạt 23,8 triệu tấn, tăng 5,9% và khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ đạt 1.235,8 triệu tấn.km; vận tải hàng hóa đường sông đạt 25,9 triệu tấn, tăng 4,1% và khối lượng hàng hóa luân chuyển đường sông đạt 4.993,5 triệu tấn.km; vận tải hàng hóa đường biển đạt 1,8 triệu tấn, tăng 28,0% và khối lượng hàng hóa luân chuyển đường biển đạt 1.005,8 triệu tấn.km.

Tổng số thuê bao điện thoại năm 2020 đạt 897,7 nghìn thuê bao, giảm 303,1 nghìn thuê bao so với năm 2016, trong đó thuê bao di động giảm 267,6 nghìn, thuê bao cố định giảm 35,5 nghìn. Số thuê bao Internet ADSL và cáp quang đạt 508,5 nghìn thuê bao, tăng 444,5 nghìn thuê bao so với năm 2015, giai đoạn 2016 – 2020 bình quân tăng 83,7%/năm (năm 2018 tăng gấp 4,4 lần so với năm 2018).

### **2.5.7. Quốc phòng, an ninh**

Các lực lượng vũ trang trong tỉnh duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu; nắm chắc tình hình, chủ động phối hợp, sẵn sàng xử lý các tình huống, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Thực hiện nghiêm các nhiệm vụ về

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

công tác quốc phòng, quân sự địa phương, xây dựng khu vực phòng thủ, góp phần làm thất bại âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch, tạo môi trường thuận lợi để tỉnh phát triển. Kết hợp kinh tế với quốc phòng, quy hoạch, bố trí quốc phòng và xây dựng các công trình phòng thủ lâu dài. Tổ chức tốt diễn tập khu vực phòng thủ. Công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ được quan tâm lãnh đạo, hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân hằng năm đảm bảo chất lượng, đúng luật.

Tích cực đấu tranh phòng, chống tội phạm; tình hình vi phạm pháp luật và tội phạm được kiềm chế, không để xảy ra đột xuất, bất ngờ; tai nạn giao thông liên tục giảm cả về số vụ, số người chết và số người bị thương. Đảm bảo an toàn tuyệt đối các sự kiện của tỉnh, của Trung ương và quốc tế tổ chức trên địa bàn. Tiếp tục nâng cao hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc với nhiều cách làm, mô hình nổi bật. Hải Dương là một trong những tỉnh đi đầu triển khai và hoàn thành việc bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã tại 100% các xã, thị trấn, góp phần bảo đảm an ninh trật tự ngay từ cơ sở.

### **2.6. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất**

Theo kết quả theo dõi, tổng hợp, đánh giá từ các dự án, chương trình nghiên cứu về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Hải Dương thì vấn đề biến đổi khí hậu thể hiện rõ nét nhất ở các dạng: thay đổi lượng mưa và phân bố lượng mưa, hạn hán,... và rõ ràng đang tác động đến một số lĩnh vực chủ yếu có liên quan đến việc sử dụng đất như sau:

- Tác động đến nguồn nước: Nguồn nước mặt của Hải Dương được bổ sung từ các con sông chính gồm: Thái Bình, Phả Lại, Kinh Thầy, Đuống, Luộc. Lưu lượng các đoạn sông này phụ thuộc vào điều kiện mưa từ phía thượng nguồn các tỉnh lân cận và là nguồn cấp nước quan trọng cho tỉnh. Vấn đề phân bố lượng mưa trên địa bàn tỉnh Hải Dương có nhiều bất ổn: thông thường lượng mưa có xu hướng giảm dần, tuy nhiên trong những năm gần đây, lượng mưa và lũ đầu nguồn đang giảm dần ở các huyện phía bắc và có xu hướng tăng dần xuống phía nam, vấn đề này đang dẫn đến nguy cơ thiếu nguồn nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất do lưu lượng các dòng chảy các sông giảm sút nghiêm trọng.

- Tác động đến việc tiêu thoát nước: Do dải đất ven bờ các cửa sông trên địa bàn đều thấp, không ổn định, lại thêm việc che chắn, bảo vệ, thoát lũ cho vùng này chưa đảm bảo an toàn, ảnh hưởng đến khả năng tiêu thoát nước của các hệ thống kênh, đặc biệt là hệ thống kênh phục vụ nông nghiệp.

- Gây áp lực về dân số và các vấn đề liên quan: Vấn đề biến đổi khí hậu

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

đang xảy ra ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng lực lượng lao động, người nhập cư đến địa bàn tỉnh Hải Dương tăng nhanh trong những năm gần đây. Vấn đề này đang và sẽ là những áp lực, thách thức đối với địa phương trong vấn đề giải quyết nhu cầu về việc làm, nơi ở, cũng như xử lý các vấn đề phát sinh về tệ nạn xã hội,...

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

#### **3.1. Thuận lợi**

- Vị trí địa lý cho phép Hải Dương có điều kiện tăng cường giao lưu kinh tế - xã hội, văn hóa với không chỉ các các tỉnh, thành phố nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng, với các tỉnh và thành phố trong vùng Thủ đô Hà Nội, vùng miền núi Tây Bắc và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

- Hải Dương có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi, địa hình rất đa dạng, với nhiều vùng sinh thái khác nhau: như núi, trung du, đồng bằng, nhiều danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng, hấp dẫn khách tham quan là điều kiện để Hải Dương phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp và du lịch, dịch vụ toàn diện. Do đó Hải Dương có nhiều lợi thế lớn trong phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với phát triển hệ thống đô thị, du lịch dịch vụ và công nghiệp của vùng duyên hải Bắc bộ.

- Hải Dương có vị trí chiến lược trong khu vực phòng thủ của Quân khu và cả nước, Với hệ thống giao thông thuận lợi, địa hình đa dạng, rất thuận lợi cho việc xây dựng thế trận, các công trình quân sự trong khu vực phòng thủ, bảo đảm tiến có thể đánh, lui có thể giữ.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP (theo giá so sánh năm 2010) giai đoạn 2015 - 2020 bình quân đạt 8,03% năm, cao hơn mức bình quân của cả nước, quy mô GRDP (giá hiện hành) năm 2020 đạt 64.465 tỷ đồng, gấp 1,68 lần so với năm 2015; Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp. Cơ cấu sản xuất trong nội bộ các ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm; bảo đảm phát triển theo hướng bền vững. Đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện; công tác xóa đói, giảm nghèo được quan tâm. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư xây dựng với tốc độ khá nhanh. Các khu công nghiệp tập trung, các đô thị mới đã được xây dựng và phát triển, tạo ra bộ mặt mới của toàn tỉnh.

#### **3.2. Những khó khăn, hạn chế**

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chưa đáp ứng mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

năng; chưa hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp có quy mô đủ lớn; ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất còn hạn chế, chưa trở thành động lực để nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp; kết quả xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương chưa thực sự bền vững, nhất là nâng cao thu nhập cho người dân. Công tác quản lý và phát triển kinh tế vùng ven biển còn hạn chế.

- Nguồn lực đầu tư công chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đặc biệt là một số công trình trọng điểm, một số công trình chưa được đầu tư nâng cấp theo mục tiêu quy hoạch. Hiệu quả thực hiện khâu đột phá, chương trình trọng tâm về phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng chưa thực sự rõ nét. Công tác quy hoạch, chất lượng quy hoạch và phát triển đô thị còn hạn chế, chưa có điểm nhấn đô thị ở trung tâm tỉnh.

- Công tác quản lý nhà nước về đất đai, đầu tư xây dựng, khai thác tài nguyên, khoáng sản ở một số địa phương còn hạn chế; tình trạng ô nhiễm môi trường còn diễn biến phức tạp tại một số nhà máy, bệnh viện, khu, cụm công nghiệp...

## **PHẦN II**

### **KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

#### **I. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1.1. Khái quát về tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

###### ***1.1.1. Ban hành các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai***

Công tác ban hành các văn bản trong lĩnh vực đất đai được quan tâm chú trọng. Ngay từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, Tỉnh ủy đã cho chủ trương đề HĐND, UBND tỉnh đã ban hành 44 văn bản quy phạm pháp luật chủ yếu về thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; chấp chuyển mục đích sử dụng đất; giá đất; thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất... để cụ thể hóa các quy định của pháp luật đất đai trên địa bàn tỉnh.

Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đất đai theo thẩm quyền được giao trong Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết thi hành: Thực hiện quy định của Luật Đất đai, chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, hàng năm UBND tỉnh đã ban hành chương trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật và chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện thành phố, thị xã xây dựng các quy định cụ thể để thực hiện tại địa phương theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến nay, UBND tỉnh đã ban hành 24 văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền.

Việc ban hành các văn bản chỉ đạo trong lĩnh vực đất đai đã bám sát những chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước và phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh nên có hiệu lực, hiệu quả áp dụng cao.

Nhìn chung các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục đã bám sát những chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, phù hợp với thực tiễn tại địa phương và được các ngành, các địa phương và các tổ chức, cá nhân trong tỉnh triển khai, áp dụng thực hiện nghiêm túc. Bên cạnh đó, trong quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật đều có sự phối hợp giữa các cấp, các ngành nên không để xảy ra tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn khi triển khai thực hiện. Các văn bản của tỉnh đã kịp thời giải quyết được các vấn đề còn tồn tại ở các địa phương và một số vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện luật.

###### ***1.1.2. Đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai***

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

- Đo đạc lập bản đồ địa chính:

Tỉnh Hải Dương đã thực hiện đo đạc lập bản đồ, hồ sơ địa chính qua các thời kỳ với tổng diện tích là 155.879,55 ha (trong đó: bản đồ tỷ lệ 1/500 là 5091,77 ha; bản đồ tỷ lệ 1/1000 là 63531,16 ha; bản đồ tỷ lệ 1/2000 là 87256,62 ha); xây dựng 1.493 điểm lưới địa chính (trong đó: 160 điểm địa chính cơ sở; 1.333 điểm địa chính cấp I, cấp II). Từ 01 tháng 7 năm 2014 đến 31 tháng 12 năm 2020 đã thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn 30 xã, phường với diện tích 3.711,34 ha; trong đó bản đồ tỷ lệ 1/500 là 904,93 ha, bản đồ tỷ lệ 1/1000 là 2.806,41 ha.

- Lập hồ sơ địa chính: Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh có 95/143 xã, phường thị trấn và 02 khu vực bãi bồi ven biển đã được đo đạc bản đồ địa chính chính quy dạng số, với diện tích 80.258,59 ha/138.678,68 ha (chiếm 57,87% tổng diện tích tự nhiên). Còn lại 30 xã, thị trấn đang sử dụng bản đồ được thành lập theo phương pháp thủ công truyền thống và 18 xã đang sử dụng bản đồ giấy thực hiện theo Chỉ thị 299/TTg và Quyết định số 201/CP.

Việc lập hồ sơ địa chính đã được thực hiện cơ bản ở cả 03 cấp. Công tác đo đạc bản đồ đã được triển khai thực hiện từ nhiều giai đoạn, tỷ lệ khác nhau. Bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Hải Dương được lập theo đơn vị hành chính cấp xã: có 235/235 xã, phường, thị trấn được lập bản đồ địa chính ở dạng giấy và dạng số. Trên địa bàn tỉnh đã lập các loại sổ gồm: Sổ mục kê 469 quyển, Sổ theo dõi biến động đất đai 147 quyển, một số huyện chưa được lập đồng bộ giữa các loại sổ theo hồ sơ địa chính; Sổ địa chính dạng giấy 305 quyển, bản lưu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ bản được lưu theo dạng số (file quét) và giấy.

Về hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh ở cả 3 cấp chưa thật sự đồng bộ, việc cập nhật chỉnh lý chưa được kịp thời. Nguyên nhân, do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chưa được lưu trữ hệ thống bản đồ cả ở dạng giấy và dạng số, đồng thời việc luân chuyển chuyển hồ sơ biến động từ cấp huyện lên cấp tỉnh chưa được thực hiện dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý và chỉnh lý biến động.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính: Theo chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường “Dành toàn bộ kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và huy động các nguồn lực của địa phương để xây dựng một mô hình hệ thống đăng ký hoàn chỉnh, hiện đại cấp huyện để làm mẫu định hướng cho việc xây dựng hệ thống đăng ký của từng địa phương nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, hạn chế tình trạng đầu tư dàn trải, thiếu đồng bộ, kém hiệu quả”, UBND tỉnh quyết định lựa chọn thành phố Hải Dương là đơn vị cấp huyện xây dựng mô hình cơ sở dữ liệu đất đai hoàn chỉnh, hiện đại (đơn vị làm mẫu); huyện Kim Thành đại diện cho miền Bắc thực hiện dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu Quốc gia về đất đai (giai đoạn I);



## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

thị xã Kinh Môn và huyện Tứ Kỳ thực hiện dự án Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, mạng thông tin ngành tài nguyên môi trường và dữ liệu không gian địa chính tỉnh Hải Dương (giai đoạn I); thành phố Chí Linh thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng mạng thông tin tài nguyên môi trường và dữ liệu không gian địa chính tỉnh Hải Dương (giai đoạn II).

### **1.1.3. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh Hải Dương và UBND các huyện, thành phố đặc biệt quan tâm chỉ đạo thực hiện đồng bộ. Kết quả lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) cấp tỉnh được Chính phủ xét duyệt tại Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 28/3/2013; cấp huyện đã có 12/12 huyện, thành phố, thị xã lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt theo quy định.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hải Dương được Chính phủ xét duyệt tại Nghị quyết số 87/NQ-CP ngày 07/10/2019 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của 12 huyện, thành phố, thị xã được UBND tỉnh phê duyệt.

Công tác lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đã được Tỉnh ủy, HĐND, UBND các cấp quan tâm chỉ đạo. Việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện đã dựa trên các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực được đảm bảo; quản lý tốt quỹ đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đặc biệt là đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực, các ngành, góp phần nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng nguồn lực từ đất để phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo công tác an ninh, quốc phòng của tỉnh; tạo hành lang pháp lý thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các dự án, công trình.

Thực hiện tốt việc công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định phê duyệt đảm bảo theo quy định của pháp luật đất đai.

### **1.1.4. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

\* Giao đất cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất:

Từ 01 tháng 7 năm 2014 đến 31 tháng 12 năm 2020 đã thực hiện thủ tục

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

giao đất cho các tổ chức, cá nhân với diện tích 1.135,54 ha trong đó:

- Giao đất không thu tiền sử dụng đất, diện tích 251,45 ha;
- Giao đất có thu tiền sử dụng đất, diện tích 884,09 ha, trong đó thông qua đấu giá quyền sử dụng đất là 89,84 ha);
- Cho thuê đất, diện tích 1.482,05 ha;
- Chuyển mục đích sử dụng đất để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở, diện tích 412,24 ha

Nhìn chung việc chấp hành quy định của pháp luật đất đai năm 2013 về giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cơ bản thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định. Công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã đi vào nề nếp, không còn tình trạng giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất không đúng thẩm quyền.

Việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang mục đích khác đều được Thủ tướng Chính phủ, hoặc Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền trước khi thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

\* Thu hồi đất:

Kể từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành, công tác thu hồi đất để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện các dự án đầu tư đã căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất, danh mục các dự án, công trình được cấp có thẩm quyền chấp thuận, được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện đã được phê duyệt. Từ 01 tháng 7 năm 2014 đến 31 tháng 12 năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hải Dương đã thực hiện thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng, diện tích thu hồi 2.075,17 ha (trong đó: 948,98 ha đất trồng lúa); thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai, diện tích thu hồi 3,9 ha; thu hồi đất do chấm dứt hoạt động dự án đầu tư, diện tích thu hồi 389,12 ha.

Công tác thu hồi đất thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định, cơ bản đảm bảo đúng tiến độ triển khai các dự án, công trình theo kế hoạch. Các địa phương thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động người dân nên người có đất bị thu hồi chấp hành, sớm bàn giao mặt bằng cho nhà nước, hạn chế tối đa việc khiếu nại, khiếu kiện sau thu hồi đất.

Công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng tại một số dự án còn chậm; người có đất bị thu hồi còn nhiều ý kiến về việc bồi thường bằng đất, việc xét

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

duyet bố trí giao đất tái định cư; có sự so sánh tiền bồi bồi thường, hỗ trợ trong trường hợp nhà nước thu hồi đất và tiền chuyển nhượng khi thỏa thuận với chủ đầu tư các dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất. Quy định về trình tự, thủ tục thu hồi đất ở nhiều văn bản Luật, Nghị định, Thông tư như cụ thể: Luật Đất đai 2013 tại các Điều 67, 69, 70, 71 và 93; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP Điều 17; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, tại Điều 28 và 30; Thông tư 37/2014/TT-BTNMT khiến người thực thi pháp luật và người dân, doanh nghiệp khi tìm hiểu phải dành nhiều thời gian tra cứu; quy trình, thời gian công khai phương án bồi thường, hỗ trợ trong thu hồi đất còn dài, gặp khó khăn khi tiến hành thu hồi, ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng.

### **\* Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất**

Từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành đến nay, việc thực hiện thu hồi đất cơ bản theo đúng quy định, đã đi vào nề nếp, tình trạng khiếu kiện về thủ tục thu hồi đất giảm nhiều so với trước đây, đại đa số người bị thu hồi đất chấp hành quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền. Việc lấy ý kiến của nhân dân hiện nay, nội dung lấy ý kiến đóng góp trong quá trình lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mới chỉ dừng lại ở việc công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB tại Trụ sở UBND, Nhà Văn hóa khu dân cư, chưa thực hiện việc lấy ý kiến tham vấn từ cộng đồng. Việc giải quyết đơn thư, khiếu kiện trong công tác GPMB: chế độ chính sách của Nhà nước đã cơ bản đầy đủ, đáp ứng được quyền lợi của người có đất thu hồi.

Từ 01 tháng 7 năm 2014 đến 31 tháng 12 năm 2020 đã thu hồi, thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng diện tích 2.075,17 ha, trong đó có 1.867,65 ha đất nông nghiệp.

### **1.1.5. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

Toàn tỉnh đã thực hiện kê khai, đăng ký, vào sổ địa chính theo quy định cho 127.421 thửa đất, tương ứng với 143.516 ha của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang quản lý, sử dụng.

+ Số thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) lần đầu: 1.249.973 thửa/1.405.426 thửa cần cấp, tương ứng 815.951 GCN/939.434 GCN cần cấp, với diện tích đã cấp 121.168 ha/127.915 ha cần cấp.

+ Số hồ sơ địa chính đã lập: 1.249.041 hồ sơ; trong đó 2.697 hồ sơ của tổ chức, 1.246.344 hồ sơ của hộ gia đình, cá nhân.

- Tình hình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo loại đất lũy kế đến hết 31/12/2020, toàn tỉnh đã cấp được 1.115.292 GCN, trong đó:

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

+ Số giấy chứng nhận cấp đã cấp lần đầu đối với đất chuyên dùng cho các tổ chức là 1.705 giấy, với diện tích 1.939,6 ha.

+ Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân được 428.751 giấy, với diện tích 78.874,9 ha.

+ Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với đất lâm nghiệp là 37.660 GCN, với diện tích 8.187,3 ha.

+ Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với đất ở nông thôn đã cấp cho các hộ gia đình, cá nhân là 499.822 GCN, với diện tích 51.127 ha.

+ Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với đất ở đô thị cho các hộ gia đình, cá nhân là 147.352 GCN, với diện tích 15.943,6 ha.

Luật Đất đai năm 2013 đã quy định về việc cấp GCNQSDĐ tương đối chặt chẽ như: thẩm quyền và đối tượng được cấp GCN, các thủ tục hành chính trong việc cấp GCNQSDĐ đáp ứng được cơ bản nhu cầu của người sử dụng đất. Trên địa bàn tỉnh đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo quy định. Thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn, giảm thời gian cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp: không quá 20 ngày, thay vì quy định là 30 ngày như trước đây.

### **1.1.6. Tài chính đất đai, giá đất**

Việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm và tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất được thực hiện đảm bảo đúng quy định của pháp luật đất đai;

- Cơ chế giám sát các cơ quan chức năng và tổ chức định giá đất độc lập trong việc định giá đất. Việc điều tra giá đất, xác định hệ số điều chỉnh giá đất để tính giá khởi điểm làm căn cứ đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm và đấu giá đất có thu tiền sử dụng đất giá trị thửa đất dưới 20 tỷ đồng do Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND cấp huyện để thực hiện.

Việc điều tra giá đất, xác định hệ số điều chỉnh giá đất để tính giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm có giá trị thửa đất từ 20 tỷ đồng trở lên, giá đất cụ thể khi giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá có giá trị thửa đất từ 20 tỷ đồng trở lên, giá đất làm cơ sở bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư trường hợp sử dụng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất do Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND cấp huyện để thực hiện.

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

Trong năm 2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã hoàn thành việc xây dựng phương án giá cụ thể báo cáo Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh và trình UBND tỉnh phê duyệt: Hệ số điều chỉnh giá đất ở để tính bồi thường GPMB cho 36 dự án; hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất tái định cư và giá thu tiền sử dụng đất của các hộ gia đình thuộc 07 dự án; Hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp làm cơ sở tính tiền bồi thường cho các dự án trên địa bàn tỉnh; Xây dựng phương án đấu giá và phương án hệ số điều chỉnh giá đất, tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất và phương án giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất thuê 50 năm, trả tiền thuê đất hàng năm.

### **1.1.7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo; thanh tra, kiểm tra; xử lý các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai**

- Tổng số đơn khiếu nại, tố cáo về đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh giao sở, ngành tham mưu (Sở Tài nguyên và Môi trường, Thanh tra tỉnh): 140 đơn. Trong đó: 99 đơn khiếu nại, 41 đơn tố cáo.

Tình hình giải quyết: 13 đơn khiếu nại đang giải quyết, 86 đơn khiếu nại và 41 đơn tố cáo đã giải quyết xong. Ngoài ra, Sở Tài nguyên và Môi trường, Thanh tra tỉnh đã giải quyết, tham mưu UBND tỉnh giải quyết 232 đơn đề nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến lĩnh vực đất đai.

- Công tác Thanh tra, kiểm tra: Qua công tác thanh tra, kiểm tra phát hiện nhiều hành vi vi phạm pháp luật về đất đai đã yêu cầu các doanh nghiệp vi phạm phải nghiêm túc khắc phục, thực hiện; kiến nghị xử lý vi phạm về đất đai đối với 28 doanh nghiệp, tổng số tiền 1.488.800.000 đồng; kiến nghị thu hồi đất 12 đơn vị, tổng diện tích hơn 34ha; ngoài ra, còn nhiều kiến nghị khác nhằm chấn chỉnh, thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật đất đai và các quy định pháp luật khác có liên quan trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Đối với các tổ chức được Sở Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường thanh tra, kiểm tra ban hành kết luận: Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra. Sau khi kiểm tra, Sở tiếp tục có văn bản yêu cầu các tổ chức này thực hiện triệt để những tồn tại, vi phạm (nếu còn tồn tại).

- Đối với các tổ chức, cá nhân được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra phục vụ công tác quản lý nhà nước: Căn cứ kết quả kiểm tra, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục giám sát, theo dõi việc khắc phục các tồn tại, vi phạm, ban hành hàng trăm lượt văn bản tiếp tục nhắc nhở, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị khắc phục và tiếp tục tiến hành kiểm tra, thanh tra nếu phát hiện dấu hiệu cố tình trốn tránh, không thực hiện nghiêm, triệt để.

Trên cơ sở những tồn tại, sai phạm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

kip thời xử lý, chấn chỉnh việc chấp hành các quy định về pháp luật đất đai của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, tăng cường trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trực tiếp làm công tác quản lý nhà nước về đất đai và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

### **1.1.8. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân**

#### **1.8.1.1 Những mặt được**

Công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh Hải Dương đã có những chuyển biến tích cực, hệ thống quản lý nhà nước về đất đai được kiện toàn ở cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã, việc phân cấp quản lý nhà nước về đất đai theo hướng phân cấp nhiều hơn cho các địa phương đã được cụ thể hóa về thẩm quyền theo quy định của Luật Đất đai. Các văn bản của tỉnh đã cơ bản kịp thời giải quyết được các vấn đề còn tồn tại ở các địa phương và một số vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Luật, Nghị quyết, đưa công tác quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tỉnh cơ bản đi vào nề nếp theo quy định của pháp luật, tạo môi trường tốt trong kêu gọi đầu tư, phát triển kinh tế. Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, tạo hành lang pháp lý thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các dự án, công trình. Thực hiện việc công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định phê duyệt đảm bảo theo quy định của pháp luật tại Điều 48 Luật Đất đai.

Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất được thực hiện chặt chẽ, đúng quy định, tình trạng vi phạm các quy định của pháp luật đã cơ bản được ngăn chặn, xử lý và có chiều hướng thuyên giảm, quyền lợi của người sử dụng đất được đảm bảo. Công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được thực hiện theo quy định. Giải quyết tranh chấp đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai: qua công tác thanh tra, kiểm tra đã góp phần vào công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, còn có vụ việc thanh tra, kiểm tra sau khi đã có kết luận, quyết định xử lý chưa được cơ quan, đối tượng liên quan chấp hành nghiêm túc, triệt để.

#### **1.8.1.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm ở một số chỉ tiêu sử dụng đất còn chưa sát với thực tế, chưa dự báo chính xác nguồn vốn để thực hiện công trình, dự án của chủ đầu tư trong năm kế hoạch. Việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất các cấp còn chậm, còn có sai sót về loại đất, diện tích, chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

công tác quản lý. Về sự thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và các quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất; sự thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất: Qua thực tiễn cho thấy một số nội dung của quy hoạch đô thị, quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất, quy hoạch xây dựng nông thôn mới ở các địa phương chưa phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp nhưng chưa được cập nhật, điều chỉnh kịp thời theo quy định của pháp luật đất đai.

\* Nguyên nhân của những tồn tại: Hệ thống chính sách, pháp luật về đất đai được quan tâm đổi mới tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng kịp thời với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, chưa đồng bộ với các quy định của các lĩnh vực khác như đầu tư, xây dựng, giao thông, nông nghiệp...; một số thủ tục hành chính theo quy định của Luật Đất đai còn bất cập khi triển khai thực hiện chưa được điều chỉnh kịp thời, đặc biệt là hiện nay chưa có hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa đồng bộ, chưa chặt chẽ. Nhìn chung các đơn vị tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn yếu về chuyên môn; việc dự báo nhu cầu sử dụng đất đối với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện còn chưa sát với thực tiễn, chưa đánh giá đúng tình hình phát triển kinh tế xã hội để cân đối nhu cầu sử dụng đất cho phù hợp; chưa đầu tư kịp thời cho công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. Việc triển khai lập, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện chậm; công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất của một số ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội vượt quá so với nhu cầu của nguồn lực đầu tư, chưa phù hợp với thực tế của địa phương, làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp; Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở các cấp chưa nghiêm và thường xuyên. Việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa đồng bộ. Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất: Cơ chế chính sách, pháp luật về đất đai, GPMB chưa được hoàn thiện, thường xuyên thay đổi, bổ sung dẫn đến người dân có tâm lý chờ đợi, so bì về quyền lợi được hưởng; đồng thời gây khó khăn, lúng túng cho các địa phương khi áp dụng các chính sách, nhất là trong các thời điểm chuyển giao về chính sách. Sự chênh lệch lớn giữa giá đất trên thị trường và khung giá đất trong bảng giá đất do UBND tỉnh quy định gây cho người dân tâm lý cho rằng mình bị thiệt, dẫn đến khiếu kiện. Bên cạnh đó, quá trình công tác quản lý đất đai qua từng giai đoạn

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

để lại nhiều hạn chế, bất cập.

Việc bố trí tái định cư còn có khó khăn đối với các thửa đất có nhiều hộ gia đình đang sinh sống. Việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ và hình thức bồi thường về bằng đất có nhiều khó khăn do địa phương không bố trí được quỹ đất thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, nhất là đối với các loại đất có thửa lớn, đất có giá trị thương mại cao. Trong quá trình thực hiện các dự án còn có những sai sót của UBND cấp xã, của Tổ chức làm nhiệm vụ GPMB khi tiến hành điều tra, kiểm đếm, lập phương án bồi thường GPMB, áp giá bồi thường, xác định nguồn gốc sử dụng đất dẫn đến người có đất thu hồi có nhiều ý kiến.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức tiếp công dân của Lãnh đạo các cấp, giải quyết khiếu nại, tố cáo ở một số địa phương còn thiếu quyết liệt, có tâm lý né tránh, ngại va chạm, chỉ để cho cán bộ làm công tác chuyên môn thực hiện. Việc quản lý đất đai ở một số nơi còn buông lỏng, để xảy ra vi phạm nhưng không xử lý kịp thời, triệt để.

Hoạt động tuyên truyền, vận động chưa được quan tâm, phát huy đúng mức để tạo sự đồng thuận trong triển khai một số dự án, từ đó nhiều người dân có đơn thư gửi các cấp, các ngành, có những vụ kéo dài nhiều năm, có những vụ phải khởi kiện ra tòa án các cấp với số lượng người đông.

Công tác chỉnh lý biến động đất đai: chưa được thực hiện thường xuyên, đặc biệt là tồn tại khi thực hiện các dự án thu hồi, giao đất các công trình công cộng tại địa phương như: đường giao thông, thủy lợi, đường điện khi thực hiện thủ tục thu hồi đất và bồi thường, các hộ dân đã nhận tiền bồi thường nhưng nhiều trường hợp chưa chỉnh lý biến động vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các hộ dân.

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Việc thực hiện thủ tục hành chính trong công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất còn liên quan đến sự phối hợp của nhiều ngành (Thuế, xây dựng, nông nghiệp, tài chính). Việc cấp tài sản gắn liền với đất hiện nay gặp nhiều khó khăn khi hiện trạng công trình không phù hợp với quy hoạch, thiết kế được duyệt, việc xin ý kiến của ngành xây dựng gặp nhiều khó khăn và mất rất nhiều thời gian. Một số trường hợp người sử dụng đất không có giấy tờ hợp lệ do mua bán viết tay sau ngày 01 tháng 7 năm 2004, hiện đang sử dụng ổn định, phù hợp quy hoạch, không tranh chấp, khiếu nại, tuy nhiên chưa có quy định cụ thể cách xử lý để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thực trạng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trồng lúa của một số hộ gia đình, cá nhân cho bên nhận chuyển nhượng không đúng quy định của pháp luật đất đai.



## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

Về giá đất: Quá trình thực hiện còn gặp những khó khăn đối với việc xác định giá thuê đất cho các đơn vị có giá trị thửa đất tính theo bảng giá trên 20 tỷ do áp dụng phương pháp xác định. Các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư đều thiếu căn cứ do không có chuyên nhượng, vị trí các thửa đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ thường không tương đồng... nên khó áp dụng để xác định giá thuê đất cho các đơn vị. Việc xây dựng phương án giá thu tiền sử dụng đất đối với các dự án xây dựng khu dân cư, khu đô thị trên thực tế còn khó khăn trong thực hiện.

### **1.1.9. Bài học kinh nghiệm**

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai cho phù hợp với thực tế tại từng địa phương.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai; nâng cao vai trò của các cấp, các ngành đặc biệt là cấp cơ sở trong việc thực hiện các nội dung liên quan đến công tác quản lý nhà nước về đất đai ở địa phương.

- Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất của các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

- Thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính các cấp theo hướng công khai, minh bạch, đơn giản hóa và thuận lợi trong việc thực hiện các thủ tục liên quan đến đất đai cho người sử dụng đất.

- Tập trung nguồn lực đầu xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính theo hướng hiện đại hóa với độ chính xác cao đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

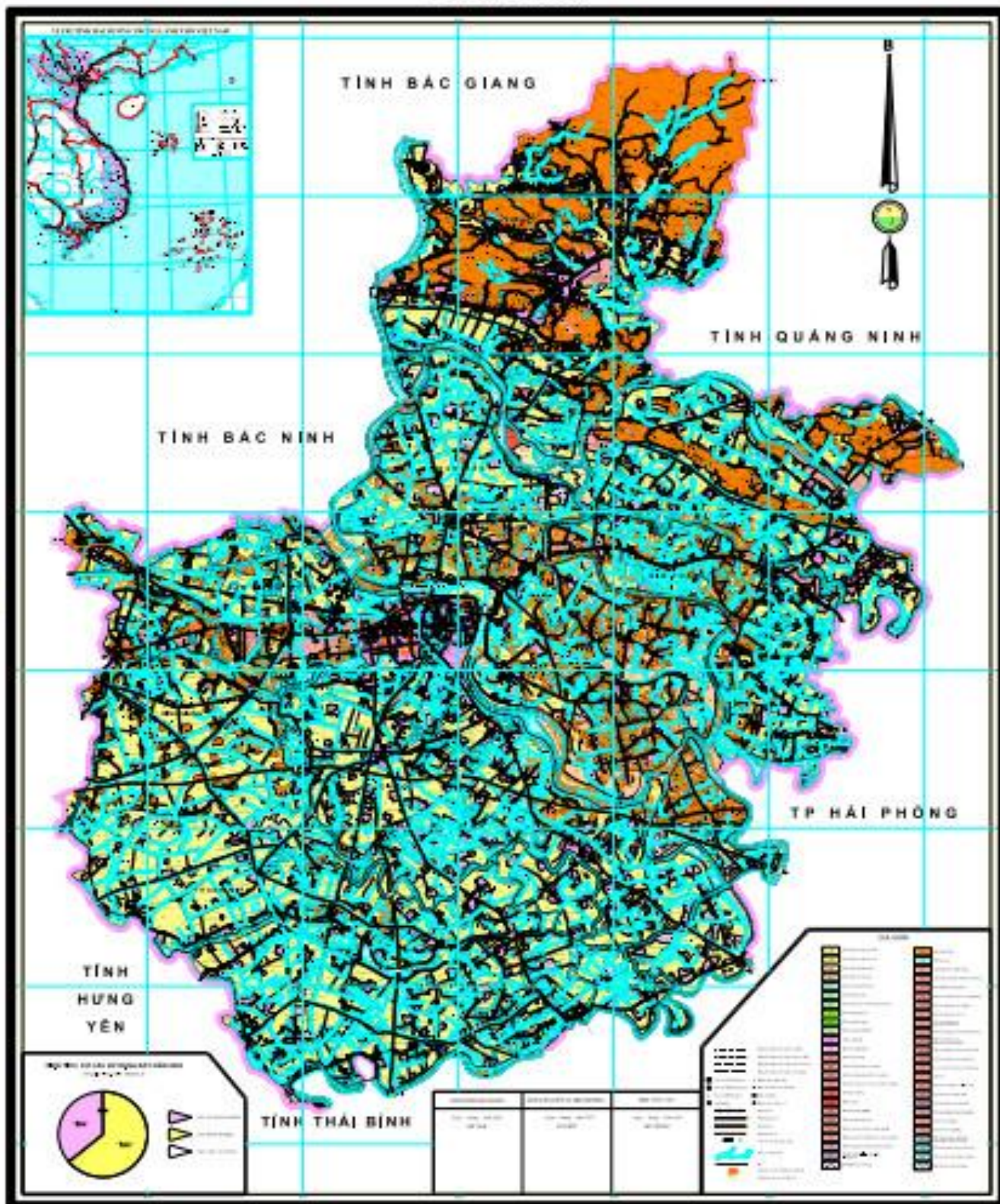
## **1.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất**

**1.2.1. Hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2020** (thống kê đến 31/12/2020, sau đây gọi tắt là hiện trạng sử dụng đất năm 2020)

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Hải Dương có diện tích tự nhiên 166.827,81ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 105.314,04 ha, chiếm 63,13% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 61.414,39 ha, chiếm 36,81% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 99,38 ha chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020  
TỈNH HẢI DƯƠNG**



Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

**Bảng 6: Diện tích, cơ cấu các loại đất chính năm 2020**

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>166.827,81</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>105.314,04</b>	<b>63,13</b>
-	Đất trồng lúa	LUA	58.981,38	35,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	58.981,40	35,35
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57.382,29	34,40
-	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.239,93	2,54
-	Đất rừng đặc dụng	RDD	20.507,93	12,29
-	Đất rừng sản xuất	RSX	4.594,44	2,75
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.034,19	7,21
-	Đất nông nghiệp khác		507,51	0,30
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>61.414,39</b>	<b>36,81</b>
-	Đất quốc phòng	CQP	647,28	0,39
-	Đất an ninh	CAN	223,99	0,13
-	Đất khu công nghiệp	SKK	1.461,84	0,88
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	946,37	0,57
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	289,03	0,17
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.683,75	1,61
-	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	26.744,07	16,03
+	Đất giao thông	DGT	14.651,82	8,78
+	Đất thủy lợi	DTL	7.821,35	4,69
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	197,84	0,12
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	126,85	0,08
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	898,22	0,54
+	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	562,47	0,34
+	Đất công trình năng lượng	DNL	174,23	0,10
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	14,03	0,01
+	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	329,24	0,20
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.551,56	0,93
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	103,95	0,06
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	312,51	0,19
-	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	8,55	0,01
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	13.040,55	7,82
-	Đất ở tại đô thị	ODT	4.215,18	2,53
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	266,79	0,16
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	38,40	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
-	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)	10.848,60	6,50
+	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	970,98	0,58
+	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,14	0,01

### *Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương*

+	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,35	0,01
+	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	122,30	0,07
+	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	130,80	0,08
+	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8.432,66	5,05
+	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	990,57	0,59
+	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	9,79	0,01
+	Đất công trình công cộng khác	DCK	39,49	0,02
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,40	0,01
+	Đất chợ	DCH	85,88	0,05
+	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16,23	0,01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>99,38</b>	<b>0,06</b>
-	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	76,73	0,04
-	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,7	0,01
-	Núi đá không có rừng cây	NCS	12,94	0,01

#### *1.2.1.1. Đất nông nghiệp*

Tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 105.314,04 ha, chiếm 63,13% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ Đất trồng lúa 58.981,40 ha chiếm 35,35% tổng diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu ở các huyện Thanh Miện, Bình Giang, Gia Lộc, Cẩm Giàng, Ninh Giang, Kim Thành, Tứ Kỳ.

+ Đất trồng cây lâu năm 20.507,93 ha chiếm 12,29% tổng diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu tại huyện Thanh Hà và nằm rải rác ở các huyện;

+ Đất rừng phòng hộ là 4.594,44 ha chiếm 2,75% tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất rừng đặc dụng là 1.512,59 ha chiếm 0,91% tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất rừng sản xuất là 2.936,05 ha chiếm 1,76% tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 12.034,19 ha, chiếm 7,21% tổng diện tích tự nhiên, tập trung huyện Ninh Giang, Gia Lộc;

+ Đất nông nghiệp khác là 507,51 ha chiếm 0,3% tổng diện tích tự nhiên.

#### *1.2.1.2. Đất phi nông nghiệp*

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 61.414,39 ha, chiếm 36,81% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

- Đất quốc phòng: 647,28 ha chiếm 0,39 diện tích tự nhiên;

- Đất an ninh 223,99 ha chiếm 0,13% diện tích tự nhiên;

- Đất khu công nghiệp: 1.461,84 ha, chiếm 0,88% diện tích tự nhiên của tỉnh. Tập trung chủ yếu ở thành phố Hải Dương 272,19 ha; TP Chí Linh 201,23 ha; huyện Cẩm Giàng 741,18 ha; huyện Kim Thành 247,24 ha.

### Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

- Đất cụm công nghiệp: 946,37 ha, chiếm 0,57% diện tích tự nhiên của tỉnh. Tập trung ở 12/12 huyện riêng huyện Thanh Hà chưa có đất cụm công nghiệp.

- Đất thương mại dịch vụ: 289,03 ha, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên của tỉnh, được phân bố ở toàn bộ các huyện, thành phố trong tỉnh.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2.683,75 ha, chiếm 1,61% diện tích tự nhiên của tỉnh, được phân bố ở toàn bộ các huyện, thành phố trong tỉnh.

- Đất phát triển hạ tầng trên địa bàn tỉnh có 26.744,07 ha, chiếm 16,03% diện tích tự nhiên của tỉnh. Diện tích này phân bố ở toàn bộ các huyện, thành phố trong tỉnh, trong đó:

+ Đất giao thông: có 14.651,82 ha, chiếm 8,78 % diện tích tự nhiên của tỉnh. Đất giao thông phân bố ở tất các huyện, thành phố: Tp Hải Dương 1.527,62 ha, thành phố Chí Linh 1.909,31 ha; thị xã Kinh Môn 1.126,04 ha; huyện Bình Giang 1.142,67 ha; Cẩm Giàng 977,27 ha; Gia Lộc 1.146,04 ha; Kim Thành 828,04 ha; Nam Sách 999,17 ha; Ninh Giang 1.443,32 ha; Thanh Hà 889,09 ha; Thanh Miện 1.235,81 ha; Tứ Kỳ 1.427,45 ha.

+ Đất thủy lợi: có 7.821,35 ha, chiếm 4,69% diện tích tự nhiên của tỉnh. Đất thủy lợi phân bố ở tất các huyện, thành phố: Tp Hải Dương 451,49 ha, thành phố Chí Linh 831,53 ha; thị xã Kinh Môn 737,37 ha; huyện Bình Giang 505,72 ha; Cẩm Giàng 433,82 ha; Gia Lộc 422,71 ha; Kim Thành 642,72 ha; Nam Sách 683,42 ha; Ninh Giang 853,14 ha; Thanh Hà 720,57 ha; Thanh Miện 721,13 ha; Tứ Kỳ 817,75 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 197,84 ha chiếm 0,12% diện tích tự nhiên, phân bố ở tất các huyện, thành phố: Tp Hải Dương 21,57 ha, thành phố Chí Linh 40,94 ha; thị xã Kinh Môn 16,03 ha; huyện Bình Giang 2,15 ha; Cẩm Giàng 13,15 ha; Gia Lộc 14,05 ha; Kim Thành 16,55 ha; Nam Sách 11,83 ha; Ninh Giang 19,53 ha; Thanh Hà 11,42 ha; Thanh Miện 15,37 ha; Tứ Kỳ 15,25 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 126,85 ha chiếm 0,08% diện tích tự nhiên, phân bố ở tất các cả huyện, thành phố: Tp Hải Dương 34,07 ha, thành phố Chí Linh 23,86 ha; thị xã Kinh Môn 9,03 ha; huyện Bình Giang 5,74 ha; Cẩm Giàng 5,97 ha; Gia Lộc 6,11 ha; Kim Thành 7,32 ha; Nam Sách 7,28 ha; Ninh Giang 7,15 ha; Thanh Hà 6,32 ha; Thanh Miện 6,69 ha; Tứ Kỳ 7,32 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 898,22 ha chiếm 0,54% diện tích tự nhiên, phân bố ở tất các cả huyện, thành phố: Tp Hải Dương 163,87 ha, thành phố Chí Linh 115,20 ha; thị xã Kinh Môn 75,50 ha; huyện Bình Giang 49,40 ha; Cẩm Giàng 74,42 ha; Gia Lộc 54,29 ha; Kim Thành 59,21 ha; Nam

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

Sách 54,88 ha; Ninh Giang 64,08 ha; Thanh Hà 51,88 ha; Thanh Miện 65,04 ha; Tứ Kỳ 70,45 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 562,47 ha chiếm 0,34% diện tích tự nhiên, phân bố ở tất các cả huyện, thành phố: Tp Hải Dương 25,10 ha, thành phố Chí Linh 194,77 ha; thị xã Kinh Môn 52,42 ha; huyện Bình Giang 31,37 ha; Cẩm Giàng 36,68 ha; Gia Lộc 25,58 ha; Kim Thành 33,05 ha; Nam Sách 41,01 ha; Ninh Giang 37,41 ha; Thanh Hà 28,44 ha; Thanh Miện 35,13 ha; Tứ Kỳ 21,51 ha.

+ Đất công trình năng lượng: có 174,23 ha, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên của tỉnh. Đất công trình năng lượng phân bố ở tất các huyện, thành phố: Tp Hải Dương 2,90 ha, thành phố Chí Linh 7,08 ha; thị xã Kinh Môn 143,62 ha; huyện Bình Giang 1,32 ha; Cẩm Giàng 3,33 ha; Gia Lộc 2,34 ha; Kim Thành 2,75 ha; Nam Sách 2,92 ha; Ninh Giang 1,57 ha; Thanh Hà 0,94 ha; Thanh Miện 3,47 ha; Tứ Kỳ 1,99 ha.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: có 14,03 ha. Đất công trình bưu chính, viễn thông phân bố ở tất các huyện, thành phố: Tp Hải Dương 1,57 ha, thành phố Chí Linh 1,18 ha; thị xã Kinh Môn 2,07 ha; huyện Bình Giang 0,99 ha; Cẩm Giàng 0,71 ha; Gia Lộc 0,64 ha; Kim Thành 1,15 ha; Nam Sách 0,71 ha; Ninh Giang 1,54 ha; Thanh Hà 1,04 ha; Thanh Miện 0,67 ha; Tứ Kỳ 1,76 ha.

+ Đất cơ sở tôn giáo: 329,24 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố ở tất các huyện, thành phố: Tp Hải Dương 26,67 ha, thành phố Chí Linh 22,75 ha; thị xã Kinh Môn 69,20 ha; huyện Bình Giang 28,47 ha; Cẩm Giàng 21,57 ha; Gia Lộc 25,65 ha; Kim Thành 31,59 ha; Nam Sách 13,79 ha; Ninh Giang 24,97 ha; Thanh Hà 20,49 ha; Thanh Miện 23,17 ha; Tứ Kỳ 20,92 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1.551,56 ha chiếm 0,93% phân bố ở tất các huyện, thành phố: Tp Hải Dương 103,35 ha, thành phố Chí Linh 149,92 ha; thị xã Kinh Môn 139,53 ha; huyện Bình Giang 182,28 ha; Cẩm Giàng 114,52 ha; Gia Lộc 111,45 ha; Kim Thành 113,07 ha; Nam Sách 120,90 ha; Ninh Giang 128,62 ha; Thanh Hà 97,40 ha; Thanh Miện 144,94 ha; Tứ Kỳ 145,58 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 103,95 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên của tỉnh. Diện tích này phân bố tập chung ở 9 huyện: Tp Hải Dương 1,15 ha, thành phố Chí Linh 45,26 ha; thị xã Kinh Môn 29,01 ha; huyện Bình Giang 0,65 ha; Cẩm Giàng 8,98 ha; Nam Sách 2,32 ha; Ninh Giang 8,23 ha; Thanh Miện 6,87 ha; Tứ Kỳ 1,48 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: 312,51 ha, chiếm 0,19% diện tích tự nhiên của tỉnh. Diện tích này phân bố ở tất các huyện, thành phố: Tp Hải Dương 11,11

### Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

ha, thành phố Chí Linh 79,41 ha; thị xã Kinh Môn 70,05 ha; huyện Bình Giang 14,16 ha; Cẩm Giàng 16,08 ha; Gia Lộc 11,65 ha; Kim Thành 6,22 ha; Nam Sách 12,03 ha; Ninh Giang 15,31 ha; Thanh Hà 47,85 ha; Thanh Miện 15,94 ha; Tứ Kỳ 12,70 ha.

- Đất danh lam thắng cảnh: 8,55 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên của tỉnh. Diện tích này tập chung ở huyện Thanh Hà 6,32 ha; Thanh Miện 2,23 ha.

- Đất ở tại nông thôn: 13.040,55 ha, chiếm 7,82% diện tích tự nhiên của tỉnh. Diện tích này phân bố ở tất các huyện, thành phố: Tp Hải Dương 624,50 ha, thành phố Chí Linh 268,46 ha; thị xã Kinh Môn 521,01 ha; huyện Bình Giang 776,25 ha; Cẩm Giàng 1.187,26 ha; Gia Lộc 949,33 ha; Kim Thành 1.809,93 ha; Nam Sách 916,99 ha; Ninh Giang 1.233,75 ha; Thanh Hà 2.507,65 ha; Thanh Miện 908,02 ha; Tứ Kỳ 1.337,40 ha.

- Đất ở tại đô thị: 4.215,18 ha, chiếm 2,53% diện tích tự nhiên của tỉnh. Diện tích này phân bố ở toàn bộ các huyện, thành phố trong tỉnh và tập trung chủ yếu ở thành phố Hải Dương 1.441,07 ha, thành phố Chí Linh 1.105,61ha và thị xã Kinh Môn 865,06 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 266,79 ha, chiếm 0,16% diện tích tự nhiên của tỉnh. Diện tích này phân bố ở toàn bộ các huyện, thành phố trong tỉnh: Tp Hải Dương 72,77 ha, thành phố Chí Linh 21,10 ha; thị xã Kinh Môn 18,01 ha; huyện Bình Giang 15,71 ha; Cẩm Giàng 15,17 ha; Gia Lộc 16,44 ha; Kim Thành 15,72 ha; Nam Sách 16,51 ha; Ninh Giang 22,80 ha; Thanh Hà 12,32 ha; Thanh Miện 19,54 ha; Tứ Kỳ 20,70 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 38,40 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên của tỉnh và được phân bố ở tất cả các thành phố, thị xã và các huyện trong tỉnh.

+ Các loại đất phi nông nghiệp còn lại: có 10.848,46 ha, chiếm 6,50% diện tích tự nhiên của tỉnh. Đất phi nông nghiệp còn lại phân bố ở tất các huyện, thành phố: Tp Hải Dương 1.082,44 ha, thành phố Chí Linh 1.463,04 ha; thị xã Kinh Môn 1.768,57 ha; huyện Bình Giang 254,24 ha; Cẩm Giàng 449,87 ha; Gia Lộc 397,96 ha; Kim Thành 903,27 ha; Nam Sách 937,10 ha; Ninh Giang 676,04 ha; Thanh Hà 1.270,95 ha; Thanh Miện 486,17 ha; Tứ Kỳ 1.158,95 ha.

#### *1.2.1.3. Đất chưa sử dụng:*

Tính đến 31/12/2020 diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn tỉnh Hải Dương là 99,38 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên, bao gồm:

- Đất bằng chưa sử dụng 76,74 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên;

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

- Đất đồi núi chưa sử dụng 9,7 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, phân bố ở thị xã Chí Linh và huyện Kinh Môn;

- Núi đá không có rừng cây 12,94 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

### *1.2.1.4. Đất đô thị*

Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn. Theo số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12 2020, đất đô thị toàn tỉnh có diện tích là 22.000,69 ha, chiếm 13,33% diện tích đất tự nhiên, gồm đất ở đô thị 3.400,98 ha và các loại đất khác (giao thông, thủy lợi, các công trình công cộng,...), tăng 696,98 ha so với hiện trạng 2015. Đất đô thị được phân bố tại các huyện, thị xã, thành phố tập trung chủ yếu tại các đô thị lớn như thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh và thị xã Kinh Môn.

### **1.3. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất**

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh Hải Dương năm 2020 là 166.827,81 ha tăng 15 ha so với năm 2015, nguyên nhân là do Nguyên nhân do kỳ kiểm kê 2019, toàn bộ số liệu được tổng hợp từ bản đồ khoanh đất theo đơn vị hành chính cấp xã và được tính toán bằng phần mềm chuyên dụng. Bản đồ khoanh đất được biên tập từ bản đồ địa chính chính quy đã được phê duyệt, đảm bảo độ chính xác. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện. Kiểm kê đất đai 2014 các đơn vị tư vấn khoanh vẽ chưa đúng địa giới hành chính các xã theo Chỉ thị số 364-CT ngày 6 tháng 11 năm 1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã. Trong kỳ kiểm kê 2019 theo chỉ đạo của Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai đã rà soát, số hóa lại chính xác địa giới hành chính các xã theo Chỉ thị 364/CT đồng thời khoanh vẽ chi tiết, xác định đúng ranh giới, loại đất ngoài hiện trạng để số liệu kiểm kê đất đai 2019 đảm bảo tính chính xác cao hơn, sát với thực tế sử dụng đất.

Tuy nhiên số liệu thống kê năm 2020 giảm 11,38 ha so với kiểm kê năm 2019 nguyên nhân giảm diện tích so với kiểm kê đất đai năm 2019 là do Thực hiện theo Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ “Về việc xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng tại Nông trường Quý cao do lịch sử để lại”.



**Bảng 7: Biến động sử dụng đất đai giai đoạn 2015 – 2020**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2015		Năm 2020		Năm 2020 so với năm 2015
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>166.824</b>	<b>100</b>	<b>166.828</b>	<b>100</b>	<b>4</b>
1	TP Hải Dương	7.266	4,36	11.168	6,69	3.902
2	TP Chí Linh	28.292	16,96	28.293	16,96	1
3	TX Kinh Môn	16.534	9,91	16.534	9,91	0
4	Huyện Nam Sách	11.101	6,65	11.101	6,65	0
5	Huyện Kim Thành	11.508	6,9	11.507	6,90	-1
6	Huyện Thanh Hà	16.050	9,62	14.072	8,43	-1.978
7	Huyện Tứ Kỳ	17.019	10,2	16.528	9,91	-491
8	Huyện Gia Lộc	11.403	6,84	9.971	5,98	-1.432
9	Huyện Cẩm Giàng	11.012	6,6	11.012	6,60	0
10	Huyện Bình Giang	10.615	6,36	10.615	6,36	0
11	Huyện Ninh Giang	13.681	8,2	13.683	8,20	2
12	Huyện Thanh Miện	12.346	7,4	12.345	7,40	-1

Trong tổng diện tích tự nhiên tăng 15 ha so với năm 2015, biến động diện tích của từng huyện, thị xã, thành phố như sau:

- Các huyện, thành phố có diện tích tự nhiên tăng là: TP Hải Dương (tăng 3.902 ha); TP Chí Linh (tăng 1 ha); huyện Ninh Giang (tăng 2 ha);

- Các huyện tổng diện tích trong đơn vị hành chính giảm so với năm 2015 gồm: huyện Kim Thành (giảm 1ha); huyện Thanh Hà (giảm 1.978 ha); huyện

Gia Lộc (giảm 1.432 ha); huyện Tứ Kỳ (giảm 480 ha); huyện Thanh Miện (giảm 1 ha).

- Các huyện có diện tích tự nhiên không thay đổi là: TX Kinh Môn, huyện Nam Sách, Cẩm Giàng, Bình Giang

### **1.3.1. Biến động theo mục đích sử dụng**

**Bảng 8: BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2015 - 2020**

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Năm 2015		Năm 2020		Năm 2020 so với năm 2015 (ha)
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>166.824</b>	<b>100</b>	<b>166.828</b>	<b>100</b>	<b>4</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>107.342</b>	<b>64,34</b>	<b>105.314</b>	<b>63,13</b>	<b>-2.028</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	62.968	37,74	58.981	35,35	-3.987
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.887	2,33	4.240	2,54	352,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	19.519	11,7	20.508	12,29	988,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.656	2,79	4.594	2,75	-61,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.543	0,92	1.513	0,91	-30,41
1.6	Đất rừng sản xuất	3.179	1,91	2.936	1,76	-242,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	11.268	6,75	12.034	7,21	766,05
1.8	Đất nông nghiệp khác	323	0,19	507	0,30	184,49
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>59.196</b>	<b>35,48</b>	<b>61.415</b>	<b>36,81</b>	<b>2.219</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	644	0,39	647	0,39	3,27
2.2	Đất an ninh	224	0,13	224	0,13	-0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	1.543	0,93	1.462	0,88	-81,16
2.4	Đất cụm công nghiệp	709	0,43	946	0,57	237,37
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	98	0,06	289	0,17	191,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.492	1,49	2.684	1,61	192
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-		
2.8	Đất phát triển hạ tầng	23.807	14,27	23.346	13,99	-460,56
	<i>Trong đó:</i>					0
	- Đất cơ sở văn hoá	265	0,16	198	0,12	-67,16
	- Đất cơ sở y tế	126	0,08	127	0,08	0,84
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	806	0,48	898	0,54	92,21
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	467	0,28	562	0,34	95,46
2.9	Đất có di tích, danh thắng	102	0,06	104	0,06	1,97
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	166	0,1	313	0,19	146,52
2.11	Đất ở tại nông thôn	13.931	8,35	13041	7,82	-890,45
2.12	Đất ở tại đô thị	2.704	1,62	4215	2,53	1.511
2.13	Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	373	0,22	329	0,20	-43,76
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.471	0,88	1552	0,93	80,56
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>286</b>	<b>0,17</b>	<b>99</b>	<b>0,06</b>	<b>-186,62</b>

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

### *1.3.1.1. Đất nông nghiệp*

Trong thời kỳ 2015-2020, diện tích đất nông nghiệp của Hải Dương giảm 2.022 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích đất trồng lúa năm 2020 là 58.981 ha, giảm 3.987 ha so với năm 2015; bình quân mỗi năm đất trồng lúa giảm gần 800 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 4.240 ha, tăng 353 ha so với năm 2015, bình quân mỗi năm tăng gần 65 ha. Nguyên nhân là do Tỉnh đã đầu tư khai hoang mở rộng thêm từ đất chưa sử dụng.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm là 20.512 ha, tăng 993 ha so với năm 2015, bình quân mỗi năm tăng gần 200 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2020, có diện tích là 4.594 ha, giảm 62 ha so với năm 2010. Diện tích giảm đất rừng phòng hộ giảm sang đất phi nông nghiệp, để thực hiện các dự án công trình trên địa bàn tỉnh.

- Đất rừng đặc dụng: Năm 2020 có diện tích là 1.513 ha, giảm 30 ha so với năm 2015.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2020 có diện tích là 2.936 ha, giảm 243 ha so với năm 2015, bình quân mỗi năm giảm 243 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo báo cáo thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy là 12.035 ha, tăng 767 ha so với năm 2015; bình quân mỗi năm tăng gần 200 ha. Nguyên nhân là do giai đoạn (2016-2020) tỉnh đã chuyển một số diện tích trồng cây hàng năm sang nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả kinh tế cao. Cùng với đó, các địa phương cũng tích cực nạo vét kênh, mương nội đồng, khơi thông dòng chảy để cải thiện nguồn nước, giúp thủy sản sinh trưởng, phát triển tốt. Trong nuôi cá, các tổ chức, cá nhân đã cơ bản đầu tư thức ăn công nghiệp, sản xuất theo mô hình nông thôn mới.

- Đất nông nghiệp khác: 507 ha, tăng 184 ha so với năm 2015. Diện tích tăng do phát triển các trang trại với mô hình vườn - ao - chuồng nằm trong các vùng khuyến khích chăn nuôi tập trung, chủ yếu tại các huyện Tứ Kỳ, Cẩm Giàng, Ninh Giang, Kim Thành,...

### *1.3.1.2. Đất phi nông nghiệp*

Đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2020 có 61.420 ha đất, tăng 2.224 ha so với năm 2015, bình quân mỗi năm tăng gần 450 ha. Trong đó, tình hình biến động từng loại đất như sau

#### *a) Đất quốc phòng*

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất quốc phòng trên địa bàn Tỉnh tăng từ 644 ha năm 2015 lên 647 ha năm 2020, tăng 3 ha so với năm 2015.

### *b) Đất an ninh*

Diện tích đất an ninh không thay đổi so với năm 2015

### *c) Đất khu công nghiệp*

Năm 2020, đất khu công nghiệp có diện tích là 1.462 ha, giảm 81 so với năm 2015.

### *d) Đất cụm công nghiệp*

Năm 2020, đất cụm công nghiệp có diện tích là 946 ha, tăng 237 ha so với năm 2015 (bình quân tăng hơn 40 ha/năm).

### *e) Đất thương mại, dịch vụ*

Có xu thế tăng ở các địa bàn đô thị hóa mạnh như thành phố Hải Dương; thành phố Chí Linh và thị xã Kinh Môn. Cụ thể đất thương mại, dịch vụ năm 2020 là 289 ha tăng 191 ha so với năm 2015. Nguyên nhân tăng chủ yếu do xây dựng thêm mới các khu trung tâm thương mại, cây xăng.

*f) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* có diện tích là 6.352 ha, tăng 3.860 ha so với năm 2015; bình quân tăng 771 ha/năm

*h) Đất phát triển hạ tầng :* Năm 2020, đất phát triển hạ tầng có diện tích là 23.352 ha, giảm 455 ha so với năm 2015. Trong đó:

+ Đất cơ sở văn hóa: Năm 2020 đất cơ sở văn hóa có diện tích là 198 ha giảm 67 ha so với năm 2015

+ Đất cơ sở y tế: Trong giai đoạn (2015 – 2020), Tỉnh đã đầu tư xây dựng hệ thống các trạm y tế xã đạt chuẩn nhằm đảm bảo yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở tuyến dưới. Hệ thống cơ sở y tế năm 2020 đã được kiện toàn và mở rộng với diện tích tăng thêm là 1 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2015.

+ Đất giáo dục, đào tạo: Cơ bản đã xây dựng các công trình giáo dục theo kế hoạch của giai đoạn (2015 - 2020) đặt ra. Diện tích đất giáo dục, đào tạo nhìn chung đã đáp ứng tiêu chí ngành giáo dục về quy mô, diện tích đất giáo dục – đào tạo năm 2020 là 898 ha tăng 92 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2015.

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: So với năm 2015 đến năm 2020 quỹ đất dành cho lĩnh vực thể dục thể thao tăng mạnh; cụ thể đến năm 2020 diện tích đất thể dục thể thao là 562 ha tăng 95 ha.

*i) Đất có di tích lịch sử, danh thắng:* Năm 2020, đất di tích, lịch sử danh

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

thăng có diện tích 9 ha, giảm 93 ha so với năm 2015

### *k) Đất ở tại nông thôn*

Theo thống kê 2020, diện tích đất ở tại nông thôn là 13.041 ha, giảm 890 ha so với năm 2015; bình quân mỗi năm giảm 124 ha.

### *l) Đất ở đô thị*

Năm 2020 đất ở đô thị có diện tích là 4.215 ha, tăng 1.511 ha so với năm 2015; bình quân mỗi năm tăng hơn 800 ha. Đất ở tại đô thị phân bố tại các thị trấn của các huyện và các phường của thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn. Diện tích đất ở tại đô thị tăng thêm do phát triển mở rộng dân cư đô thị.

### *m) Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp*

- Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp năm 2015 là 151,07 ha đến năm 2020 có diện tích 158,3 ha, tăng 7,23 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: Năm 2020 có diện tích là 460 ha, tăng 87 ha so với năm 2015; bình quân tăng gần 20 ha/năm. Nguyên nhân do mở rộng các cơ sở cũ và xây dựng thêm các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn toàn tỉnh.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Trong năm 2020 đất nghĩa trang nghĩa địa có diện tích là 1.552 ha, tăng 81 ha so với năm 2015. Nguyên nhân do trên địa bàn tỉnh hạn chế mở rộng các nghĩa trang nhỏ lẻ để xây dựng các nghĩa trang tập trung nhằm hướng tiêu chí môi trường văn minh, hiện đại nên cơ bản diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa không được khuyến khích mở rộng.

### *1.3.1.3. Biến động sử dụng đất chưa sử dụng*

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, đất chưa sử dụng toàn tỉnh còn 99 ha, giảm 187 ha so với năm 2015. Do chuyển sang sử dụng vào các mục đích trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, đất phát triển hạ tầng,...

## **1.4. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất**

### ***1.4.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất***

- Về kinh tế: Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2015 - 2020, các mục tiêu, chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu đề ra trong Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XXI cơ bản đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Đây chính là tiền đề quan trọng để tỉnh bước vào giai đoạn đột phá tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững.

- Về xã hội:

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

+ Giáo dục đào tạo, cơ bản đã đáp ứng đủ diện tích đất xây dựng trường học ở các cấp đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của sự nghiệp giáo dục đào tạo..

+ Công tác y tế ngày càng hoàn thiện từ tỉnh đến cơ sở, nâng cao năng lực quản lý, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính để đáp ứng nhu cầu phát triển ngành y tế trong tình hình mới, đảm bảo kiểm soát các yếu tố có hại cho sức khỏe của người dân. Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế tạo nền tảng vững chắc để phát triển hệ thống y tế hiệu quả, chất lượng và bền vững. Phát triển bảo hiểm y tế toàn dân, mọi người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần, đáp ứng yêu cầu nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

+ Hoạt động thể dục thể thao được phát triển, đặc biệt có nhà thi đấu đạt chuẩn quốc gia và sân vận động mới được xây dựng có sức chứa lên tới 15.000 người; hệ thống hạ tầng thể thao ở cấp huyện, xã cũng có bước tiến bộ.

+ Văn hóa, thông tin phát triển đều khắp, đáp ứng yêu cầu công tác tuyên truyền, phục vụ hiệu quả nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội ở địa phương. Nhiều công trình văn hóa ở cơ sở được cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới. Hệ thống thư viện, đặc biệt là thư viện tỉnh được xây dựng và đi vào hoạt động, phục vụ nhân dân và 100% các xã đều có nhà văn hóa - bưu điện.

+ Giải quyết việc làm cho khoảng 700 nghìn lao động trong giai đoạn vừa qua từ các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch góp phần tăng trưởng kinh tế.

- Về kết cấu hạ tầng:

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, hệ thống giao thông vận tải trên toàn quốc đã được quan tâm đầu tư phát triển trước một bước. Hải Dương nằm trên hệ thống giao thông vận tải quan trọng của cả nước, có 5 tuyến quốc lộ QL5, QL10, QL37, QL18 và QL38, đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, và tuyến đường sắt Thống nhất chạy qua. Chính vì vậy, Hải Dương cũng được thừa hưởng đầu tư của Nhà nước để phát triển hệ thống giao thông vận tải. Ngoài các tuyến quốc lộ được nhà nước đầu tư, mạng lưới giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Hải Dương cũng đã được đầu tư nâng cấp và xây dựng mới tương đối hợp lý, rộng khắp. Các tuyến đường từ thành phố Hải Dương đến các huyện, thị xã đã được đầu tư nâng cấp rải nhựa, đường ô tô đã đi đến được tất cả các xã, phường trong tỉnh, việc đi lại của người dân đã được cải thiện, thuận tiện và nhanh chóng.

- Về phát triển đô thị: hệ thống đô thị tỉnh Hải Dương phát triển tương đối nhanh, các đô thị được nâng cấp, thành lập đảm bảo theo Kế hoạch phát triển đô thị quốc gia và định hướng chung của tỉnh, tỷ lệ đô thị hóa được nâng lên ở mức

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

trung bình so với cả nước.

Vấn đề môi trường: Vấn đề phát triển công nghiệp, đặc biệt là sản xuất xi măng, làng nghề và phát triển du lịch đang có những thách thức mà trong thời gian tới cần có chiến lược giải quyết tổng thể, hài hoà và rất cụ thể trong từng trường hợp. Mặt khác ô nhiễm không khí có chiều hướng gia tăng, nguồn nước, nhất là tại các đô thị đang bị ô nhiễm, mực nước ngầm đang hạ xuống thấp. Hơn nữa cần tiến hành xem xét, đánh giá môi trường chiến lược đối với công tác quy hoạch nói chung.

### **1.4.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

#### *a) Cơ cấu sử dụng đất*

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của Hải Dương là 166.839 ha, trong đó: Đất nông nghiệp: 105.320 ha, chiếm 63,1% diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp: 61.420 ha, chiếm 36,8% diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng 99 ha, chiếm 0,1% diện tích tự nhiên.

Như vậy quỹ đất phục vụ mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp khá cao (chiếm tới 99,94% tổng diện tích tự nhiên). So với năm 2015, cơ cấu sử dụng đất đang có những bước chuyển dịch mạnh từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp và từng bước khai thác đất chưa sử dụng sử dụng vào các mục đích phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trong nội bộ các loại đất có sự điều chỉnh hợp lý hơn trên cơ sở tiềm năng phát triển của các ngành, lĩnh vực phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

#### *b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội*

Quá trình phát triển nhanh mạnh nền kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong việc bố trí sử dụng các loại đất. Diện tích đất nông nghiệp (đặc biệt là đất trồng lúa, rau, màu các loại,...) tuy phải chuyển một phần để xây dựng phát triển đô thị, các khu dân cư, các cụm, khu công nghiệp tập trung và xây dựng kết cấu hạ tầng,... nhưng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm trên 1 ha canh tác đều vẫn giữ ổn định.

- Đến nay đã có 99,94% diện tích được khai thác và đưa vào sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế, quỹ đất chưa sử dụng còn 0,06% diện tích tự nhiên đang tiếp tục được khai thác sử dụng hợp lý cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

- Quỹ đất dành cho chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư cả đô thị và nông thôn vẫn tiếp tục mở rộng. Việc xây dựng các khu đô thị mới, bố trí

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

đất ở trong các khu dân cư, trung tâm xã được gắn liền đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, các công trình dịch vụ và vui chơi giải trí,... đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang hiện đại hơn đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân địa phương.

- Quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được điều chỉnh hợp lý và xây dựng thêm các công trình thương mại, dịch vụ, du lịch... góp phần đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa ở địa phương.

- Quỹ đất dành cho phát triển giao thông, thủy lợi, cũng tăng đáng kể. Nhiều tuyến tỉnh lộ, huyện lộ,... được nâng cấp, mở rộng, phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển mạnh góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển giao lưu giữa các vùng trong tỉnh và ngoài tỉnh, là yếu tố thúc đẩy các trục phát triển của địa phương.

- Quỹ đất dành cho các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục - thể thao và công trình phúc lợi khác cũng được đầu tư chiều sâu và mở rộng đáng kể góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng khám chữa bệnh và đời sống vật chất tinh thần của nhân dân.

*c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

Đầu tư xã hội đạt tốc độ tăng trưởng bình quân qua các năm, tỷ lệ huy động vốn đầu tư so với GDP tăng ở mức khá cao. Nguồn vốn trong nước chiếm trên 95% tổng vốn đầu tư, tạo điều kiện tốt hơn để tập trung vào hạng mục chính là phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, du lịch, đô thị và lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, xoá đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong giai đoạn này chiếm không đáng kể 1,57% và chủ yếu vào lĩnh vực may mặc...

### **1.5. Những tồn tại trong việc sử dụng đất**

- Việc triển khai lập, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện chậm; công tác đăng ký, dự báo nhu cầu sử dụng đất còn mang tính chủ quan, chưa phù hợp với thực tế của địa phương. Một số dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất chưa phù hợp về quy mô, vị trí cũng như khả năng và tiến độ thực hiện.

- Các giải pháp thực hiện quy hoạch còn chưa đồng bộ quyết liệt dẫn đến một số chỉ tiêu thực hiện còn thấp.

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp nhất là đất trồng lúa cho mục đích phát triển công nghiệp dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng



## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

và đô thị hoá là tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên, tình trạng một số dự án đã chậm triển khai thực hiện so với quy hoạch trong những năm qua dẫn đến lãng phí đất.

- Diện tích đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xây dựng kết cấu hạ tầng sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp sử dụng chưa triệt để và chưa đem lại hiệu quả cao.

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có quy hoạch hoặc không theo kế hoạch, sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến là thực tế rất khó có thể đạt được hiệu quả cao trong việc khai thác tiềm năng đất đai.

- Tài liệu điều tra cơ bản về đất đai nhất là tài liệu đo đạc lập bản đồ địa chính, mức độ cập nhật thấp, không phản ánh đúng tình hình biến động đất đai trên thực tế.

- Trong quá trình sử dụng đất một số tổ chức, doanh nghiệp còn coi nhẹ việc bảo vệ cảnh quan môi trường dẫn đến ô nhiễm đất, suy thoái đất.

- Công tác quản lý nhà nước về đất đai còn chưa chặt chẽ, công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai chưa được làm thường xuyên, liên tục, hơn nữa nhận thức của người dân về chính sách, pháp luật đất đai còn hạn chế, ý thức chấp hành của người sử dụng đất còn chưa cao.

## **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

### **2.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Thực hiện Nghị quyết số 87/NQ-CP ngày 07/10/2019 của Chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND tỉnh phê duyệt 12/12 Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện. Thực hiện Luật đất đai năm 2013, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổng hợp danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất; danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua và tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm hàng năm cho các huyện, thành phố.

Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được triển khai thực hiện phục vụ kịp thời nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 như sau:

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

### **2.1.1. Đất nông nghiệp**

Nhóm đất nông nghiệp được Chính phủ duyệt đến năm 2020 là 94.418 ha, thực hiện đến năm 2020 là 105.313,40 ha, đạt 111,54% so với quy hoạch được duyệt.

Một số loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

#### *2.1.1.1. Đất trồng lúa*

Chỉ tiêu được Chính phủ duyệt là 55.070 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 58.981,39 ha, đạt 107,10% so với quy hoạch được duyệt. Trong đó: chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ trở lên được Chính phủ duyệt là 54.486 ha, thực hiện đến năm 2020 là 57.382,28 ha, đạt 105,31%.

Nguyên nhân đất lúa tăng do đến năm 2019, Chính phủ mới phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối do vậy việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác để phục vụ các công trình dự án trọng điểm, các công trình phát triển hạ tầng chưa thực hiện được.

#### *2.1.1.2. Đất trồng cây lâu năm*

Chỉ tiêu được Chính phủ phê duyệt là 16.565 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 20.512,37 ha, vượt 23,80% so với chỉ tiêu được duyệt

#### *2.1.1.3. Đất rừng phòng hộ:*

Chỉ tiêu được Chính phủ phê duyệt là 4.656 ha, thực hiện đến năm 2020 là 4.594,44 ha, đạt 98,68% so với chỉ tiêu được duyệt.

#### *2.1.1.4. Đất rừng đặc dụng.*

Chỉ tiêu đất rừng đặc dụng được Chính phủ duyệt là 1.543 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.512,59 ha, đạt 98,03% so với chỉ tiêu được duyệt.

#### *2.1.1.5. Đất rừng sản xuất*

Chỉ tiêu đất rừng sản xuất được Chính phủ duyệt là 2.865 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2.936,05 ha, vượt 2,48% so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích đất rừng tăng chủ yếu do trong quá trình, thống kê, kiểm kê giữa các kỳ chỉ tiêu các loại rừng không thống nhất.

#### *2.1.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản*

Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản được Chính phủ duyệt là 9.117 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 12.035,49 ha, vượt 32,01% so với chỉ tiêu được duyệt.

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

### **2.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được Chính phủ duyệt là 72.361 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 61.414,52 ha đạt 84,87% so với chỉ tiêu được duyệt. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu như sau:

#### **2.1.2.1. Đất quốc phòng**

Chỉ tiêu được Chính phủ duyệt là 738 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 647,28 ha, đạt 87,71% so với chỉ tiêu được duyệt.

#### **2.1.2.2. Đất an ninh**

Chỉ tiêu đất an ninh được Chính phủ duyệt là 455 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 224 ha, đạt 49,23% so với chỉ tiêu được duyệt.

#### **2.1.2.3. Đất khu công nghiệp**

Chỉ tiêu đất khu công nghiệp được Chính phủ duyệt là 4.527 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.461,84 ha, đạt 32,29% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chưa đạt chỉ tiêu phê duyệt do năm 2019 Chính phủ mới phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối vì vậy sau khi được Chính phủ phê duyệt các nhà đầu tư mới triển khai thực hiện bên cạnh do ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 nên biệc bố trí nguồn vốn xây dựng các khu công nghiệp còn chậm.

#### **2.1.2.4. Đất cụm công nghiệp.**

Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp được Chính phủ phê duyệt là 1.737 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 946,37 ha, đạt 54,48% so với chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân đạt tỷ lệ thấp so với quy hoạch do: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối phê duyệt chậm mặt khác ngân sách hạn hẹp, việc kêu gọi chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khó khăn, quy trình xem xét dự án thành lập mới chặt chẽ, chính sách hỗ trợ về xây dựng cụm công nghiệp đã hết hiệu lực... khiến việc xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp gặp khó khăn.

2.1.2.5. Đất thương mại dịch vụ: chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt là 988 ha, kết quả thực hiện là 289,03 ha, đạt 29,25% chỉ tiêu được duyệt.

2.1.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt là 3.503 ha, kết quả thực hiện là 2.683,75 ha, đạt 76,61% chỉ tiêu được duyệt

#### **2.1.2.6. Đất phát triển hạ tầng**

Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng được Chính phủ duyệt là 27.582 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 26.743,21 ha, đạt 96,96% so với chỉ tiêu được duyệt. Trong đó:

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

- *Đất cơ sở văn hóa*: Chỉ tiêu được Chính phủ duyệt là 778 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 197,84 ha, đạt 25,43% so với quy hoạch được duyệt.

- *Đất cơ sở y tế*: Chỉ tiêu được Chính phủ duyệt là 154 ha, thực hiện đến năm 2020 126,84 ha, đạt 82,36% so với chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất cơ sở giáo dục đào tạo* Chỉ tiêu được Chính phủ duyệt là 1.289 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 898,22 ha, đạt 69,68% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân đất cơ sở giáo dục đào tạo đạt chưa cao do: các trường học đều xây dựng trường lớp học cao tầng nên tiết kiệm được diện tích sử dụng đất.

- *Đất cơ sở thể dục thể thao* : Đất cơ sở thể dục thể thao được Chính phủ duyệt là 1.173 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 562,47 ha, đạt 47,95% so với chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Chỉ tiêu được Chính phủ phê duyệt là 267 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 329,20 ha, vượt 23,31% so với chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất nghĩa trang nghĩa địa*: Chỉ tiêu được Chính phủ phê duyệt là 1.578 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 1.551,56 ha, đạt 98,33% so với chỉ tiêu được duyệt

- *Đất có di tích lịch sử văn hóa*: Chỉ tiêu được Chính phủ phê duyệt là 184 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 103,95 ha, đạt 56,50% so với chỉ tiêu được duyệt

- *Đất bãi thải xử lý chất thải*: Chỉ tiêu được Chính phủ phê duyệt là 307 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 312,51 ha, đạt 101,79 % so với chỉ tiêu được duyệt

### *2.1.2.7. Đất ở tại nông thôn*

Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn được Chính phủ duyệt là 14.894 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 13.040,55 ha, đạt 87,56% so với chỉ tiêu được duyệt.

### *2.1.2.7. Đất ở tại đô thị*

Chỉ tiêu đất ở tại đô thị được Chính phủ duyệt là 3.323 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4.215,31 ha, vượt 26,85% so với chỉ tiêu được duyệt.

Nguyên nhân thực hiện vượt chỉ tiêu được phê duyệt do trong thời gian vừa qua tỉnh Hải Dương có tốc độ đô thị hóa mạnh vì vậy nhu cầu sử dụng đất ở của người dân cao.

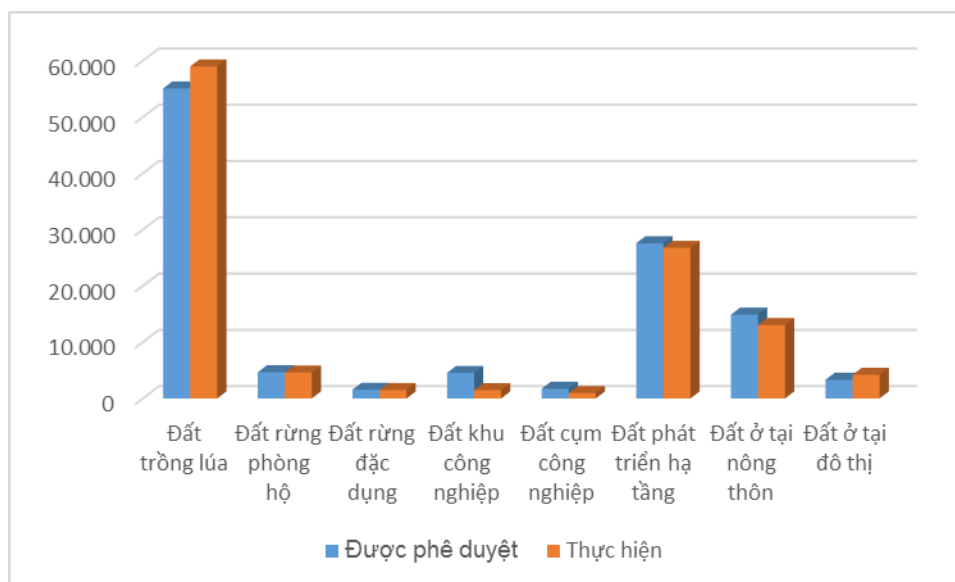
### *2.1.2.8. Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan được Chính phủ duyệt là 272 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 99,38 ha, vượt 98,08% so với chỉ tiêu được duyệt.

### **2.1.3. Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được Chính phủ phê duyệt là 45 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 99,38 ha.



Sơ đồ kết quả thực hiện một số chỉ tiêu sử dụng đất kỳ trước

**Bảng 9: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất kỳ trước**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Kết quả thực hiện		
			Thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>94.418</b>	<b>105.313,90</b>	<b>10.895,90</b>	<b>111,54</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	55.070	58.981,39	3.911,39	107,10
	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước	54.486	57.382,28	2.896,28	105,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16.565	20.507,93	3.942,93	123,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.656	4.594,44	-61,56	98,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.543	1.512,59	-30,41	98,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	2.865	2.936,05	71,05	102,48
1.6	Đất rừng sản xuất		0,00	0,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	9.117	12.034,06	2.917,06	132,00

*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Kết quả thực hiện		
			Thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
1.8	Đất nông nghiệp khác		507,51	507,51	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>72.361</b>	<b>61.414,52</b>	<b>-10.946,48</b>	<b>84,87</b>
2.1	Đất quốc phòng	738	647,28	-90,72	87,71
2.2	Đất an ninh	455	223,99	-231,01	49,23
2.3	Đất khu công nghiệp	4.527	1.461,84	-3.065,16	32,29
2.4	Đất cụm công nghiệp	1.737	946,37	-790,63	54,48
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	988	289,03	-698,97	29,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3.503	2.683,75	-819,25	76,61
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	29	0,00	-29,00	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	27.582	26.743,21	-838,79	96,96
	Trong đó:			0,00	
	Đất cơ sở văn hoá	778	197,84	-580,16	25,43
	Đất cơ sở y tế	154	126,85	-27,15	82,37
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1.289	898,22	-390,78	69,68
	Đất cơ sở thể dục thể thao	1.173	562,47	-610,53	47,95
	Đất cơ sở tôn giáo	267	329,24	62,24	123,31
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	267	329,24	62,24	123,31
	Đất có di tích lịch sử văn hóa	1.578	1.551,56	-26,44	98,32
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	184	103,95	-80,05	56,50
2.9	Đất ở tại nông thôn	14.894	13.040,55	-1.853,45	87,56
2.10	Đất ở tại đô thị	3.323	4.215,31	892,31	126,85
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	272	266,79	-5,21	98,08
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	48	38,40	-9,60	79,99
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>45</b>	<b>99,38</b>	<b>54,38</b>	<b>220,84</b>

## 2.2. Phân tích đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

### 2.2.1 Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp được Chính phủ phê duyệt là 15.332 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 6179 ha đạt 40,33% so với chỉ tiêu được duyệt nguyên nhân đạt tỷ lệ thấp là do đến cuối năm 2019

### Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

Chính phủ mới phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hải Dương, bên cạnh đó do ảnh hưởng của đại dịch Covid diễn ra phức tạp phần nào ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các công trình dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh, cụ thể một số chỉ tiêu thực hiện đất nông nghiệp như sau:

+ Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được Chính phủ phê duyệt là 8.078 ha, thực hiện đến năm 2020 là 2.965,87 ha, đạt 36,12% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất trồng cây lâu năm nghiệp Chỉ tiêu được Chính phủ phê duyệt là 3.086 ha, kết quả thực hiện được 1988,26 ha, đạt 64,43% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất rừng sản xuất chỉ tiêu được Chính phủ phê duyệt là 313 ha, kết quả thực hiện được 286,24 ha đạt 91,45% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chỉ tiêu được Chính phủ phê duyệt là 1.577 ha; kết quả thực hiện được 354,95 ha, đạt 22,51% so với chỉ tiêu được duyệt.

#### **2.2.2. Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp**

- Chỉ tiêu chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp được Chính phủ phê duyệt là 4548 ha; kết quả thực hiện được 1.416,89 ha đạt 31,15% so với chỉ tiêu được duyệt .

Trong đó:

+ Kết quả thực hiện đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 394,62 ha, vượt 471% so với chỉ tiêu được duyệt;

+ Kết quả thực hiện đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 722,36 ha, đạt 26,37% so với chỉ tiêu được duyệt

+ Kết quả thực hiện đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 129,02 ha vượt 79,19% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Kết quả thực hiện đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 23,50 ha, đạt 9,75% so với chỉ tiêu được duyệt

+ Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 2,89 ha, chỉ tiêu này không được Chính phủ phê duyệt.

#### **2.2.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở được Chính phủ phê duyệt là 452 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 100 ha, đạt 22,22% so với chỉ tiêu được phê duyệt.

### **2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Trong triển khai thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011 - 2015; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016 - 2020, bên cạnh những chỉ tiêu sử dụng đất đã đặt ra thì vẫn còn rất nhiều chỉ tiêu quan trọng khác chưa đạt được theo quy hoạch, thậm chí là thực hiện với tỷ lệ rất thấp. Việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất không đạt được quy hoạch đặt ra đã gây ra nhiều khó khăn trong quá trình phát triển kinh tế xã hội chung của địa phương. Nguyên nhân chính dẫn đến những tồn tại này là:

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) đến năm 2019 mới được Chính phủ phê duyệt vì vậy chỉ có khoảng 1 năm để triển khai thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt, do vậy chỉ tiêu sử dụng các loại đất chưa đạt tỷ lệ cao;

- Việc dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, UBND cấp huyện và các đối tượng sử dụng đất trong thời kỳ 2011 - 2020 chưa thực sự sát nhu cầu phát triển. Nhiều hạng mục công trình, dự án đưa vào mang tính chất để chờ nhà đầu tư tiềm năng.

- Thiếu vốn trong việc triển khai các công trình dự án liên quan đến phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến cho kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất không đạt được như mong đợi.

- Tình trạng chồng chéo, không thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất với các phương án quy hoạch phát triển của các ngành gây ra rất nhiều khó khăn trong việc triển khai thực hiện các dự án, gây khó khăn trong công tác quản lý.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm mặc dù có bước phối hợp chặt chẽ trong công tác lập, thẩm định, trình phê duyệt. Tuy nhiên còn nhiều địa phương trong quá trình thực hiện còn chưa xác định phù hợp với tình hình thực tế, trong việc rà soát, cập nhật chưa sát với điều kiện của địa phương.

- Công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án còn khó khăn, vướng mắc do chế độ chính sách chưa thực sự phù hợp, đáp ứng nhu cầu của người sử dụng đất;

- Việc đánh giá thực hiện xong kế hoạch sử dụng đất của một công trình còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: Giải phóng mặt bằng, thực hiện hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất.



## **2.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới**

Để góp phần nâng cao chất lượng Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó có lập phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai thời kỳ 2021 - 2020; kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) cấp tỉnh; quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hải Dương; công tác lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện đạt chất lượng cao theo Luật Quy hoạch và Luật Đất đai, tỉnh Hải Dương rút ra những bài học kinh nghiệm sau:

- Trên cơ sở nguồn lực ngân sách và ngoài ngân sách Nhà nước để rà soát, đề xuất lập quy hoạch theo lĩnh vực ngành được giao quản lý xây dựng quy hoạch đất đai, đồng bộ với quy hoạch tỉnh, vùng, các quy hoạch ngành, lĩnh vực.

- Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; xác định ranh giới trên bản đồ, công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các bộ, ban, ngành trên địa bàn quy hoạch cần được nghiên cứu kỹ lưỡng về tính khả thi của các dự án và nên xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá thứ tự ưu tiên của từng hạng mục công trình dự án (ví dụ như: ưu tiên đăng ký hàng đầu đối với các công trình dự án đang triển khai trước thời điểm lập quy hoạch hoặc kế hoạch sử dụng đất, tiếp đó là những công trình đã có ghi nhận vốn đầu tư, đã có điều tra khảo sát địa điểm...)

- Cần linh hoạt và mềm dẻo đối với việc đăng ký vị trí các dự án theo số tờ thửa của bản đồ địa chính bởi vì những vị trí địa phương dự kiến thực hiện dự án đôi khi không thỏa mãn được nhu cầu về sử dụng của các nhà đầu tư.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, địa phương thực hiện tốt việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất. Tăng cường công tác quản lý về khai thác tài nguyên đất đai, khoáng sản, nước đi đôi với công tác bảo vệ môi trường. Không quy hoạch và triển khai các dự án xây dựng khu dân cư, khu đô thị, khai thác quỹ đất trên đất chuyên trồng lúa chủ yếu nằm dọc quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và không có trong quy hoạch chung, quy hoạch phân khu được duyệt.

- Không điều chỉnh giảm không gian, phạm vi, quy mô đất công cộng, công viên, cây xanh, mặt nước, mốc chỉ giới xây dựng, cây xanh của các dự án (kể cả trên các trục đường chính, quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) đã phê duyệt sang mục đích sản xuất phi kinh doanh nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, đất ở.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

### PHẦN III

## KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021 - 2025)

### I. KHÁI QUÁT PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ KẾ HOẠCH.

#### 1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

##### 1.1.1. Khái quát phương hướng phát triển kinh tế - xã hội

- Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ.
- Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực; khai thác và phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, di sản văn hóa, bản sắc con người xứ Đông để phát triển nhanh và bền vững;
- Cơ cấu lại kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh, với các trụ cột tập trung phát triển các ngành:

- (1) Công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ;
- (2) Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ;
- (3) Dịch vụ chất lượng cao;
- (4) Phát triển đô thị xanh, thông minh, hiện đại.
- (5) Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân; củng cố vững chắc quốc phòng, an ninh.

(6) Phấn đấu đến năm 2025 là tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, năm 2030 là tỉnh công nghiệp hiện đại, tạo nền tảng để Hải Dương sớm trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

##### 1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025 và xa hơn là: xây dựng tỉnh Hải Dương phát triển nhanh và bền vững; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực; khai thác và phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, di sản văn hóa, bản sắc con người xứ Đông để phát triển nhanh và bền vững. Đến năm 2025 đạt được các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- (1). Tổng sản phẩm (GRDP) tăng bình quân 9%/năm. GRDP bình quân đầu người giá hiện hành đạt 115 triệu đồng (tương đương 4.800USD)
- (2). Thu nhập thực tế bình quân đầu người/năm đến năm 2025 đạt 85 triệu đồng.
- (3). Cơ cấu kinh tế (GRDP theo giá hiện hành): Nông, lâm nghiệp và thủy sản 8%, công nghiệp - xây dựng 61,5%, dịch vụ 30,5%.

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

- (4). Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ năm 2025 đạt 33%
- (5). Tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế đạt 50%; tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt 8,5%/năm;
- (6). Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới hằng năm tăng từ 15% trở lên;
- (7). Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2025 đạt 210 triệu đồng;
- (8). Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2025 đạt 20%;
- (9). Thu ngân sách nội địa tăng bình quân 10%/năm;
- (10). Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt trên 45%
- (11). Chỉ số phát triển con người (HDI) đến năm 2025 đạt 0,77
- (12). Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia năm 2025: Mầm non: 70%; Tiểu học: 98,7%; THCS: 95%; THPT: 80%;
- (13). Số giường bệnh (không tính các trạm y tế cấp xã) đạt 36 giường/vạn dân;
- (14). Phần đầu giảm 4/5 số hộ nghèo trong vòng 5 năm theo chuẩn mới; vào năm 2025 tỷ lệ thất nghiệp còn 3% - 4%, tỷ lệ thiếu việc làm còn 2%;
- (15). 100% các cụm công nghiệp (có chủ đầu tư hạ tầng) có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu; 100% các doanh nghiệp thuộc đối tượng được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường

### **1.2. Quan điểm, phương hướng bố trí sử dụng đất trong kỳ kế hoạch**

#### **1.2.1. Quan điểm bố trí sử dụng đất**

- Việc lập “Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương” phải phù hợp với phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2020 - 2025 của tỉnh đề ra tại Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII; đồng thời phù hợp với tiềm năng, lợi thế, nội lực của tỉnh và khả năng huy động các nguồn lực bên ngoài cho phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, bền vững trên tất cả các lĩnh vực, các vùng của tỉnh.

- Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương cụ thể hóa các quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn để sử dụng hiệu quả các nguồn lực của tỉnh phục vụ mục tiêu phát triển bền vững cho giai đoạn 2021 - 2025; đồng thời đảm bảo phù hợp với kế hoạch sử dụng đất quốc gia trong cùng giai đoạn (2021 - 2025).

- Đáp ứng các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn kế tiếp, phù hợp với tầm nhìn đề ra; đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, các địa phương trong tỉnh, phù hợp với khả năng cân đối về nguồn lực, tính khả thi trong triển khai.

- Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong mọi quá trình phát triển... Vì vậy, cần khai thác sử dụng triệt để, tiết kiệm, hợp lý có hiệu quả đất đai cho các mục đích dân sinh kinh tế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội toàn diện và nhu cầu đời sống ngày càng cao của nhân dân.

- Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo an ninh lương thực; coi trọng công tác an ninh quốc phòng; bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái nhằm sử dụng đất ổn định và bền vững, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của huyện và của tỉnh cũng như của toàn vùng.

### **1.2.2. Phương hướng bố trí sử dụng đất**

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất; tiềm năng đất đai; phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2020 - 2025 của tỉnh đề ra tại Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII; Nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Hải Dương 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, phương hướng bố trí sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 và xa hơn có thể khái quát như sau:

#### **1.2.2.1. Tổ chức lãnh thổ và phát triển không gian; phát triển các ngành kinh tế**

- Tổ chức lãnh thổ và phát triển không gian trên cơ sở lấy đô thị Hải Dương là hạt nhân, kết nối với các đô thị vệ tinh là thành phố Chí Linh, Đầy mạnh phát triển các đô thị và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng khu vực nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại, hạ tầng đồng bộ, bền vững. Tập trung đầu tư xây dựng các đô thị động lực của tỉnh trở thành đô thị xanh, thông minh, hiện đại, đáng sống. Xây dựng các đô thị động lực: TP Hải Dương, TP Chí Linh, Kinh Môn, Bình Giang, trong đó thành phố Hải Dương là trụ cột và một số đô thị vệ tinh gồm: Cẩm Giàng; Nam Sách; Gia Lộc; Thanh Miện, Thanh Hà,... để hình thành chuỗi liên kết đô thị.

Xây dựng các Đô thị xanh, thông minh, hiện đại và đáng sống, cụ thể: Xây dựng đô thị thông minh, có nhiều không gian, công trình công cộng, công

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

trình kiến trúc diêm nhân, công viên cây xanh...; đảm bảo đầy đủ các thiết chế Văn hóa, xã hội và công trình hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, bền vững được quản trị thông minh. Xây dựng đảm bảo đủ quỹ đất nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp.

+ Thành phố Hải Dương: Khu dân cư mới phía Nam cầu Lộ Cương; Khu đô thị Việt Hòa - Thanh Bình; Khu đô thị Phú Quý mở rộng; Khu dân cư dịch vụ thương mại Tiên Trung; Khu đô thị mới Thạch Khôi; Khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng mở rộng; Khu đô thị trung tâm thành phố Hải Dương; Khu đô thị sinh thái ven sông Thái Bình; Khu chung cư hỗn hợp và Khách sạn phường Lê Thanh Nghị; Khu đô thị Trung tâm phường Phạm Ngũ Lão; Khu dân cư mới đường Bà Triệu; Khu dân cư mới phía Tây phường Tứ Minh; Khu đô thị dịch vụ thương mại sinh thái Đảo Ngọc; Khu đô thị sinh thái phường Nam Đồng; Khu đô thị An Thượng; Khu đô thị mới tại phường Hải Tân, Tân Hưng và xã Ngọc Sơn...và các khu dân cư nhỏ lẻ, xen kẽ tại các xã phường phục vụ cải tạo chỉnh trang đô thị, tái định cư và tạo nguồn thu cho ngân sách.

+ Thành phố Chí Linh: Khu đô thị sinh thái du lịch, nghỉ dưỡng Hồ Bến Tắm; Khu đô thị Côn Sơn Resort phường Cộng Hòa; Khu đô thị sinh thái triền đồi; Khu đô thị sinh thái phường Hoàng Tiến; Khu đô thị ven đường tránh thành phố Chí Linh; Khu đô thị phía Đông thành phố Chí Linh; Khu sinh thái cồn Vĩnh Trụ, Khu dân cư mới và Tái định cư...và các khu dân cư nhỏ lẻ, xen kẽ tại các xã phường phục vụ cải tạo chỉnh trang đô thị, tái định cư và tạo nguồn thu cho ngân sách.

+ Thị xã Kinh Môn: Khu đô thị sinh thái Thành Công (giai đoạn 2); Khu đô thị mới phía Nam phường An Lưu; Khu đô thị mới phường Thất Hùng; Khu dân cư, dịch vụ thương mại Bắc Phường Phú Thứ giai đoạn I; Khu dân cư đường dẫn cầu Dinh ; Khu dân cư thương mại Thái Thịnh; Khu dân cư dịch vụ Tây Sơn...và các khu dân cư nhỏ lẻ, xen kẽ tại các xã phường phục vụ cải tạo chỉnh trang đô thị, tái định cư và tạo nguồn thu cho ngân sách.

+ Huyện Kim Thành: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Phú Thái, Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Phú Thái; khu dân cư mới phía Đông ven đường tránh cầu An Thành giai đoạn 1; Xây dựng khu dân cư mới phía Tây ven đường tránh cầu An Thành giai đoạn 1; Khu dân cư mới thôn Nại Đông xã Tam Kỳ...và các khu dân cư nhỏ lẻ, xen kẽ tại các xã phục vụ cải tạo chỉnh trang nông thôn, tái định cư và tạo nguồn thu cho ngân sách.

+ Huyện Nam Sách: Khu đô thị mới phía Bắc Cầu Hàn, Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Nam Sách; Khu đô thị phía Tây thị trấn; Khu thương mại và dịch vụ và đô thị Khu dân cư mới Nam Trung – Quốc Tuấn; Các Khu dân cư dịch vụ phục vụ khu công nghiệp; Khu đô thị mới phía Bắc thị trấn Nam Sách; Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Nam Sách; Khu đô thị Center Park;... và các

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

khu dân cư nhỏ lẻ, xen kẹt tại các xã phục vụ cải tạo chỉnh trang nông thôn, tái định cư và tạo nguồn thu cho ngân sách.

+ Huyện Thanh Hà: Khu đô thị sinh thái Thanh Bình; Khu dân cư phía Đông thị trấn Thanh Hà; Khu dân cư Tân An; Khu dân cư Tân An - Thanh Khê mở rộng; Khu đô thị sinh thái, du lịch Sông Hương; Khu dân cư sông Hương... và các khu dân cư nhỏ lẻ, xen kẹt tại các xã phục vụ cải tạo chỉnh trang nông thôn, tái định cư và tạo nguồn thu cho ngân sách.

+ Huyện Cẩm Giàng: Khu đô thị mới thị trấn Lai Cách; Khu đô thị thị trấn Cẩm Giàng; Khu đô thị thương mại TT Lai Cách; Khu Đô thị mới Bắc thị trấn Lai Cách Khu dân cư thương mại thôn Trầm, thị trấn Lai Cách; Các khu dân cư mới tại xã Tân Trường; Khu dân cư thông Ngõ, thị trấn Lai Cách; Khu dân cư thương mại Đông Giao, xã Lương Điền; Khu dân cư du lịch sinh thái Cẩm Đông; Khu dân cư mới phía Nam xã Cẩm Điền; Khu dân cư mới xã Ngọc Liên; Khu dân cư mới Cẩm Văn – Cẩm Vũ, Khu đô thị Phúc Thành Park Hill... và các khu dân cư nhỏ lẻ, xen kẹt tại các xã phục vụ cải tạo chỉnh trang nông thôn, tái định cư và tạo nguồn thu cho ngân sách.

+ Huyện Bình Giang: Khu dân cư đô thị xã tại xã Vĩnh Hưng; Khu đô thị mới tại xã Vĩnh Hồng – Vĩnh Hưng; Khu dân cư mới xã Thái Học – Bình Minh Khu dân cư mới tại xã Tân Việt – Hồng Khê; các Khu dân cư mới phía Bắc và phía Nam xã Thúc Kháng, Khu dân cư hành chính dịch vụ thị trấn Kẽ Sắt; Khu dân cư mới ven sông Sắt... và các khu dân cư nhỏ lẻ, xen kẹt tại các xã phục vụ cải tạo chỉnh trang nông thôn, tái định cư và tạo nguồn thu cho ngân sách.

+ Huyện Thanh Miện: Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Thanh Miện; Khu dân cư đô thị tại xã Lê Hồng và thị trấn Thanh Miện; khu đô thị mới xã Tứ Cường; Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Thanh Miện; Khu đô thị ven đường tránh thị trấn Thanh Miện... và các khu dân cư nhỏ lẻ, xen kẹt tại các xã phục vụ cải tạo chỉnh trang nông thôn, tái định cư và tạo nguồn thu cho ngân sách.

+ Huyện Gia Lộc: Khu đô mới Đông Bắc thị trấn Gia Lộc; Khu đô thị mới phía Nam thành phố Hải Dương (phân khu 3,4,5); các Khu đô thị mới tại xã Gia Tân, Gia Khánh; các Khu dân cư mới xã Quang Minh... và các khu dân cư nhỏ lẻ, xen kẹt tại các xã phục vụ cải tạo chỉnh trang nông thôn, tái định cư và tạo nguồn thu cho ngân sách.

+ Huyện Ninh Giang: Khu đô thị sinh thái phía Đông thị trấn Ninh Giang; Khu dân cư mới tại thị trấn Ninh Giang và xã Hiệp Lực; Khu dân cư mới xã Đông Tâm; Khu dân cư mới thôn Giâm Me; Các khu dân cư mới tại xã Tân Quang, Tân Hương, Hưng Long, Kiến Quốc, Vĩnh Hòa... và các khu dân cư nhỏ lẻ, xen kẹt tại các xã phục vụ cải tạo chỉnh trang nông thôn, tái định cư và tạo nguồn thu cho ngân sách.

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

+ Huyện Tứ Kỳ: Các khu đô thị, dân cư mới ven tuyến đường tránh Thị trấn Tứ Kỳ; Khu đô thị mới ven sông Tứ Kỳ, Khu dân cư thương mại Hưng Đạo Khu đô thị xanh sinh thái phía Tây Nam Thị trấn Tứ Kỳ; Khu dân cư mới xã Văn Tố; Khu dân cư mới xã Minh Đức; Khu dân cư mới xã Cộng Lạc; Khu dân cư mới xã Nguyên Giáp... và các khu dân cư nhỏ lẻ, xen kẽ tại các xã phục vụ cải tạo chỉnh trang nông thôn, tái định cư và tạo nguồn thu cho ngân sách.

- Phát triển công nghiệp trên cơ sở phát huy hiệu quả các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện có trên địa bàn tỉnh theo hướng thực hiện chính sách ưu đãi hỗ trợ đầu tư đối với các doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao; hỗ trợ thúc đẩy hình thành liên kết theo mô hình “doanh nghiệp vệ tinh” đối với các tập đoàn lớn, tập đoàn đa quốc gia. Đẩy mạnh hỗ trợ phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

Hình thành một số khu vực trọng điểm phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ đóng góp trong chuỗi liên kết sản xuất và các ngành công nghiệp ưu tiên mang tính đột phá dọc các hành lang kinh tế kết nối với các cảng biển, sân bay và cửa khẩu; tập trung lấp đầy và rà soát lựa chọn các loại hình công nghiệp thích hợp đối với các khu công nghiệp đã xây dựng; đẩy nhanh di dời, chuyển đổi chức năng các cơ sở công nghiệp cũ tại một số khu vực như: Nội thành thành phố Hải Dương, Chí Linh; sắp xếp bố trí hợp lý các khu công nghiệp theo quy chuẩn, tiêu chuẩn và đảm bảo an toàn giao thông. Quy hoạch và kêu gọi đầu tư xây dựng mới khoảng 27 khu công nghiệp tại các huyện Kim Thành, Thanh Hà, Thanh Miện, Tứ Kỳ, Bình Giang, Nam Sách và thành phố Chí Linh;

- Đẩy mạnh việc phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông:

Xây dựng mới, và tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tuyến đường giao thông có tính kết nối liên vùng nhằm tạo động lực phát triển kinh tế xã hội, tăng năng lực giao thông liên vùng như:

+ Giao thông đối ngoại, kết nối liên vùng: Đường trục Đông Tây tỉnh; Đường tỉnh 394B; Hoàn thiện xây dựng đường Trục Bắc Nam; Xây dựng tuyến đường dẫn Cầu Dinh, Cầu Kênh Vàng, Cầu Quang Thanh; Dự án tuyến đường Vành Đai 1 thành phố Hải Dương và Cầu Bùi Thị Xuân; đường tránh thị trấn Thanh Miện, đường tránh thị trấn Tứ Kỳ; tuyến đường trục Bắc Nam huyện Thanh Miện; Hoàn thiện các tuyến: đường tránh trung tâm thành phố Chí Linh; đường 389; Hoàn thiện nâng cấp, cải tạo QL37, QL 17B; Xây dựng tuyến đường nối QL18 với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (đi qua các địa phương: Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà, thành phố Hải Dương).

+ Giao thông nông thôn: Cải tạo mở rộng các tuyến đường liên huyện; Đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống giao thông nông thôn với quy mô mặt đường trục xã rộng tối thiểu 7,5m, đường thôn rộng tối thiểu 5,5m.

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

+ Xây dựng các tuyến cầu kết nối Hải Dương với các tỉnh lân cận như Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hưng Yên, Thái Bình.

+ Xây dựng các Cảng thủy, bến thủy nội địa, các trung tâm logistic nhằm khai thác tối đa lợi thế về đường thủy.

Phát triển các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống quy mô vừa và nhỏ, công nghệ tiên tiến dựa trên các đặc trưng và thế mạnh của từng địa phương trong Vùng, hỗ trợ phát triển nông nghiệp. Giữ gìn và phát triển các nghề thủ công truyền thống kết hợp phát triển du lịch. Cân bằng giữa phát triển tiểu thủ công nghiệp với bảo vệ môi trường. Quy hoạch và kêu gọi đầu tư mới khoảng 77 cụm công nghiệp trên toàn tỉnh.

Tạo bước đột phá về cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Nâng cao công tác xúc tiến giới thiệu đầu tư; cơ chế đặc thù để khuyến khích một số doanh nghiệp lớn có uy tín trong và ngoài tỉnh phát triển trở thành doanh nghiệp đầu tàu có quy mô vùng, liên vùng hoặc tầm cỡ quốc gia. Hỗ trợ, đồng hành cùng với các tập đoàn lớn đang nghiên cứu và đề xuất đầu tư tại tỉnh.

- Phát triển mạnh ngành dịch vụ theo hướng có trọng tâm, trọng điểm: tập trung đầu tư và thu hút đầu tư cho phát triển du lịch, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, hoàn thiện các dự án hạ tầng du lịch trọng điểm. Ưu tiên thu hút phát triển các trung tâm thương mại, mua sắm, siêu thị tổng hợp, khu liên hợp vui chơi, giải trí; các tổ hợp khách sạn, khu giải trí cao cấp, nghỉ dưỡng; phát triển các lĩnh vực dịch vụ chủ yếu như bưu chính, viễn thông, vận tải kho bãi.

- Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hướng tới hữu cơ; tích tụ rộng đất và hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung chất lượng cao.

- Phát triển các vùng du lịch, khu du lịch, Điểm du lịch cấp quốc gia, cấp Vùng, cấp tỉnh gắn với việc bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên (đồi núi, rừng, sông hồ...) và bảo tồn các giá trị văn hóa - lịch sử.; Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, đảm bảo liên kết giữa các vùng, khu và Điểm du lịch trên địa bàn Vùng...; hoàn thiện các trung tâm dịch vụ, cơ sở lưu trú, lễ hành kết nối với các vùng, khu, Điểm du lịch trong Vùng và các vùng lân cận khác, phát huy thế mạnh các sản phẩm đặc trưng của Vùng như: Khu đô thị du lịch sinh thái Sông Hương; Khu du lịch danh lam thắng cảnh Đảo Cò, Khu du lịch sinh thái ven sông Thái Bình, sông Bắc Hưng Hải, Khu di tích Côn Sơn Kiếp Bạc; Quần thể di tích chùa Nhâm Dương, An Phụ, Kính Chủ; Khu di tích Văn Miếu Mao Điền....

### *1.2.2.2. Phương hướng bố trí sử dụng đất theo mục đích sử dụng*

#### a) Đất nông nghiệp



## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

Trong vòng 5 năm tới với mục tiêu đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại; phát triển mạnh ngành dịch vụ, du lịch, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, trở thành trung tâm du lịch của vùng đồng bằng sông Hồng và của cả nước; đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển đô thị hiện đại... nhu cầu đất đai cho các ngành, lĩnh vực trên sẽ là rất lớn, tạo sức ép mạnh mẽ trong việc chuyển dịch đất đai từ đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa sang phi nông nghiệp. Đất nông nghiệp giảm khoảng 6.496 ha, trong đó đất lúa giảm khoảng 4.647 ha cho các mục đích phi nông nghiệp.

Phương hướng sử dụng đất nông nghiệp là tập trung xây dựng vùng sản xuất gắn với bố trí cơ cấu, diện tích các loại cây trồng con nuôi phù hợp; quy hoạch, chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang sản xuất các sản phẩm nông nghiệp phù hợp với lợi thế từng vùng; đẩy mạnh phát triển mô hình kinh tế trang trại... nhằm nâng cao giá trị sản xuất của đất trên đơn vị diện tích. Với các loại hình chuyển đổi chính trong danh mục công trình, dự án các huyện, thành phố đã đăng ký nhu cầu như sau:

- Chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu sang đất trồng cây lâu năm là 120,9 ha.

- Chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu sang đất nuôi trồng thủy sản là 209,7 ha.

Quỹ đất nông nghiệp đến năm 2025 được cân đối theo nhu cầu sử dụng đất cho các huyện đến năm 2025 và so sánh với năm 2020 như sau:

**Bảng 10: Diện tích đất nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2025	So sánh
	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>105.313,90</b>	<b>98.817,85</b>	-6.496,05
	<i>Trong đó:</i>				
1	Đất trồng lúa	LUA	58.981,39	54.333,93	-4.647,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>57.382,28</i>	<i>53.870,03</i>	<i>-3.512,25</i>
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.239,93	3.998,20	-241,73
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.507,93	19.575,79	-932,14
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.594,44	4.545,07	-49,37
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.512,59	1.512,59	0,00
5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.936,05	2.801,63	-134,42
6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.034,06	11.519,78	-514,28
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	822,88	530,85	-292,03

b) Đất phi nông nghiệp

Trong vòng 5 năm tới, cần dành quỹ đất phù hợp để phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, đẩy mạnh xây dựng, chỉnh trang đô thị và khu dân cư nông thôn nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đạt được mục tiêu Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2020 - 2025 đề ra. Phương hướng chính sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2025 trong danh mục công trình, dự án các huyện, thành phố đã đăng ký nhu cầu như sau:

- Dành khoảng 1.918 ha cho việc tiếp tục xây dựng và mở rộng các khu công nghiệp trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã trong đó TP Hải Dương khoảng 28,79 ha; huyện Bình Giang 385,52 ha; huyện Cẩm Giàng 486,39 ha; huyện Gia Lộc 447,53 ha; huyện Kim Thành 398,29 ha; huyện Nam Sách 179,96 ha.

- Dành khoảng 510,91 ha đất tăng thêm để xây dựng cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã trong đó: TP Hải Dương khoảng 16,72 ha; TP Chí Linh khoảng 52,5 ha; thị xã Kinh Môn khoảng 98,57 ha; huyện Bình Giang 4,66 ha; huyện Cẩm Giàng 44,26 ha; huyện Gia Lộc 52,39 ha; huyện Kim Thành 19,13 ha; huyện Nam Sách 13,8 ha; huyện Ninh Giang 74,95 ha; huyện Thanh Miện 105,57 ha; huyện Tứ Kỳ 37,36 ha.

- Dành khoảng 186,56 ha đất cho mục đích thương mại dịch vụ trên địa bàn tất cả các huyện, thành phố, thị xã trong đó: TP Hải Dương khoảng 31,35 ha; TP Chí Linh khoảng 25,32 ha; thị xã Kinh Môn khoảng 36,23 ha; huyện Bình Giang 9,05 ha; huyện Cẩm Giàng 3,75 ha; huyện Gia Lộc 23,78 ha; huyện Kim Thành 19,5 ha; huyện Nam Sách 35,08 ha; huyện Thanh Hà 25,26 ha; huyện Thanh Miện 4,17 ha; huyện Tứ Kỳ 16,46 ha.

- Dành khoảng 155,95 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn tất cả các huyện, thành phố, thị xã của tỉnh.

- Dành quỹ đất (khoảng 1.710,58 ha) đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi văn hóa, giáo dục y tế, thể dục thể thao..., trong đó hệ thống đường giao thông, như các tuyến đường: Đường gom đường sắt Hà Nội - Hải Phòng; Dự án xây dựng đường trục Đông - tây tỉnh Hải Dương; Dự án đường tỉnh; nâng cấp, mở rộng, làm mới một số đoạn các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh; xây dựng các tuyến đường nối giữa quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ; nâng cấp, mở rộng, làm mới một số tuyến huyện lộ; xây dựng tuyến đường tránh đô thị TP Hải Dương, TP Chí Linh, thị xã Kinh Môn và một số thị trấn; đường vào

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

các khu du lịch; giao thông đô thị; nông thôn; bến xe; điếm đỗ xe... diện tích cho mục đích giao thông khoảng 1.084,64 ha.

### c) Đất chưa sử dụng

Giai đoạn 2021 - 2025, đất chưa sử dụng tiếp tục được khai thác sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp khoảng 21,18 ha. Diện tích đất còn lại đến năm 2025 là khoảng 74 ha.

## II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021 - 2025)

### 2.1. Phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

#### 2.1.1. Đất nông nghiệp

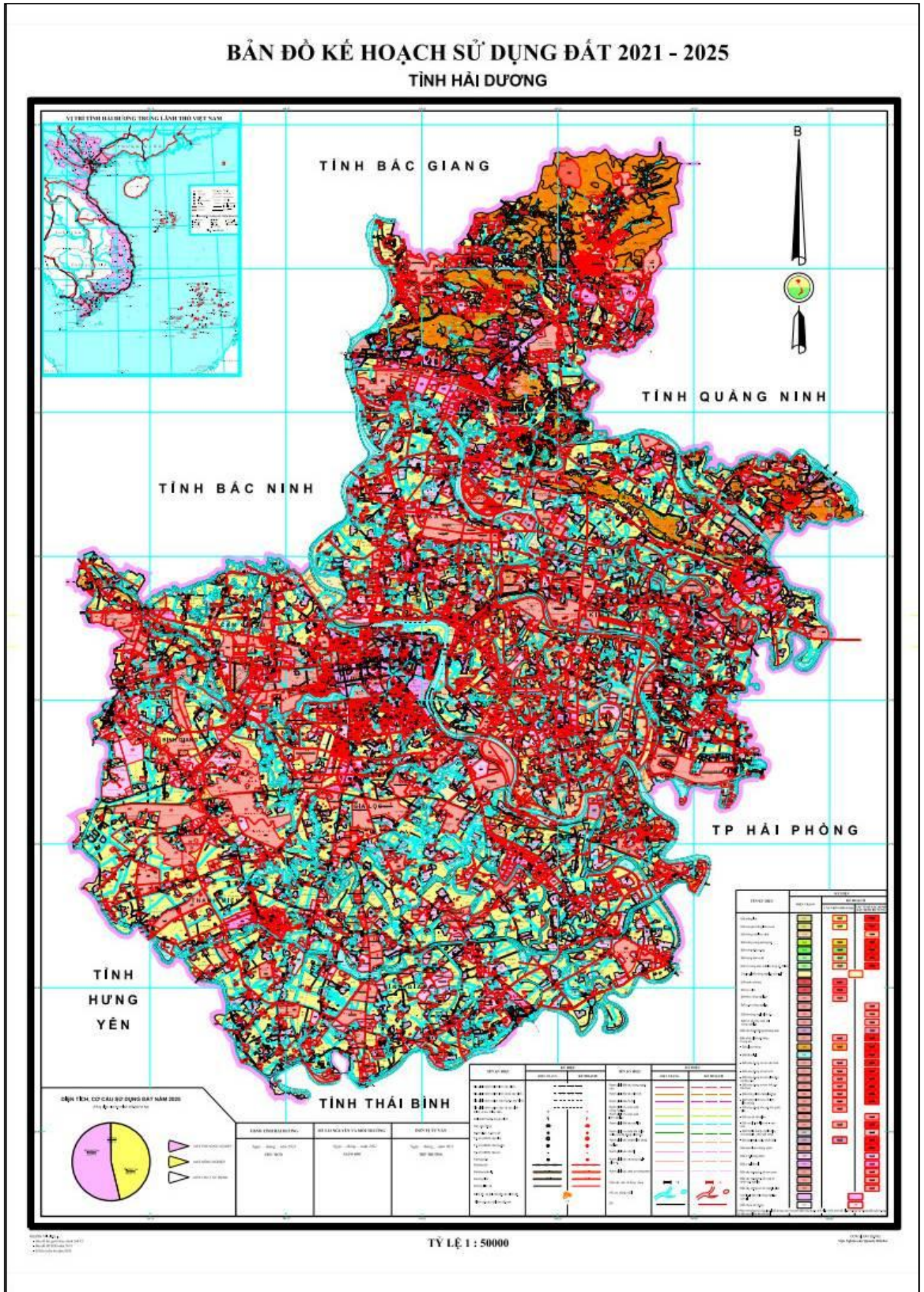
Năm 2020, đất nông nghiệp Hải Dương hiện có 105.280,07 ha, đến năm 2025, đất nông nghiệp là 98.817,85 ha, giảm 6.496,19 ha so với năm 2020, trong đó đất nông nghiệp giảm 6.496,19 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp và chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp, đồng thời tăng 1.278,07 ha do chuyển từ đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp được phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện chi tiết tại bảng 12.

**Bảng 11: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất nông nghiệp chính của tỉnh Hải Dương phân theo năm**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2020	Các năm kế hoạch				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>						
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>105.314,04</b>	<b>104.957,43</b>	<b>104.681,02</b>	<b>104.056,53</b>	<b>99.926,65</b>	<b>98.817,85</b>
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	58.981,40	58.658,35	58.376,52	57.813,38	54.891,91	54.333,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.239,93	4.243,49	4.257,57	4.247,60	4.048,90	3.998,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	20.507,93	20.328,18	20.418,20	20.405,09	19.812,56	19.575,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.594,44	4.594,44	4.594,44	4.585,82	4.570,25	4.545,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.512,59	1.512,59	1.512,59	1.512,59	1.512,59	1.512,59
1.6	Đất rừng sản xuất	2.936,05	2.931,09	2.931,09	2.931,09	2.856,95	2.811,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	12.034,06	12.181,75	12.082,14	12.050,62	11.700,45	11.510,17
1.8	Đất nông nghiệp khác	507,51	507,54	508,46	510,34	533,05	530,85

*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương*



**Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp của tỉnh Hải Dương đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
**Đơn vị tính: ha**

Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
	TP Hải Dương	TP Chí Linh	TX Kinh Môn	Huyện Bình Giang	Huyện Cẩm Giàng	Huyện Gia Lộc	Huyện Kim Thành	Huyện Nam Sách	Huyện Ninh Giang	Huyện Thanh Hà	Huyện Thanh Miện	Huyện Tứ Kỳ
Đất nông nghiệp	<b>3.893,00</b>	<b>19.768,00</b>	<b>9.468,94</b>	<b>6.689,58</b>	<b>5.659,90</b>	<b>5.848,09</b>	<b>5.696,94</b>	<b>6.402,52</b>	<b>8.639,95</b>	<b>7.787,56</b>	<b>8.111,93</b>	<b>10.850,90</b>
Trong đó:												
Đất trồng lúa	2.521,38	5.287,37	5.516,91	4.947,71	3.615,11	4.115,04	4.101,09	4.008,74	6.018,01	1.566,01	6.243,00	6.393,06
Đất chuyên trồng lúa nước	2.520,99	5.149,92	5.453,61	4.947,71	3.615,11	4.115,04	4.101,09	3.935,48	6.007,97	1.565,81	6.243,00	6.213,79
Đất trồng cây hàng năm khác	180,88	484,79	558,98	67,21	497,66	86,76	394,36	530,85	161,88	237,70	244,72	552,42
Đất trồng cây lâu năm	512,73	5.295,24	1.530,39	750,00	54,69	431,99	671,88	934,56	975,14	5.759,16	674,15	1.985,86
Đất rừng phòng hộ		4.031,62	513,45									
Đất rừng đặc dụng		1.203,92	308,67									
Đất rừng sản xuất		2.433,15	378,08									
Đất nuôi trồng thủy sản	514,28	1.013,16	652,60	822,34	1.461,70	1.206,17	492,10	898,05	1.463,86	211,47	914,86	1.859,58
Đất nông nghiệp khác	163,73	18,75	9,86	102,33	30,75	8,14	37,51	30,31	21,06	13,22	35,20	59,98

*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương*

**Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) đất nông nghiệp chính của tỉnh Hải Dương phân theo năm**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2020	Các năm kế hoạch				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>						
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>105.314,04</b>	<b>104.957,43</b>	<b>104.681,02</b>	<b>104.056,53</b>	<b>99.926,65</b>	<b>98.817,85</b>
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	58.981,40	58.658,35	58.376,52	57.813,38	54.891,91	54.333,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.239,93	4.243,49	4.257,57	4.247,60	4.048,90	3.998,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	20.507,93	20.328,18	20.418,20	20.405,09	19.812,56	19.575,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.594,44	4.594,44	4.594,44	4.585,82	4.570,25	4.545,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.512,59	1.512,59	1.512,59	1.512,59	1.512,59	1.512,59
1.6	Đất rừng sản xuất	2.936,05	2.931,09	2.931,09	2.931,09	2.856,95	2.811,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	12.034,06	12.181,75	12.082,14	12.050,62	11.700,45	11.510,17
1.8	Đất nông nghiệp khác	507,51	507,54	508,46	510,34	533,05	530,85

**a) Đất trồng lúa**

Thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về “Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030”, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 25/3/2021 về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030; điều kiện hiện trạng, tiềm năng, kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch đất trồng lúa kỳ trước và đề xuất của các huyện, thành phố. Đến năm 2025, tỉnh Hải Dương có 54.333,93 ha đất trồng lúa, chiếm 32,57% diện tích tự nhiên (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước 53.870,03 ha).

- Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 54.333,93 ha;

- Diện tích đất lúa giảm 5.506,16 ha, do chuyển sang một số loại đất cụ thể gồm: đất trồng cây lâu năm 41,49 ha; đất nuôi trồng thủy sản 8,4 ha; đất nông nghiệp khác 28,11 ha; đất quốc phòng 54,24 ha; đất an ninh 124,87 ha; đất khu công nghiệp 1.109,97 ha; đất cụm công nghiệp 242,45 ha; đất thương mại dịch vụ 198,62 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 700,55 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 10,6 ha; đất phát triển hạ tầng 1.261,75 ha (đất giao thông 631,02 ha, đất thủy lợi 128,96 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 84,39 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 23,53 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 151,41 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 78,62 ha, đất công trình năng lượng 69,23 ha, đất công trình bưu chính viễn thông 1,679 ha, đất xây dựng kho dự trữ quốc gia 6,74 ha, đất cơ sở tôn giáo 7,89 ha, đất xây dựng nghĩa trang, nhà tang

*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương*

lễ, nhà hỏa táng 31,04 ha, đất có di tích lịch sử văn hóa 8,06 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 39,18 ha); đất ở tại nông thôn 575,07 ha; đất ở tại đô thị 323 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 9,97 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,59 ha; các loại đất phi nông nghiệp khác 248,43 ha.

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất trồng lúa của Hải Dương có 54.333,93 ha, giảm 4.647,47 ha so với năm hiện trạng 2020 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 13: Chỉ tiêu đất trồng lúa đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	58.981,40	54.333,93	-4.647,47
1	TP Hải Dương	2.967,99	2.521,38	-446,61
2	TP Chí Linh	5.647,65	5.287,37	-360,28
3	TX Kinh Môn	5.865,48	5.516,91	-348,57
4	Huyện Bình Giang	5.517,25	4.947,71	-569,54
5	Huyện Cẩm Giàng	4.067,38	3.615,11	-452,27
6	Huyện Gia Lộc	4.779,29	4.115,04	-664,25
7	Huyện Kim Thành	4.516,33	4.101,09	-415,24
8	Huyện Nam Sách	4.497,90	4.008,74	-489,16
9	Huyện Ninh Giang	6.285,82	6.018,01	-267,81
10	Huyện Thanh Hà	1.732,68	1.566,01	-166,67
11	Huyện Thanh Miện	6.437,35	6.243,00	-194,35
12	Huyện Tứ Kỳ	6.666,28	6.393,06	-273,22

*b) Đất trồng cây hàng năm khác*

Năm 2020, tỉnh Hải Dương có 1.239,93 ha đất trồng cây hàng năm khác, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất trồng cây lâu năm có biến động như sau:

- Diện tích đất trồng cây hàng năm không thay đổi mục đích sử dụng là 3.945,21 ha;

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 294,72 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp khác 4,66 ha; đất nuôi trồng thủy sản 21,69 ha; đất quốc phòng 0,49 ha; đất an ninh 3,48 ha; đất khu công nghiệp 7,91 ha; đất cụm công nghiệp 11,48 ha; đất thương mại dịch vụ 24,05 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 14,47 ha; đất phát triển hạ tầng 126,99 ha (đất giao thông 57,43 ha, đất thủy lợi 26,8 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 10,88 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 3,11 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 9,97 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 8,22 ha, đất công trình năng lượng 3,64 ha, đất xây dựng kho dự trữ quốc

*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương*

gia 0,03 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,05 ha, đất xây dựng nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,84 ha, đất có di tích lịch sử văn hóa 2,6 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 0,42 ha); đất ở nông thôn 31,63 ha, đất ở đô thị 9,99 ha; các loại đất phi nông nghiệp khác 22,81 ha.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 48,33 ha, do đất lúa chuyển sang 12,69 ha, đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,22 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm chuyển sang 29,06 ha.

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất trồng cây hàng năm khác của Hải Dương có 3.998,2 ha, thực giảm 241,72 ha được phân bổ cho các đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 14: Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>4.239,93</b>	<b>3.998,20</b>	<b>-241,73</b>
1	TP Hải Dương	221,53	180,88	-40,65
2	TP Chí Linh	495,65	484,79	-10,86
3	TX Kinh Môn	601,95	558,98	-42,97
4	Huyện Bình Giang	74,14	67,21	-6,93
5	Huyện Cẩm Giàng	521,77	497,66	-24,11
6	Huyện Gia Lộc	92,85	86,76	-6,09
7	Huyện Kim Thành	429,80	394,36	-35,44
8	Huyện Nam Sách	564,11	530,85	-33,26
9	Huyện Ninh Giang	168,92	161,88	-7,04
10	Huyện Thanh Hà	276,00	237,70	-38,30
11	Huyện Thanh Miện	255,21	244,72	-10,49
12	Huyện Tứ Kỳ	538,01	552,42	14,41

**d) Đất trồng cây lâu năm**

Năm 2020, tỉnh Hải Dương có 20.507,93 ha đất trồng cây lâu năm trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất trồng cây lâu năm có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 19.570,91 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 19.575,79 ha do chuyển sang các mục đích sau: chuyển sang đất trồng lúa 0,01 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,22 ha; đất nuôi trồng thủy sản 156,96 ha; đất nông nghiệp khác 0,5 ha; đất quốc phòng 15,32 ha; đất an ninh 57,38 ha; đất khu công nghiệp 85,3 ha; đất cụm công nghiệp 30,89 ha; đất thương mại dịch vụ 32,27 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 13,61 ha; đất phát triển hạ tầng 373,23 ha (đất giao thông 209,93 ha, đất thủy lợi 28,36 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 22,93 ha, đất xây



*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương*

dựng cơ sở y tế 5,17 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 34,36 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 19,17 ha, đất công trình năng lượng 15,48 ha, đất cơ sở tôn giáo 1,53 ha, đất xây dựng nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 4,79 ha, đất có di tích lịch sử văn hóa 28,41 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 3,1 ha); đất danh lam thắng cảnh 7,34 ha; đất ở tại nông thôn 127,79 ha; đất ở tại đô thị 95,66 ha;; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,71 ha; các loại đất phi nông nghiệp khác 52,84 ha.

- Diện tích tăng lên 120,79 ha do chuyển từ đất trồng lúa 41,49 ha; đất nuôi trồng thủy sản 77,9 ha; đất phi nông nghiệp 1,46 ha; đất chưa sử dụng 0,05 ha.

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất trồng cây lâu năm của Hải Dương có 19.575,79 ha, được phân bổ cho các đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh.

**Bảng 15: Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>20.507,93</b>	<b>19.575,79</b>	<b>-932,14</b>
1	TP Hải Dương	559,68	512,73	-46,95
2	TP Chí Linh	5.512,90	5.295,24	-217,66
3	TX Kinh Môn	1.610,64	1.530,39	-80,25
4	Huyện Bình Giang	789,77	750,00	-39,77
5	Huyện Cẩm Giàng	69,47	54,69	-14,78
6	Huyện Gia Lộc	455,52	431,99	-23,53
7	Huyện Kim Thành	752,65	671,88	-80,77
8	Huyện Nam Sách	965,95	934,56	-31,39
9	Huyện Ninh Giang	1.000,79	975,14	-25,65
10	Huyện Thanh Hà	6.060,31	5.759,16	-301,15
11	Huyện Thanh Miện	707,8	674,15	-33,65
12	Huyện Tứ Kỳ	2.022,45	1.985,86	-36,59

*c) Đất rừng phòng hộ*

Năm 2020, diện tích đất rừng phòng hộ 4.594,44 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất rừng phòng hộ có biến động như sau:

- Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 4.545,07 ha.

- Diện tích rừng phòng hộ giảm 49,37 ha do chuyển sang các loại đất gồm: chuyển sang đất quốc phòng 12,35 ha; đất phát triển hạ tầng 37,02 ha (đất giao thông 4,420 ha, đất công trình năng lượng 15,83 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 6,8 ha, đất bãi thải và xử lý chất thải 9,97 ha.

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất rừng phòng hộ của Hải Dương có 4.545,07 ha, được phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố: TP Chí Linh 4.031,62 ha; TX Kinh Môn 513,45 ha.

### *d) Đất rừng đặc dụng*

Với mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các loài sinh vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm trong hệ thống rừng đặc dụng. Trên Quan điểm là quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng; kết hợp hài hòa và bền vững giữa bảo vệ rừng với phát triển du lịch sinh thái gắn với xóa đói giảm nghèo, ổn định cuộc sống của hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp ven rừng, trong khu rừng đặc dụng; phát triển cơ sở hạ tầng, vật chất, kỹ thuật phục vụ cho công tác bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng; nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng. Quy hoạch cũng xác định rõ các hạng mục bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng; khoán bảo vệ rừng, tuần tra truy quét, phòng chống cháy rừng, trồng rừng và chăm sóc rừng, cải tạo rừng, nghiên cứu khoa học trong các khu rừng, phát triển du lịch sinh thái trong các khu rừng, xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, phát triển vùng đệm...

Trong kỳ kế hoạch 2021-2025, diện tích đất rừng đặc dụng của Hải Dương được giữ nguyên không có sự biến động so với năm 2020 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố như sau: TP Chí Linh: 1.203,92 ha; TX Kinh Môn 308,67 ha.

### *đ) Đất rừng sản xuất*

Năm 2020, đất rừng sản xuất có diện tích 2.936,05 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất rừng sản xuất có biến động như sau:

- Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng đất là 2.811,24 ha.

- Diện tích rừng sản xuất giảm 124,81 ha do chuyển sang một số loại đất sau: đất quốc phòng 33,43 ha; đất an ninh 10,02 ha; đất thương mại, dịch vụ 7,86 ha; đất phát triển hạ tầng 29,3 ha (đất giao thông 14,45 ha, đất thủy lợi 0,2 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha, đất công trình năng lượng 0,30 ha, đất có di tích lịch sử văn hóa 13,86 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 0,4 ha); các loại đất phi nông nghiệp khác 44,2 ha (đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm 44,2 ha).

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất rừng sản xuất của Hải Dương có diện tích 2.811,24 ha và được phân bổ tại TP Chí Linh: 2.433,15 ha; TX Kinh Môn 378,08 ha.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương

**e) Đất nuôi trồng thủy sản**

Năm 2020 diện tích đất nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh có 12.034,19 ha đất nuôi trồng thủy sản, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có biến động như sau:

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng là 11.310,08 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 724,12 ha do chuyển sang một số loại đất như sau; đất rừng cây hàng năm khác 6,36 ha; đất trồng cây lâu năm 77,9 ha; đất nông nghiệp khác 8,73 ha; đất quốc phòng 7,78 ha; đất an ninh 11,46 ha; đất khu công nghiệp 115,6 ha; đất cụm công nghiệp 44,91 ha; đất thương mại, dịch vụ 22,77 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 20,61 ha; đất phát triển hạ tầng 245,73 ha (đất giao thông 130,8 ha, đất thủy lợi 13,94 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 16,59 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 3,91 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 18,83 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 52,62 ha, đất công trình năng lượng 1,4 ha, đất cơ sở tôn giáo 2,3 ha, đất xây dựng nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,76 ha, đất có di tích lịch sử văn hóa 1,56 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 3,24 ha); đất ở tại nông thôn 76,26 ha; đất ở tại đô thị 52,88 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,59 ha; đất phi nông nghiệp khác 32,2 ha.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 200,09 ha do chuyển từ đất trồng lúa 8,4 ha; đất trồng cây hàng năm 21,69 ha; đất trồng cây lâu năm 156,96 ha; đất giao thông 0,25 ha; đất thủy lợi 4,91 ha; đất ở đô thị 0,08 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 7,8 ha.

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất nuôi trồng thủy sản của tỉnh Hải Dương là 11.510,17 ha phân bố trên địa bàn các huyện thành phố, thị xã của tỉnh cụ thể như sau:

**Bảng 16: Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>12.034,19</b>	<b>11.510,17</b>	<b>-524,03</b>
1	TP Hải Dương	659,98	514,28	-145,71
2	TP Chí Linh	1.043,75	1.013,16	-30,59
3	TX Kinh Môn	661,92	652,60	-9,32
4	Huyện Bình Giang	870,88	822,34	-48,54
5	Huyện Cẩm Giàng	1.579,49	1.461,70	-117,79
6	Huyện Gia Lộc	1.251,69	1.206,17	-45,52
7	Huyện Kim Thành	532,59	492,10	-40,48

*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương*

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
8	Huyện Nam Sách	952,55	898,05	-54,50
9	Huyện Ninh Giang	1.493,31	1.463,86	-29,45
10	Huyện Thanh Hà	141,32	211,47	70,15
11	Huyện Thanh Miện	962,54	914,86	-47,68
12	Huyện Tứ Kỳ	1.884,18	1.859,58	-24,60

*i) Đất nông nghiệp khác*

Năm 2020 diện tích đất nông nghiệp khác của tỉnh có 507,51 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025, diện tích đất nông nghiệp khác có biến động như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đất là 485,45 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp khác giảm 22,06 ha, do chuyển sang đất khu công nghiệp 7,19 ha; đất thương mại dịch vụ 0,3 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,314 ha; đất phát triển hạ tầng 5,63 ha (đất giao thông 5,16 ha, đất thủy lợi 0,11 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,13 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,18 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao 0,04 ha); đất ở tại nông thôn 3,18 ha; các loại đất phi nông nghiệp khác 0,44ha.

- Diện tích đất nông nghiệp khác tăng lên 45,39 ha được lấy từ đất trồng lúa 28,11 ha (đất chuyên trồng lúa nước 16,8 ha); đất trồng cây hàng năm khác 5,72 ha; đất trồng cây lâu năm 0,5 ha; đất nuôi trồng thủy sản 8,73 ha; đất phát triển hạ tầng 2,33 ha (đất giao thông 1,74 ha, đất thủy lợi 0,59 ha).

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất nông nghiệp khác của Hải Dương có 530,85 ha, được xác định theo nhu cầu thực tế cho phát triển kinh tế của tỉnh, được phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố, thị xã cụ thể như sau:

**Bảng 17: Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>507,51</b>	<b>530,85</b>	<b>23,34</b>
1	TP Hải Dương	153,15	163,73	10,58
2	TP Chí Linh	5,73	18,75	13,02
3	TX Kinh Môn	9,86	9,86	0,00
4	Huyện Bình Giang	103,36	102,33	-1,03
5	Huyện Cẩm Giàng	36,64	30,75	-5,89
6	Huyện Gia Lộc	8,14	8,14	0,00
7	Huyện Kim Thành	38,21	37,51	-0,70
8	Huyện Nam Sách	30,68	30,31	-0,37

### *Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương*

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
9	Huyện Ninh Giang	20,09	21,06	0,97
10	Huyện Thanh Hà	6,38	13,22	6,84
11	Huyện Thanh Miện	35,29	35,20	-0,09
12	Huyện Tứ Kỳ	59,98	59,98	0,00

#### **2.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch, phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn góp phần đưa Hải Dương trở thành vùng động lực và là tỉnh có tốc độ phát triển kinh tế - xã hội cao trong vùng; có kết cấu hạ tầng kinh tế, văn hóa - xã hội, giáo dục và đào tạo phát triển đồng bộ; từng bước cải thiện đời sống của nhân dân; phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo quốc phòng an ninh.

Trong kỳ kế hoạch 2021-2025, nhằm hoàn thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng phục vụ nhu cầu tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong tỉnh đạt mục tiêu đề ra, diện tích đất dành cho mục đích phi nông nghiệp 67.931,77 ha, chiếm 40,72% tổng diện tích tự nhiên, tăng 6.517,38 ha so với năm 2020. Trong đó đất khu công nghiệp tăng nhiều nhất là tăng 1.918,3 ha so với hiện trạng năm 2020; diện tích đất tăng nhiều tiếp theo là đất dành cho mục đích phát hạ tầng mà chủ yếu là giao thông tăng 1.084,64 ha trong đó bao gồm xây dựng và mở rộng các tuyến đường huyết mạch của tỉnh đồng thời xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong các khu đô thị lớn.

*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương*

**Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp của tỉnh Hải Dương đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TP Hải Dương	TP Chí Linh	TX Kinh Môn	Huyện Bình Giang	Huyện Cẩm Giàng	Huyện Gia Lộc	Huyện Kim Thành	Huyện Nam Sách	Huyện Ninh Giang	Huyện Thanh Hà	Huyện Thanh Miện	Huyện Tứ Kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>67.629,00</b>	<b>289,43</b>	<b>67.918,43</b>	<b>7.265,18</b>	<b>8.489,24</b>	<b>7.041,04</b>	<b>3.924,37</b>	<b>5.351,37</b>	<b>4.123,05</b>	<b>5.808,08</b>	<b>4.698,03</b>	<b>5.041,24</b>	<b>6.284,26</b>
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	779,05	41,26	552,98	55,00	26,00	10,00	5,00	14,00	8,94	15,10	9,07	18,00	23,70
2.2	Đất an ninh	CAN	468,77	37,21	257,91	2,59	19,00	23,00	35,00	20,00	11,05	20,00	19,01	15,00	9,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.380,14	243,40	250,63		385,52	1.227,57	447,53	645,53	179,96				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.457,28	205,07	89,81	265,05	103,53	103,01	74,00	134,59	48,98	111,55		214,74	106,95
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	517,80	85,73	66,18	48,81	20,18	20,26	45,59	83,54	52,47	13,77	45,77	6,69	28,81
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.794,16	425,08	433,16	680,55	82,98	330,22	83,42	275,63	143,93	71,93	77,27	34,62	155,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	33,30		16,78					16,52					
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp.....	DHT	28.455,18	2.746,43	3.786,43	2.676,96	2.065,82	1.696,83	1.840,44	1.715,87	2.139,69	2.739,58	2.073,29	2.342,27	2.631,57
	Đất giao thông	DGT	15.736,99	1.760,65	2.125,44	1.226,99	1.167,57	991,55	1.147,58	850,52	1.127,94	1.545,81	995,52	1.313,54	1.483,89
	Đất thủy lợi	DTL	7.488,90	407,42	853,92	742,57	451,84	364,01	391,21	566,04	673,93	834,80	731,67	664,22	807,28
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	381,23	47,20	62,58	31,97	22,55	21,89	22,59	27,52	29,59	32,58	33,55	24,67	24,56

*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương*

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TP Hải Dương	TP Chí Linh	TX Kinh Môn	Huyện Bình Giang	Huyện Cẩm Giàng	Huyện Gia Lộc	Huyện Kim Thành	Huyện Nam Sách	Huyện Ninh Giang	Huyện Thanh Hà	Huyện Thanh Miện	Huyện Tứ Kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	167,51	51,00	25,57	9,46	6,79	6,31	10,98	6,96	7,57	20,55	7,80	7,61	6,91
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.179,04	205,65	136,65	97,95	73,57	99,16	72,56	79,67	79,92	84,93	71,53	90,52	86,92
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	788,86	124,98	200,70	57,02	107,52	41,11	29,93	36,55	49,57	39,72	36,09	39,59	26,08
	Đất công trình năng lượng	DNL	287,03	5,71	11,76	184,00	15,96	9,88	14,00	5,60	5,55	6,84	10,04	7,91	9,79
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	15,56	1,57	1,18	2,07	0,97	0,71	0,64	1,15	0,71	3,14	1,01	0,67	1,74
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	9,50					3,50			6,00				
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	342,56	26,85	23,33	69,20	29,22	21,55	32,55	32,59	14,92	25,51	22,18	24,27	20,39
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.526,42	100,31	156,80	145,70	173,61	110,32	105,61	102,73	125,83	121,00	98,96	140,12	145,42
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	168,32	1,15	98,92	34,98	0,65	10,00			3,03	7,71		6,87	5,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	361,99	13,95	89,60	75,05	15,52	16,83	12,79	6,54	13,91	16,98	64,94	22,30	13,58
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	21,64										16,04	5,60	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	13.985,94	684,61	288,99	556,94	887,20	1.267,56	1.036,60	1.924,80	1.018,51	1.333,52	2.622,58	957,65	1.406,97
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	4.863,05	1.592,74	1.214,01	953,03	86,57	220,96	150,90	77,55	113,74	59,98	125,05	160,59	107,93
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	264,29	65,18	26,50	18,33	16,88	14,03	17,24	15,97	16,09	20,64	14,29	19,48	19,65
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự	DTS	35,88	11,53	2,89	2,42	0,95	2,47	5,65	0,79		2,78	3,76	2,09	0,55

*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương*

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TP Hải Dương	TP Chí Linh	TX Kinh Môn	Huyện Bình Giang	Huyện Cẩm Giàng	Huyện Gia Lộc	Huyện Kim Thành	Huyện Nam Sách	Huyện Ninh Giang	Huyện Thanh Hà	Huyện Thanh Miện	Huyện Tứ Kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	nghịệp														
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)	10.861,94	1.126,92	1.502,97	1.781,37	229,74	435,47	381,68	883,29	964,66	652,39	1.278,13	456,84	1.168,48
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.034,15	67,12	219,23	613,65	0,08		0,95		39,99	5,58	16,05		71,50
	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,15				5,15								
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,35		16,35										
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	315,42	118,47	31,55	25,51	14,18	34,12	11,40	19,82	26,31	4,79	10,88	9,63	8,76
	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	135,77	20,70	26,32	6,87	11,24	12,14	9,63	6,19	13,97	6,20	11,12	5,43	5,96
	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8.279,65	753,67	970,50	1.064,91	183,42	293,32	348,88	824,27	749,88	525,52	1.218,07	313,84	1.033,37
	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	875,91	112,56	214,18	43,50	8,99	85,49	5,02	15,67	121,31	104,77	3,44	122,59	38,40
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,90	0,07		7,71	1,15	0,00		1,66	1,29		0,86		0,16
	Đất công trình công cộng khác	DCK	43,87	38,90		0,06	3,10	0,36	0,46	0,57			0,09	0,29	0,04
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	31,35		17,01			4,72			9,60	0,02			
	Đất chợ	DCH	105,50	15,44	7,83	16,10	2,45	5,32	3,33	15,10	2,31	5,51	17,62	5,06	9,43



*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương*

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TP Hải Dương	TP Chí Linh	TX Kinh Môn	Huyện Bình Giang	Huyện Cẩm Giàng	Huyện Gia Lộc	Huyện Kim Thành	Huyện Nam Sách	Huyện Ninh Giang	Huyện Thanh Hà	Huyện Thanh Miện	Huyện Tứ Kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,94	0,00		3,06			2,01						0,87
3	Đất chưa sử dụng	CSD	<b>92,04</b>	<b>9,99</b>	<b>35,49</b>	<b>23,59</b>	<b>0,56</b>	<b>0,58</b>		<b>1,91</b>	<b>1,21</b>	<b>2,00</b>			<b>17,95</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	69,39	9,97	32,17	4,26	0,56	0,58		1,91	0,00	2,00			17,95
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9,70		3,31	6,39									
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	12,94			12,94									

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương

### a) Đất quốc phòng

Trên cơ sở bố trí đủ diện tích đất đai đảm bảo cho mục đích quốc phòng trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Năm 2020, tỉnh Hải Dương có 647,28 ha đất quốc phòng, trong kỳ kế hoạch 2021-2025, diện tích đất quốc phòng có biến động như sau:

- Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 645,5 ha.

- Diện tích đất quốc phòng tăng 133,56 ha được chuyển từ một số loại đất gồm: đất trồng lúa 54,24 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,49 ha; đất trồng cây lâu năm 15,32 ha; đất rừng phòng hộ 12,35 ha; đất rừng sản xuất 33,43 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7,78 ha; đất phát triển hạ tầng 7,23 ha (đất giao thông 3,57 ha, đất thủy lợi 3,4 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,14 ha, nghĩa địa nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,12 ha), đất ở nông thôn 0,03 ha; đất ở đô thị 0,29 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 2,4 ha.

- Diện tích đất quốc phòng cũng giảm 1,78 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 1,77 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,01 ha.

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất quốc phòng của Hải Dương có diện tích 779,06 ha, tăng 131,78 ha so với năm 2020 và được phân bổ chỉ tiêu cho các đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố như sau:

**Bảng 19: Chỉ tiêu đất Quốc phòng đến năm 2025  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>647,28</b>	<b>779,06</b>	<b>131,78</b>
1	TP Hải Dương	25,2	41,26	16,06
2	TP Chí Linh	519,7	552,98	33,28
3	TX Kinh Môn	35,41	55,00	19,59
4	Huyện Bình Giang	16,51	26,00	9,49
5	Huyện Cẩm Giàng	6,66	10,00	3,34
6	Huyện Gia Lộc	0,81	5,00	4,19
7	Huyện Kim Thành	10,73	14,00	3,27
8	Huyện Nam Sách	4,71	8,94	4,23
9	Huyện Ninh Giang	10,22	15,10	4,88
10	Huyện Thanh Hà	2,64	9,07	6,43
11	Huyện Thanh Miện	6,99	18,00	11,01
12	Huyện Tứ Kỳ	7,7	23,70	16,00

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương

b) Đất an ninh

Năm 2020, tỉnh Hải Dương có 223,99 ha đất an ninh, trong kỳ kế hoạch, diện tích đất an ninh có biến động như sau:

- Diện tích an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đất là 223,66 ha.

- Diện tích đất an ninh tăng 245,12 ha chủ yếu được chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 124,78 ha (đất chuyên trồng lúa 118,41 ha); đất trồng cây hàng năm khác 3,48 ha; đất trồng cây lâu năm 57,38 ha; đất rừng sản xuất 10,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản 11,46 ha; đất khu công nghiệp 3,7 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,56 ha; đất phát triển hạ tầng 26,41 ha (đất giao thông 14,2 ha, đất thủy lợi 8,820 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,26 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,46 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1.08 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,28 ha, đất công trình năng lượng 0,01 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,26 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 0,04 ha); đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,39 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,06 ha; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,29 ha; đất chưa sử dụng 2,54 ha.

- Diện tích đất an ninh biến động giảm 0,33 ha do chuyển sang xây thương mại dịch vụ 0,02 ha; đất giao thông 0,17 ha; đất thủy lợi 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha; đất ở đô thị 0,11 ha.

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất an ninh của tỉnh Hải Dương có diện tích 468,78 ha, thực tăng 244,79 ha so với năm 2020 và được phân bổ chỉ tiêu cho các đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố như sau:

**Bảng 20: Chỉ tiêu đất An ninh đến năm 2025  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>223,99</b>	<b>468,78</b>	<b>244,79</b>
1	TP Hải Dương	10,16	37,21	27,05
2	TP Chí Linh	205,54	257,91	52,37
3	TX Kinh Môn	2,60	2,60	0,00
4	Huyện Bình Giang	0,66	19,00	18,34
5	Huyện Cẩm Giàng	0,60	23,00	22,40
6	Huyện Gia Lộc	1,02	35,00	33,98
7	Huyện Kim Thành	0,77	20,00	19,23
8	Huyện Nam Sách	0,52	11,05	10,53
9	Huyện Ninh Giang	0,41	20,00	19,59
10	Huyện Thanh Hà	0,41	19,01	18,60
11	Huyện Thanh Miện	0,82	15,00	14,18
12	Huyện Tứ Kỳ	0,48	9,00	8,52

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương

### c) Đất khu công nghiệp

Trên cơ sở bố trí đủ diện tích đất đai phục vụ phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Năm 2020, diện tích đất khu công nghiệp của tỉnh có 1.461,84 ha. Trong kỳ kế hoạch 2021-2025, diện tích đất khu công nghiệp có biến động như sau:

- Diện tích đất khu công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1.422,54 ha.

- Diện tích giảm 39,3 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất an ninh 3,7 ha; đất thương mại dịch vụ 0,14 ha; đất phát triển hạ tầng 19,75 ha (đất giao thông 16,69 ha, đất thủy lợi 0,14 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,19 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,42 ha, đất công trình năng lượng 1,31 ha); đất ở đô thị 12,35 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 3,36 ha.

- Diện tích đất khu công nghiệp tăng 1.957,6 ha, do chuyển từ các mục đích khác sang bao gồm: đất trồng lúa 1.109,97 ha (đất chuyên trồng lúa nước 1.069,97 ha); đất trồng cây hàng năm khác 7,91 ha; đất trồng cây lâu năm 85,3 ha; đất nuôi trồng thủy sản 115,6 ha; đất nông nghiệp khác 7,19 ha; đất cụm công nghiệp 21,61 ha; đất thương mại dịch vụ 26,5 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 84,86 ha; đất phát triển hạ tầng 387,43 ha (đất giao thông 203,85 ha, đất thủy lợi 151,25 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,46 ha, đất công trình năng lượng 0,72 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,03 ha, đất xây dựng nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 25,7 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 5,43 ha); đất ở tại nông thôn 1,57 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 107,74 ha.

Đến năm 2025 tổng diện tích đất khu công nghiệp là 3.380,14 ha, thực tăng 1.918,3 ha so với năm 2020. Cụ thể chi tiết diện tích đất khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương tại bảng 21 như sau:

**Bảng 21: Chỉ tiêu đất khu công nghiệp đến năm 2025  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>1.461,84</b>	<b>3.380,14</b>	<b>1.918,30</b>
1	TP Hải Dương	272,19	243,4	-28,79
2	TP Chí Linh	201,23	250,63	49,4
3	TX Kinh Môn	0		0
4	Huyện Bình Giang	0	385,52	385,52
5	Huyện Cẩm Giàng	741,18	1227,57	486,39
6	Huyện Gia Lộc	0	447,53	447,53
7	Huyện Kim Thành	247,24	645,53	398,29
8	Huyện Nam Sách	0	179,96	179,96
9	Huyện Ninh Giang	0		0
10	Huyện Thanh Hà	0		0
11	Huyện Thanh Miện	0		0
12	Huyện Tứ Kỳ	0		0

*d) Đất cụm công nghiệp*

Năm 2020, tỉnh Hải Dương có 946,37 ha đất cụm công nghiệp. trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất cụm công nghiệp có biến động như sau:

- Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 878,23 ha.

- Diện tích giảm: 68,14 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 21,61 ha; đất thương mại dịch vụ 0,3 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 44,32 ha; đất phát triển hạ tầng 1,01 ha (đất giao thông 0,99 ha, đất công trình năng lượng 0,02 ha); đất ở đô thị 0,9 ha.

- Diện tích đất cụm công nghiệp tăng 579,05 ha, do chuyển từ các mục đích khác sang bao gồm: đất trồng lúa 395,75 ha (đất chuyên trồng lúa nước 364,14 ha); đất trồng cây hàng năm khác 11,48 ha; đất trồng cây lâu năm 30,89 ha; đất nuôi trồng thủy sản 44,91 ha; đất phát triển hạ tầng 81,24 ha (đất giao thông 46,09 ha, đất thủy lợi 31,01 ha, đất công trình năng lượng 0,03 ha, đất xây dựng nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 4,11 ha); đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 13,99 ha; đất chưa sử dụng 0,7 ha.

Đến năm 2025, tổng diện tích đất cụm công nghiệp là 1.457,28 ha, thực tăng 510,91 ha so với năm 2020. Cụ thể chi tiết diện tích đất cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương tại bảng sau:

**Bảng 22: Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp đến năm 2025  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>946,37</b>	<b>1.457,28</b>	<b>510,91</b>
1	TP Hải Dương	188,35	205,07	16,72
2	TP Chí Linh	37,31	89,81	52,5
3	TX Kinh Môn	175,48	265,05	89,57
4	Huyện Bình Giang	98,87	103,5295	4,6595
5	Huyện Cẩm Giàng	58,75	103,01	44,26
6	Huyện Gia Lộc	21,61	74	52,39
7	Huyện Kim Thành	115,46	134,59	19,13
8	Huyện Nam Sách	35,18	48,98	13,8
9	Huyện Ninh Giang	36,6	111,55	74,95
10	Huyện Thanh Hà	0		0
11	Huyện Thanh Miện	109,17	214,74	105,57
12	Huyện Tứ Kỳ	69,59	106,95	37,36

*đ) Đất thương mại, dịch vụ*

Năm 2020, tỉnh Hải Dương có 289,03 ha đất thương mại, dịch vụ, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất thương mại dịch vụ có biến động như sau:

- Diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng đất là 150,19 ha.

- Diện tích đất thương mại dịch vụ giảm: 138,84 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất quốc phòng 1,56 ha; đất khu công nghiệp 26,5 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,9 ha; đất phát triển hạ tầng 88,49 ha (đất giao thông 84,82 ha, đất thủy lợi 0,02 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,02 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3,61 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,01 ha); đất ở tại nông thôn 8,81 ha; đất ở đô thị 9,48 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 1,11 ha.

- Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 367,84 ha, do chuyển từ các mục đích khác sang bao gồm: đất trồng lúa 198,62 ha; đất trồng cây hàng năm khác 24,05 ha; đất trồng cây lâu năm 32,27 ha; đất rừng sản xuất 7,86 ha; đất nuôi trồng thủy sản 22,77 ha; đất nông nghiệp khác 0,3 ha; đất quốc phòng 1,77 ha; đất an ninh 0,02 ha; đất khu công nghiệp 0,14 ha; đất cụm công nghiệp 0,3 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 11,46 ha; đất phát triển hạ tầng 51,57 ha (đất giao thông 32,75 ha, đất thủy lợi 18,41 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,02 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao 0,02 ha; đất công trình năng lượng 0,02 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông 0,03 ha, đất xây dựng nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,16 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 0,16 ha); đất ở tại

*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương*

nông thôn 0,69 ha; đất ở tại đô thị 0,69 ha; đất trụ sở cơ quan 0,55 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 13,35 ha; đất chưa sử dụng 1,43 ha.

Đến năm 2025, tổng diện tích đất thương mại, dịch vụ là 229 ha, thực tăng 229 ha so với năm 2020. Cụ thể chi tiết diện tích đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Hải Dương tại bảng sau:

**Bảng 23: Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ đến năm 2025  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>289,03</b>	<b>518,04</b>	<b>229,00</b>
1	TP Hải Dương	54,38	85,73	31,35
2	TP Chí Linh	40,86	66,18	25,32
3	TX Kinh Môn	12,58	48,81	36,23
4	Huyện Bình Giang	11,13	20,18	9,05
5	Huyện Cẩm Giàng	16,51	20,26	3,75
6	Huyện Gia Lộc	21,81	45,59	23,78
7	Huyện Kim Thành	64,04	83,54	19,5
8	Huyện Nam Sách	17,39	52,47	35,08
9	Huyện Ninh Giang	14,95	13,77	-1,18
10	Huyện Thanh Hà	20,51	45,77	25,26
11	Huyện Thanh Miện	2,52	6,69	4,17
12	Huyện Tứ Kỳ	12,35	28,81	16,46

*e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Năm 2020, tỉnh Hải Dương có 2.683,75 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, trong kỳ kế hoạch 2021-2025, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có biến động như sau:

- Diện tích đất đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 2.411,47 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm: 113,51 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất khu công nghiệp 84,86 ha; đất thương mại dịch vụ 11,46 ha; đất phát triển hạ tầng 115,99 ha (đất giao thông 101,51 ha, đất thủy lợi 0,62 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,38 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 6,24 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 5,97 ha, đất năng lượng 0,09 ha, đất xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,19 ha,) đất ở tại nông thôn 14,03 ha; đất ở đô thị 15,34 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 30,57 ha.

- Diện tích đất cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp tăng 385,79 ha do

*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương*

nhận từ các loại đất sang gồm: đất trồng lúa 242,45 ha (đất chuyên trồng lúa nước 240,75 ha); đất trồng cây hàng năm khác 14,47 ha; đất trồng cây lâu năm 13,61 ha; đất rừng sản xuất 0,41 ha; đất nuôi trồng thủy sản 20,61 ha; đất nông nghiệp khác 5,31 ha; đất cụm công nghiệp 44,32 ha; đất thương mại dịch vụ 2,9 ha; đất phát triển hạ tầng 39,74 ha (đất giao thông 26,09 ha, đất thủy lợi 13,01 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,41 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 0,23 ha); đất ở tại nông thôn 0,07 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 0,21 ha; đất chưa sử dụng 2,09 ha.

Đến năm 2025, tổng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 2.797,26 ha, thực tăng 113,51 ha so với năm 2020. Cụ thể chi tiết diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương tại bảng sau:

**Bảng 24: Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>2.683,75</b>	<b>2.797,26</b>	<b>113,51</b>
1	TP Hải Dương	441,28	425,08	-16,2
2	TP Chí Linh	457,47	433,16	-24,31
3	TX Kinh Môn	651,13	680,55	29,42
4	Huyện Bình Giang	52,42	82,98	30,56
5	Huyện Cẩm Giàng	358,67	330,22	-28,45
6	Huyện Gia Lộc	51,86	83,42	31,56
7	Huyện Kim Thành	273,17	275,63	2,46
8	Huyện Nam Sách	131,05	143,93	12,88
9	Huyện Ninh Giang	74,45	71,93	-2,52
10	Huyện Thanh Hà	46,34	77,27	30,93
11	Huyện Thanh Miện	29,19	34,62	5,43
12	Huyện Tứ Kỳ	116,72	155,38	38,66

*j) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Năm 2020, tỉnh Hải Dương không có đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, trong kỳ kế hoạch 2021-2025, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có biến động như sau:

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 38,47 ha do nhận từ các loại đất sang gồm: đất trồng lúa 10,6 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,74 ha; đất phát triển hạ tầng 1,95 ha (đất giao thông 0,7 ha, đất thủy lợi 1,25 ha); đất phi nông nghiệp còn lại 17,18 ha.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong kỳ kế hoạch giảm: 5,17 ha do chuyển sang đất giao thông.



## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương

Đến năm 2025, tổng diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 33,3 ha, trong đó TP Chí Linh 16,78 ha; huyện Kim Thành 16,52 ha.

### *g) Đất phát triển hạ tầng*

Năm 2020, diện tích đất phát triển hạ tầng có 26.744,07 ha, đến năm 2025 diện tích đất phát triển hạ tầng có 28.454,65 ha, chiếm 41,89% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng là 25.441,03 ha.

- Diện tích phát triển hạ tầng giảm: 1.303,03 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 1,27 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,16 ha; đất nông nghiệp khác 2,33 ha; đất quốc phòng 7,23 ha; đất an ninh 26,41 ha; đất khu công nghiệp 387,43 ha; đất cụm công nghiệp 81,24 ha; đất thương mại dịch vụ 51,57 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 39,74 ha; đất giao thông 189,54 ha, đất thủy lợi 36,98 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 27,49 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 7,09 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 44,15 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 33,09 ha, đất công trình năng lượng 7,75 ha, đất xây dựng kho dự trữ quốc gia 1,34 ha, đất cơ sở tôn giáo 2,36 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,52 ha, đất có di tích lịch sử văn hóa 2,74 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 4,55 ha; đất danh lam thắng cảnh 0,88 ha; đất ở tại nông thôn 139,1 ha; đất ở tại đô thị 122,27 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 5,22 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha; các loại đất phi nông nghiệp khác 73,57 ha.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 12.159,15 ha do chuyển từ các mục đích khác sang là, trong đó: đất trồng lúa 1.261,75 ha (đất chuyên trồng lúa nước 105,64 ha); đất trồng cây hàng năm khác 126,99 ha; đất trồng cây lâu năm 373,23 ha; đất rừng phòng hộ 37,02 ha; đất rừng sản xuất 29,3 ha; đất nuôi trồng thủy sản 245,73 ha; đất nông nghiệp khác 5,63 ha; đất quốc phòng 0,01 ha; đất an ninh 0,2 ha; đất khu công nghiệp 19,75 ha; đất cụm công nghiệp 1,01 ha; đất thương mại dịch vụ 88,49 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 115,99 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 5,17 ha, đất giao thông 92,28 ha, đất thủy lợi 203,9 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,67 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 3,6 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 4,22 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 8,76 ha, đất công trình năng lượng 0,41 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông 0,05 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,71 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 35,14 ha, đất có di tích lịch sử văn hóa 0,52 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 5,34 ha; đất ở tại nông thôn 52,17 ha; đất ở tại đô thị 13,74 ha; đất trụ sở cơ quan 14,49 ha; đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,9 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 253,22 ha.

*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương*

Đến năm 2025, tổng diện tích đất phát triển hạ tầng là 28.454,65 ha, chiếm 17,06 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1.710,58 ha so với năm 2020. Cụ thể chi tiết diện tích đất phát triển hạ tầng trên địa bàn tỉnh Hải Dương tại bảng 25 như sau:

**Bảng 25: Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng  
đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>26.744,07</b>	<b>28.454,65</b>	<b>1.710,58</b>
1	TP Hải Dương	2370,49	2746,43	375,94
2	TP Chí Linh	3421,21	3786,43	365,22
3	TX Kinh Môn	2469,86	2676,96	207,1
4	Huyện Bình Giang	1964,92	2065,82	100,9
5	Huyện Cẩm Giàng	1706,51	1696,83	-9,68
6	Huyện Gia Lộc	1820,51	1840,44	19,93
7	Huyện Kim Thành	1741,66	1715,87	-25,79
8	Huyện Nam Sách	1950,25	2139,69	189,44
9	Huyện Ninh Giang	2604,86	2739,58	134,72
10	Huyện Thanh Hà	1875,44	2073,29	197,85
11	Huyện Thanh Miện	2274,2	2342,27	68,07
12	Huyện Tứ Kỳ	2544,16	2631,57	87,41

**- Đất giao thông:**

Năm 2020, diện tích đất giao thông 14.651,82 ha, trong kỳ kế hoạch một số tuyến giao thông quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ cần được cải tạo, nâng cấp và mở rộng theo tiêu chuẩn, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh diện tích đất giao thông có biến động như sau:

- Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 14.051.08 ha;

- Diện tích đất giao thông giảm 600,74 ha do chuyển sang một số loại đất gồm: đất trồng cây lâu năm 1,07 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,25 ha; đất nông nghiệp khác 1,74 ha; đất quốc phòng 3,57 ha; đất an ninh 14,2 ha; đất khu công nghiệp 203,85 ha; đất cụm công nghiệp 46,09 ha; đất thương mại dịch vụ 32,75 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 26,09 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,7 ha; đất phát triển hạ tầng 92,28 ha (đất thủy lợi 36,74 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 8,85 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 3,37 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 16,42 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 17,17 ha, đất công trình năng lượng 3,04 ha, đất xây dựng kho dự trữ quốc gia 0,84 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,54 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,39 ha, đất có di tích lịch sử văn hóa 1,31 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 1,62 ha); đất danh

*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương*

lam thẳng cánh 0,6 ha; đất ở tại nông thôn 74,35 ha; đất ở tại đô thị 64,35 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,71 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha; các loại đất phi nông nghiệp khác 38,09 ha.

- Diện tích đất giao thông tăng 1.685,38 ha do chuyển từ các mục đích khác sang: đất trồng lúa 631,02 ha (đất chuyên trồng lúa nước 618,45 ha); đất trồng cây hàng năm khác 57,43 ha; đất trồng cây lâu năm 209,93 ha; đất rừng phòng hộ 4,42 ha; đất rừng sản xuất 14,45 ha; đất nuôi trồng thủy sản 130,8 ha; đất nông nghiệp khác 5,16 ha; đất an ninh 0,17 ha; đất khu công nghiệp 16,69 ha; đất cụm công nghiệp 0,99 ha; đất thương mại dịch vụ 84,82 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 101,51 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 5,17 ha; đất phát triển hạ tầng 189,54 ha (đất thủy lợi 155,87 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,6 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 1,18 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,87 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,53 ha, đất công trình năng lượng 0,36 ha, đất công trình bưu chính viễn thông 0,03 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,11 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 22,38 ha, đất có di tích lịch sử văn hóa 0,52 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 5,07 ha); đất ở tại nông thôn 49,27 ha; đất ở tại đô thị 11,9 ha; đất trụ sở cơ quan 2,2 ha; đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,9 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 158,89 ha; đất chưa sử dụng 9,12 ha.

Đến năm 2025, tổng diện tích đất giao thông là 15.736,46 ha, thực tăng 1.084,64 ha so với năm 2020. Cụ thể chi tiết diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương tại bảng sau:

**Bảng 26: Chỉ tiêu đất giao thông đến năm 2025  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>14.651,82</b>	<b>15.736,46</b>	<b>1.084,64</b>
1	TP Hải Dương	1527,62	1760,65	233,03
2	TP Chí Linh	1909,31	2125,44	216,13
3	TX Kinh Môn	1126,04	1226,99	100,95
4	Huyện Bình Giang	1142,67	1167,57	24,9
5	Huyện Cẩm Giàng	977,27	991,55	14,28
6	Huyện Gia Lộc	1146,04	1147,58	1,54
7	Huyện Kim Thành	828,04	850,52	22,48
8	Huyện Nam Sách	999,17	1127,94	128,77
9	Huyện Ninh Giang	1443,32	1545,81	102,49
10	Huyện Thanh Hà	889,09	995,52	106,43
11	Huyện Thanh Miện	1235,81	1313,54	77,73

*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương*

12	Huyện Tứ Kỳ	1427,45	1483,89	56,44
----	-------------	---------	---------	-------

- Đất thủy lợi:

Năm 2020, đất thủy lợi có diện tích 7.821,35 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất thủy lợi có biến động như sau:

+ Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng là 7.246,92 ha;

+ Diện tích đất thủy lợi giảm 574,44 ha do chuyển sang các loại đất gồm: đất trồng cây lâu năm 0,2 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,91 ha; đất nông nghiệp khác 0,59 ha; đất quốc phòng 3,4 ha; đất an ninh 8,82 ha; đất khu công nghiệp 151,25 ha; đất cụm công nghiệp 31,01 ha; đất thương mại dịch vụ 18,41 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 13,01 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,25 ha; đất phát triển hạ tầng 203,9 ha (đất giao thông 155,87 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 7,89 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 3,21 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 17,81 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 13,35 ha, đất công trình năng lượng 1,69 ha, đất xây dựng kho dự trữ quốc gia 0,47 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,33 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,03 ha, đất có di tích lịch sử văn hóa 0,33 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 1,93 ha); đất ở tại nông thôn 58,02 ha; đất ở tại đô thị 46,42 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,3 ha; các loại đất phi nông nghiệp khác 32,67 ha.

+ Diện tích đất thủy lợi tăng 242 ha do nhận từ một số loại đất gồm: đất trồng lúa 128,96 ha (đất chuyên trồng lúa nước 105,64 ha); đất trồng cây hàng năm khác 26,8 ha; đất trồng cây lâu năm 28,36 ha; đất rừng sản xuất 0,2 ha; đất nuôi trồng thủy sản 13,9 ha; đất nông nghiệp khác 0,11 ha; đất an ninh 0,02 ha; đất khu công nghiệp 0,14 ha; đất thương mại dịch vụ 0,02 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,62 ha; đất phát triển hạ tầng 36,98 ha (đất giao thông 36,74 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,02 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,02 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,03ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,08 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 0,04 ha); đất ở tại nông thôn 0,27 ha; đất ở tại đô thị 0,53 ha; đất trụ sở cơ quan 0,02 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 4,84 ha; đất chưa sử dụng 0,22 ha.

Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất thủy lợi của Hải Dương có 7.488,91 ha, giảm 332,44ha so với năm hiện trạng 2020 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố như sau:

**Bảng 27: Chỉ tiêu đất thủy lợi đến năm 2025  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>7.821,35</b>	<b>7.488,91</b>	<b>-332,44</b>
1	TP Hải Dương	451,49	407,42	-44,07
2	TP Chí Linh	831,53	853,92	22,39
3	TX Kinh Môn	737,37	742,57	5,2
4	Huyện Bình Giang	505,72	451,84	-53,88
5	Huyện Cẩm Giàng	433,82	364,01	-69,81
6	Huyện Gia Lộc	422,71	391,21	-31,5
7	Huyện Kim Thành	642,72	566,04	-76,68
8	Huyện Nam Sách	683,42	673,93	-9,49
9	Huyện Ninh Giang	853,14	834,8	-18,34
10	Huyện Thanh Hà	720,57	731,67	11,1
11	Huyện Thanh Miện	721,13	664,22	-56,91
12	Huyện Tứ Kỳ	817,75	807,28	-10,47

*- Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Năm 2020 có diện tích 197,84 ha. Trên cơ sở bố trí đủ diện tích đất đai phục vụ phát triển xây dựng cơ sở văn hóa trên địa bàn tỉnh Hải Dương, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có biến động như sau:

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích là 189,42 ha;

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 8,42 ha do chuyển sang một số loại đất gồm: đất quốc phòng 0,14 ha; đất công an 1,26 ha; đất thương mại dịch vụ 0,02 ha; đất hạ tầng 2,67 ha (đất giao thông 1,6 ha, đất thủy lợi 0,02 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,27 ha, đất công trình năng lượng 0,02 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,25 ha, đất có di tích lịch sử văn hóa 0,5 ha); đất ở tại nông thôn 0,61 ha; đất ở tại đô thị 2,84 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,56 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 0,32 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có sự biến động tăng 191,81 ha do chuyển từ các loại đất sang: đất trồng lúa 84,39 ha (đất chuyên trồng lúa nước 67,39 ha); đất trồng cây hàng năm khác 10,88 ha; đất trồng cây lâu năm 22,93 ha; đất rừng sản xuất 0,05 ha; đất nuôi trồng thủy sản 16,59 ha; đất nông nghiệp khác 0,13 ha; đất an ninh 0,01 ha; đất khu công nghiệp 0,19 ha; đất thương mại dịch vụ 0,02 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,38 ha; đất phát triển hạ tầng 27,49 ha (đất giao thông 8,85ha, đất thủy lợi 7,89 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,34 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3,15 ha, đất xây dựng cơ sở

*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương*

thể dục thể thao 2,68 ha, đất công trình năng lượng 0,02 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 4,56 ha); đất ở tại nông thôn 0,27 ha; đất ở tại đô thị 0,15 ha; đất trụ sở cơ quan 1,18 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 25,96 ha; đất chưa sử dụng 0,2 ha.

Đến năm 2025, diện tích đất cơ sở văn hóa của Hải Dương có 381,23 ha, thực tăng 183,39 ha so với năm hiện trạng 2020 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố như sau:

**Bảng 28: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2025  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>197,84</b>	<b>381,23</b>	<b>183,39</b>
1	TP Hải Dương	21,57	47,2	25,63
2	TP Chí Linh	40,94	62,58	21,64
3	TX Kinh Môn	16,03	31,97	15,94
4	Huyện Bình Giang	2,15	22,55	20,4
5	Huyện Cẩm Giàng	13,15	21,89	8,74
6	Huyện Gia Lộc	14,05	22,59	8,54
7	Huyện Kim Thành	16,55	27,52	10,97
8	Huyện Nam Sách	11,83	29,59	17,76
9	Huyện Ninh Giang	19,53	32,58	13,05
10	Huyện Thanh Hà	11,42	33,55	22,13
11	Huyện Thanh Miện	15,37	24,67	9,3
12	Huyện Tứ Kỳ	15,25	24,56	9,31

- Đất xây dựng cơ sở y tế:

Năm 2020 có diện tích 126,85 ha , trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có biến động như sau:

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 122,15 ha;

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có sự biến động giảm 4,7 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,46 ha; ; đất phát triển hạ tầng 3,6 ha (đất giao thông 1,18 ha, đất thủy lợi 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,34 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,03 ha); đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất ở đô thị 0,51ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 0,1 ha.

+ Diện tích y tế tăng 46,59 ha do được chuyển từ các loại đất sang: đất trồng lúa 23,53 ha (đất chuyên trồng lúa nước 22,48 ha); đất trồng cây hàng năm khác 3,11 ha; đất trồng cây lâu năm 5,17 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,91 ha; đất

*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương*

quốc phòng 0,01 ha; đất phát triển hạ tầng 7,09 ha (đất giao thông 3,37 ha, đất thủy lợi 3,21 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,06 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,37 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,01 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,07 ha); đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,5 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 0,26 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của Hải Dương có 168,74 ha, thực tăng 41,88 ha so với năm hiện trạng 2020 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố như sau:

**Bảng 29: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2025  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>126,85</b>	<b>168,73647</b>	<b>41,88</b>
1	TP Hải Dương	34,07	51	16,93
2	TP Chí Linh	23,86	25,57	1,71
3	TX Kinh Môn	9,03	9,46	0,43
4	Huyện Bình Giang	5,74	6,79	1,05
5	Huyện Cẩm Giàng	5,97	6,31	0,34
6	Huyện Gia Lộc	6,11	10,98	4,87
7	Huyện Kim Thành	7,32	6,96	-0,36
8	Huyện Nam Sách	7,28	7,57	0,29
9	Huyện Ninh Giang	7,15	20,55	13,4
10	Huyện Thanh Hà	6,32	7,8	1,48
11	Huyện Thanh Miện	6,69	7,61	0,92
12	Huyện Tứ Kỳ	7,32	6,91	-0,41

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Năm 2020, tỉnh Hải Dương đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 898,22 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có biến động như sau:

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 889,52 ha;

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có sự biến động giảm 8,7 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 1,08 ha; đất khu công nghiệp 0,46 ha; đất phát triển hạ tầng 4,22 ha; đất ở tại nông thôn 1,26 ha; đất ở tại đô thị 0,52 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,12 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 0,04 ha.

### Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 289,51 do vậy do được chuyển từ các loại đất sang: đất trồng lúa 151,41 ha (đất chuyên trồng lúa nước 138,63 ha); đất trồng cây hàng năm khác 9,97 ha; đất trồng cây lâu năm 34,36 ha; đất rừng sản xuất 0,04 ha; đất nuôi trồng thủy sản 18,83 ha; đất nông nghiệp khác 0,18 ha; đất khu công nghiệp 1,42 ha; đất thương mại dịch vụ 3,61 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,24 ha; đất phát triển hạ tầng 44,15 ha; đất ở tại nông thôn 0,18 ha; đất ở tại đô thị 0,58 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,17 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 15,34 ha; đất chưa sử dụng 0,04 ha.

Đến năm 2025 diện tích xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của Hải Dương có 1.179,04 ha, thực tăng 280,82 ha so với năm hiện trạng 2020 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố như sau:

**Bảng 30: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>898,22</b>	<b>1.179,04</b>	<b>280,82</b>
1	TP Hải Dương	163,87	205,65	41,78
2	TP Chí Linh	115,2	136,65	21,45
3	TX Kinh Môn	75,5	97,95	22,45
4	Huyện Bình Giang	49,4	73,57	24,17
5	Huyện Cẩm Giàng	74,42	99,16	24,74
6	Huyện Gia Lộc	54,29	72,56	18,27
7	Huyện Kim Thành	59,21	79,67	20,46
8	Huyện Nam Sách	54,88	79,92	25,04
9	Huyện Ninh Giang	64,08	84,93	20,85
10	Huyện Thanh Hà	51,88	71,53	19,65
11	Huyện Thanh Miện	65,04	90,52	25,48
12	Huyện Tứ Kỳ	70,45	86,92	16,47

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*

Năm 2020 đất cơ sở thể dục thể thao có diện tích 562,47 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có biến động như sau:

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích so với hiện trạng sử dụng đất 547,81 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có sự biến động giảm 14,66 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,28 ha; đất cụm công nghiệp 0,38 ha; đất thương mại dịch vụ 0,02 ha; đất phát triển hạ tầng 8,76 ha; đất ở tại nông thôn



*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương*

1,17 ha; đất ở đô thị 0,51 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,48 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 1,43 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 241,06 ha do được chuyển từ các loại đất sang: đất trồng lúa 78,62 ha (đất chuyên trồng lúa nước 70,08 ha); đất trồng cây hàng năm khác 8,22 ha; đất trồng cây lâu năm 19,17 ha; đất nuôi trồng thủy sản 52,62 ha; đất nông nghiệp khác 0,04 ha; đất thương mại dịch vụ 0,01 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,97 ha; Đất phát triển hạ tầng 33,09 ha; đất ở tại nông thôn 0,51 ha; đất ở tại đô thị 0,15 ha; đất trụ sở cơ quan 4,02 ha; đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,04 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 38,63 ha.

Đến năm 2020 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao của Hải Dương có 788,87 ha, tăng 226,4 ha so với năm hiện trạng 2020 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố như sau:

**Bảng 31: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>562,47</b>	<b>788,87</b>	<b>226,40</b>
1	TP Hải Dương	25,1	124,98	99,88
2	TP Chí Linh	194,77	200,7	5,93
3	TX Kinh Môn	52,42	57,02	4,6
4	Huyện Bình Giang	31,37	107,52	76,15
5	Huyện Cẩm Giàng	36,68	41,11	4,43
6	Huyện Gia Lộc	25,58	29,93	4,35
7	Huyện Kim Thành	33,05	36,55	3,5
8	Huyện Nam Sách	41,01	49,57	8,56
9	Huyện Ninh Giang	37,41	39,72	2,31
10	Huyện Thanh Hà	28,44	36,09	7,65
11	Huyện Thanh Miện	35,13	39,59	4,46
12	Huyện Tứ Kỳ	21,51	26,08	4,57

*- Đất công trình năng lượng:*

Năm 2020 có diện tích 174,23ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025, diện tích đất công trình năng lượng có biến động như sau:

+ Diện tích đất công trình năng lượng có sự biến động giảm 1,27 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,01 ha; đất khu công nghiệp 0,72 ha; đất cụm công nghiệp 0,03 ha; đất thương mại dịch vụ 0,02 ha; đất phát triển hạ tầng

*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương*

0,41 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất ở đô thị 0,04 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,01 ha.

+ Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 172,97 ha;

+ Diện tích đất công trình năng lượng tăng 114,07 ha do được chuyển từ các loại đất sang: đất trồng lúa 69,23 ha (đất chuyên trồng lúa nước 67,75 ha); đất trồng cây hàng năm khác 3,64 ha; đất trồng cây lâu năm 15,48 ha; đất rừng phòng hộ 15,83 ha; đất rừng sản xuất 0,3 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,4 ha; đất khu công nghiệp 1,31 ha; đất cụm công nghiệp 0,02 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,09 ha; đất phát triển hạ tầng 4,75 ha; đất ở tại nông thôn 1,37 ha; đất chưa sử dụng 0,63 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất công trình năng lượng của Hải Dương có 287,03 ha, tăng 112,8 ha so với năm 2020 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố như sau:

**Bảng 32: Chỉ tiêu đất công trình năng lượng đến năm 2025  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>174,23</b>	<b>287,034393</b>	<b>112,80</b>
1	TP Hải Dương	2,9	5,71	2,81
2	TP Chí Linh	7,08	11,76	4,68
3	TX Kinh Môn	143,62	184	40,38
4	Huyện Bình Giang	1,32	15,96	14,64
5	Huyện Cẩm Giàng	3,33	9,88	6,55
6	Huyện Gia Lộc	2,34	14	11,66
7	Huyện Kim Thành	2,75	5,6	2,85
8	Huyện Nam Sách	2,92	5,55	2,63
9	Huyện Ninh Giang	1,57	6,84	5,27
10	Huyện Thanh Hà	0,94	10,04	9,1
11	Huyện Thanh Miện	3,47	7,91	4,44
12	Huyện Tứ Kỳ	1,99	9,79	7,8

*- Đất công trình bưu chính, viễn thông:*

Năm 2020 có diện tích 14,03 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông có biến động như sau:

+ Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông không thay đổi mục đích so với hiện trạng sử dụng đất 13,89 ha;

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương

+ Diện tích đất бру chính viễn thông giảm 0,14 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 0,04 ha.

+ Diện tích đất công trình бру chính viễn thông tăng 1,67 ha do được chuyển từ đất chuyên trồng lúa.

Đến năm 2025 diện tích đất бру chính, viễn thông của Hải Dương có 15,56 ha, tăng 1,54 ha so với năm hiện trạng 2020 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

### - Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia:

Năm 2020 hải dương chưa có đất xây dựng kho dự trữ quốc gia, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia được đưa vào kế hoạch là 9,5 ha được lấy từ các loại đất sang: đất trồng lúa 6,74 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng 1,34 ha; đất ở nông thôn 0,1 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 1,29 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất бру chính, viễn thông của Hải Dương có 9,5 ha, trong đó huyện Cẩm Giàng 3,5 ha, huyện Nam sách 6 ha.

### - Đất cơ sở tôn giáo:

Năm 2020 có diện tích 329,24 ha, trong kỳ kế hoạch đất diện tích đất cơ sở tôn giáo có biến động như sau:

+ Đất tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2020 328,38 ha

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo có sự biến động giảm 0,86 ha do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng 0,71 ha; đất ở tại đô thị 0,05 ha, các loại đất phi nông nghiệp còn lại 0,07 ha.

+ Diện tích đất tôn giáo tăng 14,18 ha do được chuyển từ các loại đất sang: đất trồng lúa 7,89 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha; đất trồng cây lâu năm 1,53 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,13 ha; đất phát triển hạ tầng 2,36 ha; đất ở tại đô thị 0,13 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 0,04 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở tôn giáo của Hải Dương có 342,56 ha, thực tăng 13,32 ha so với năm hiện trạng 2020 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố như sau:

**Bảng 33: Chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo đến năm 2025  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>329,24</b>	<b>342,564195</b>	<b>13,32</b>
1	TP Hải Dương	26,67	26,85	0,18
2	TP Chí Linh	22,75	23,33	0,58
3	TX Kinh Môn	69,2	69,2	0
4	Huyện Bình Giang	28,47	29,22	0,75
5	Huyện Cẩm Giàng	21,57	21,55	-0,02
6	Huyện Gia Lộc	25,65	32,55	6,9
7	Huyện Kim Thành	31,59	32,59	1
8	Huyện Nam Sách	13,79	14,92	1,13
9	Huyện Ninh Giang	24,97	25,51	0,54
10	Huyện Thanh Hà	20,49	22,18	1,69
11	Huyện Thanh Miện	23,17	24,27	1,1
12	Huyện Tứ Kỳ	20,92	20,39	-0,53

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Năm 2020 có diện tích 1.551,56 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 1.526,44 ha cụ thể như sau:

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2020 là 1.476,68 ha;

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có sự biến động giảm 74,88 ha do chuyển sang các loại đất: đất quốc phòng 0,12 ha; đất an ninh 0,26 ha; đất khu công nghiệp 25,7 ha; đất cụm công nghiệp 4,11 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,16 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,41 ha; đất phát triển hạ tầng 35,14 ha; đất ở tại nông thôn 3,09 ha; đất ở tại đô thị 5,11 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 0,76 ha.

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 49,76 ha do được chuyển từ các loại đất sang: đất trồng lúa 31,04 ha (đất chuyên trồng lúa nước 27,59 ha); đất trồng cây hàng năm khác 3,84 ha; đất trồng cây lâu năm 4,79 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,76 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,19 ha; đất phát triển hạ tầng 3,52 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 5,62 ha.

*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương*

Đến năm 2025 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của Hải Dương có 1.526,44 ha, thực giảm 25,12 ha so với năm 2020 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố như sau:

**Bảng 34: Chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>1.551,56</b>	<b>1.526,44</b>	<b>-25,12</b>
1	TP Hải Dương	103,35	100,31	-3,04
2	TP Chí Linh	149,92	156,8	6,88
3	TX Kinh Môn	139,53	145,7	6,17
4	Huyện Bình Giang	182,28	173,61	-8,67
5	Huyện Cẩm Giàng	114,52	110,32	-4,2
6	Huyện Gia Lộc	111,45	105,61	-5,84
7	Huyện Kim Thành	113,07	102,73	-10,34
8	Huyện Nam Sách	120,9	125,83	4,93
9	Huyện Ninh Giang	128,62	121	-7,62
10	Huyện Thanh Hà	97,4	98,96	1,56
11	Huyện Thanh Miện	144,94	140,12	-4,82
12	Huyện Tứ Kỳ	145,58	145,42	-0,16

*- Đất có di tích lịch sử văn hóa:*

Năm 2020 có diện tích 103,95 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa có biến động như sau:

+ Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng là 103,43 ha;

+ Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa giảm 0,52 ha do chuyển sang đất giao thông.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa tăng 64,89 ha do được chuyển từ các loại đất sang gồm: đất trồng lúa 8,06 ha (đất chuyên trồng lúa nước 3,57 ha); đất trồng cây hàng năm khác 2,6 ha; đất trồng cây lâu năm 2,41 ha; đất rừng phòng hộ 6,8 ha; đất rừng sản xuất 13,86 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,56 ha; đất phát triển hạ tầng 2,74 ha; đất ở tại nông thôn 0,2 ha; đất ở tại đô thị 0,3 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,36 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa của tỉnh có 168,32 ha, thực tăng 64,37 ha so với năm 2020 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố như sau:

**Bảng 35: Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử văn hóa đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>103,95</b>	<b>168,32</b>	<b>64,37</b>
1	TP Hải Dương	1,15	1,15	0
2	TP Chí Linh	45,26	98,92	53,66
3	TX Kinh Môn	29,01	34,98	5,97
4	Huyện Bình Giang	0,65	0,65	0
5	Huyện Cẩm Giàng	8,98	10	1,02
6	Huyện Gia Lộc			
7	Huyện Kim Thành			
8	Huyện Nam Sách	2,32	3,03	0,71
9	Huyện Ninh Giang	8,23	7,71	-0,52
10	Huyện Thanh Hà			
11	Huyện Thanh Miện	6,87	6,87	0
12	Huyện Tứ Kỳ	1,48	5,01	3,53

- Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Năm 2020 có diện tích 312,51 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có biến động như sau:

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 298,79 ha;

+ Diện tích đất bãi thải xử lý chất thải giảm 13,72 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,04 ha; đất khu công nghiệp 5,43 ha; đất thương mại dịch vụ 0,16 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,23 ha; đất phát triển hạ tầng 5,34 ha; đất ở tại nông thôn 0,55 ha; đất ở tại đô thị 1,93 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 0,04 ha;

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 63,2 ha do được chuyển từ các loại đất sang: đất trồng lúa 39,18 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,42 ha; đất trồng cây lâu năm 3,1 ha; đất rừng sản xuất 0,4 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,24 ha; đất phát triển hạ tầng 4,55 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của tỉnh có diện tích 361,99 ha, thực tăng 49,48 ha so với năm 2020 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố như sau:

**Bảng 36: Chỉ tiêu đất bãi thải xử lý chất thải đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, giảm
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>312,51</b>	<b>361,99</b>	<b>49,48</b>
1	TP Hải Dương	11,11	13,95	2,84
2	TP Chí Linh	79,41	89,6	10,19
3	TX Kinh Môn	70,05	75,05	5
4	Huyện Bình Giang	14,16	15,52	1,36
5	Huyện Cẩm Giàng	16,08	16,83	0,75
6	Huyện Gia Lộc	11,65	12,79	1,14
7	Huyện Kim Thành	6,22	6,54	0,32
8	Huyện Nam Sách	12,03	13,91	1,88
9	Huyện Ninh Giang	15,31	16,98	1,67
10	Huyện Thanh Hà	47,85	64,94	17,09
11	Huyện Thanh Miện	15,94	22,3	6,36
12	Huyện Tứ Kỳ	12,7	13,58	0,88

**h) Đất danh lam thắng cảnh**

Đất danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh năm 2020 có diện tích 8,55 ha. Trong kỳ kế hoạch diện tích đất danh lam thắng cảnh có biến động như sau:

- Diện tích đất danh lam thắng cảnh không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 8,55 ha;

- Diện tích đất danh lam thắng cảnh tăng 13,09 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,56 ha; đất trồng cây lâu năm 7,34 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,33 ha; đất phát triển hạ tầng 0,88 ha; đất ở nông thôn 2,98 ha.

Đến năm 2025, diện tích đất danh lam thắng cảnh có 21,64 ha được phân bố trên địa bàn huyện Thanh Hà 16,04 ha; huyện Thanh Miện 5,6 ha.

**i) Đất ở tại nông thôn**

Năm 2020, đất ở tại nông thôn có 13.040,55 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất ở tại nông thôn 13.985,98 ha cụ thể như sau:

- Diện tích đất ở nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đất là 12.982,49 ha

- Diện tích đất ở tại nông thôn giảm 58,06 ha do chuyển sang một số loại đất gồm: đất nông nghiệp 0,07 ha; quốc phòng 0,03 ha; đất khu công nghiệp 1,57 ha; đất cụm công nghiệp 0,041 ha; đất thương mại dịch vụ 0,69 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha; đất phát triển hạ tầng 52,17 ha (đất giao thông 49,27 ha; đất thủy lợi 0,27 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,27 ha, đất xây

*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương*

dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,18 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,51 ha, đất công trình năng lượng 1,37 ha, đất xây dựng kho dự trữ quốc gia 0,1 ha, đất có di tích lịch sử văn hóa 0,2 ha); đất ở đô thị 1,09 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 0,47 ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn tăng 1.003,49 ha được lấy từ các loại đất gồm đất trồng lúa 575,07 ha; đất trồng cây hàng năm khác 31,63 ha; đất trồng cây lâu năm 127,79 ha; đất nuôi trồng thủy sản 76,26 ha; đất nông nghiệp khác 3,18 ha; đất thương mại dịch vụ 8,81 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 14,03 ha; đất phát triển hạ tầng 139,1 ha (đất giao thông 74,35 ha; đất thủy lợi 58,02 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,61 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,26 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,17 ha, đất công trình năng lượng 0,02 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,09 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 0,55 ha); đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,07 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,87 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 24,37 ha; đất chưa sử dụng 1,29 ha.

Như vậy đến năm 2025, đất ở tại nông thôn có diện tích 13.985,98ha, thực tăng 945,43 ha so với năm 2020 và được phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

**Bảng 37: Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn đến năm 2025  
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, Giảm
	<b>Tổng</b>	<b>13040,55</b>	<b>13985,9758</b>	<b>945,43</b>
1	TP Hải Dương	624,5	684,61	60,11
2	TP Chí Linh	268,46	288,99	20,53
3	TX Kinh Môn	521,01	556,94	35,93
4	Huyện Bình Giang	776,25	887,2	110,95
5	Huyện Cẩm Giàng	1187,26	1267,56	80,3
6	Huyện Gia Lộc	949,33	1036,6	87,27
7	Huyện Kim Thành	1809,93	1924,8	114,87
8	Huyện Nam Sách	916,99	1018,51	101,52
9	Huyện Ninh Giang	1233,75	1333,52	99,77
10	Huyện Thanh Hà	2507,65	2622,58	114,93
11	Huyện Thanh Miện	908,02	957,65	49,63
12	Huyện Tứ Kỳ	1337,4	1406,97	69,57



## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương

### *k) Đất ở tại đô thị*

Trên cơ sở định hướng phát triển hệ thống đô thị của tỉnh đến năm 2025 trên cơ sở các khu đô thị hiện có, đồng thời hình thành mới các đô thị vệ tinh, đô thị vành đai thực hiện chức năng phân phối, điều hòa với đô thị trung tâm; trên cơ sở đất ở tại đô thị hiện có và hình thành các điểm dân cư mới trong nội thị các đô thị.

Năm 2020, đất ở tại đô thị có 4.215,18 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất ở tại đô thị của Hải Dương là 4.863,86 ha cụ thể như sau:

- Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích so với hiện trạng năm 2020 là 4.198,13 ha;

- Diện tích đất ở tại đô thị giảm 17,05 ha do chuyển sang một số loại đất gồm: đất nông nghiệp 0,15 ha; đất quốc phòng 0,29 ha; đất thương mại dịch vụ 0,69 ha; đất phát triển hạ tầng 13,74 ha (đất giao thông 11,9 ha; đất thủy lợi 0,53 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,15 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,58 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,15 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,13 ha, đất có di tích lịch sử văn hóa 0,3 ha); đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,12 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 1,06 ha.

- Diện tích đất ở tại đô thị tăng 665,73 ha, được lấy từ các loại đất gồm: đất trồng lúa 323 ha (đất chuyên trồng lúa nước 257,21 ha); đất trồng cây hàng năm khác 9,99 ha; đất trồng cây lâu năm 95,66 ha; đất nuôi trồng thủy sản 52,88 ha; đất an ninh 0,11 ha; đất khu công nghiệp 12,35 ha; đất cụm công nghiệp 0,9 ha; đất thương mại dịch vụ 9,48 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 15,34 ha; đất phát triển hạ tầng 122,27 ha (đất giao thông 64,35 ha; đất thủy lợi 46,42 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,84 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,51 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,52 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,51 ha, đất công trình năng lượng 0,04 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,05 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ, nhà hỏa táng 5,11 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 1,93 ha); đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,09 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,23 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 19,65 ha; đất chưa sử dụng 0,77 ha.

Như vậy đến năm 2025 đất ở tại đô thị có diện tích 4.863,86 ha, thực tăng 648,68 ha so với năm 2020 và được phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

**Bảng 38: Chỉ tiêu đất ở tại đô thị đến năm 2025**

**Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	diện tích năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, Giảm
	<b>Tổng</b>	<b>4215,18</b>	<b>4863,86</b>	<b>648,68</b>
1	TP Hải Dương	1441,07	1592,74	151,67
2	TP Chí Linh	1105,61	1214,01	108,4
3	TX Kinh Môn	865,06	953,03	87,97
4	Huyện Bình Giang	66,9	86,57	19,67
5	Huyện Cẩm Giàng	188,01	220,96	32,95
6	Huyện Gia Lộc	96,52	150,9	54,38
7	Huyện Kim Thành	52,71	77,55	24,84
8	Huyện Nam Sách	78,17	113,74	35,57
9	Huyện Ninh Giang	35,3	59,98	24,68
10	Huyện Thanh Hà	109,06	125,05	15,99
11	Huyện Thanh Miện	106,38	160,59	54,21
12	Huyện Tứ Kỳ	70,39	107,93	37,54

*l) Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Năm đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 có diện tích là 266,79 ha, trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có biến động như sau:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng là 244,58 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 22,2 ha do chuyển sang đất an ninh 2,394,57 ha; đất khu công nghiệp 0,08 ha; đất thương mại, dịch vụ 01,55 ha; đất phát triển hạ tầng 14,49 ha (đất giao thông 2,2 ha; đất thủy lợi 0,02 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,18 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 3,5 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3,17 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 4,02 ha, đất tôn giáo 0,05 ha; đất di tích lịch sử văn hóa 0,36 ha); đất ở tại nông thôn 1,07 ha; đất ở tại đô thị 3,09 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,24 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 0,29 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 21,62 ha lấy vào các loại đất gồm: đất trồng lúa 9,97 ha (đất chuyên trồng lúa nước 9,05 ha); đất trồng cây hàng năm khác 0,6 ha; đất trồng cây lâu năm 3,71 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,59 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,20 ha; đất phát triển hạ tầng 5,22 ha; (đất giao thông 0,71 ha; đất thủy lợi 0,3 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,56 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,12 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 2,48 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông 0,02 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,03 ha,); đất ở tại đô thị 1,12

*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương*

ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,14 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 0,19 ha.

Như vậy đến năm 2025 đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 4.863,86 ha, thực tăng 648,68 ha so với năm 2020 và được phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

**Bảng 39: Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2025  
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, Giảm
	<b>Tổng</b>	<b>266,79</b>	<b>266,2</b>	<b>0,58</b>
1	TP Hải Dương	72,77	65,18	-7,59
2	TP Chí Linh	21,1	26,5	5,4
3	TX Kinh Môn	18,01	18,33	0,32
4	Huyện Bình Giang	15,71	16,88	1,17
5	Huyện Cẩm Giàng	15,17	14,03	-1,14
6	Huyện Gia Lộc	16,44	17,24	0,8
7	Huyện Kim Thành	15,72	15,97	0,25
8	Huyện Nam Sách	16,51	16,09	-0,42
9	Huyện Ninh Giang	22,8	20,64	-2,16
10	Huyện Thanh Hà	12,32	14,29	1,97
11	Huyện Thanh Miện	19,54	19,48	-0,06
12	Huyện Tứ Kỳ	20,7	19,65	-1,05

*m) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Năm 2020 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 38,40 ha, đến trong kỳ kế hoạch 2021-2025 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 35,94 ha cụ thể như sau:

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 35,06 ha;

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 3,34 ha do chuyển sang đất công an 0,06 ha; đất phát triển hạ tầng 1,9 ha (đất giao thông 1,9 ha); đất ở tại nông thôn 0,87 ha; đất ở tại đô thị 0,23 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 0,14 ha;

- Diện tích đất xây dựng trụ sở tăng 0,88 ha được chuyển từ một số loại đất gồm: đất trồng lúa 0,59 ha; đất phát triển hạ tầng 0,05 ha (đất giao thông 0,05ha) ; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,24 ha.

Như vậy đến năm 2025 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích 35,94 ha, thực giảm 2,46 ha so với năm 2020 và được phân bổ cho các huyện, thành phố như sau:

**Bảng 40: Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2025**

**Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020	Đến năm 2025	Tăng, Giảm
	<b>Tổng</b>	<b>38,4</b>	<b>35,94</b>	<b>-2,46</b>
1	TP Hải Dương	12,93	11,53	-1,4
2	TP Chí Linh	3,12	2,89	-0,23
3	TX Kinh Môn	1,97	2,42	0,45
4	Huyện Bình Giang	0,95	0,95	0
5	Huyện Cẩm Giàng	2,8	2,47	-0,33
6	Huyện Gia Lộc	5,79	5,65	-0,14
7	Huyện Kim Thành	0,79	0,79	0
8	Huyện Nam Sách	1,29		-1,29
9	Huyện Ninh Giang	2,64	2,78	0,14
10	Huyện Thanh Hà	3,48	3,76	0,28
11	Huyện Thanh Miện	2,09	2,09	0
12	Huyện Tứ Kỳ	0,55	0,55	0

n) Đất phi nông nghiệp còn lại

Năm 2020 có diện tích các loại đất phi nông nghiệp còn lại là 10.849,46 ha. Đến năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp khác của Hải Dương có 10.869,64 ha cụ thể như sau:

**Bảng 41: Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp còn lại đến năm 2025**

STT	Loại đất	Diện tích Năm 2020	Đến năm 2030	So sánh tăng, giảm
	<b>Đất phi nông nghiệp còn lại</b>	<b>10.849,46</b>	<b>10.869,64</b>	<b>21,04</b>
1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	970,98	1.126,92	155,94
2	Đất sinh hoạt cộng đồng	13,14	1.502,97	1.489,83
3	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	16,35	1.781,37	1.765,02
4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	122,30	229,74	107,44
5	Đất cơ sở tín ngưỡng	130,80	435,47	304,67
6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	8.432,66	381,68	-8.050,98
7	Đất có mặt nước chuyên dùng	990,57	883,29	-107,28
8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	9,79	964,66	954,87
9	Đất công trình công cộng khác	39,49	652,39	612,90
10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	20,40	1.278,13	1.257,73
11	Đất chợ	85,88	456,84	370,96
12	Đất phi nông nghiệp khác	17,09	1.168,48	1.151,39

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng sử dụng đất là 10.189,90 ha.

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương

- Diện tích giảm 494,59 ha do chuyển sang các mục đích sau: đất trồng cây hàng năm khác 29,06 ha; đất trồng cây lâu năm 0,13 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7,8 ha; đất quốc phòng 2,4 ha; đất an ninh 1,25 ha; đất khu công nghiệp 107,74 ha; đất cụm công nghiệp 13,99 ha; đất thương mại dịch vụ 13,35 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,21 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 17,18 ha; đất phát triển hạ tầng 253,22 ha (đất giao thông 158,89 ha; đất thủy lợi 4,84 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 25,96 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,26 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 15,34 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 38,63 ha, đất kho dự trữ quốc gia 1,29 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ, nhà hỏa táng 5,62 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 2,34 ha); đất ở tại nông thôn 24,37 ha; đất ở tại đô thị 19,65 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,19 ha.

- Diện tích tăng 515,63 ha do chuyển từ các mục đích khác sang cụ thể gồm: được lấy từ các loại đất gồm đất trồng lúa 248,43 ha; đất trồng cây hàng năm khác 22,81 ha; đất trồng cây lâu năm 52,84 ha; đất rừng sản xuất 44,2 ha; đất nuôi trồng thủy sản 32,2 ha; đất nông nghiệp khác 0,44 ha; đất khu công nghiệp 3,36 ha; đất thương mại dịch vụ 1,11 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 30,57 ha; đất phát triển hạ tầng 73,57 ha (đất giao thông 38,09 ha; đất thủy lợi 32,67 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,32 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,1 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,43 ha, đất công trình năng lượng 0,01 ha, đất công trình bưu chính viễn thông 0,01 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,07 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,76 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 0,04ha); đất ở tại nông thôn 0,47 ha; đất ở tại đô thị 1,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,29 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,14 ha.

### **2.1.3. Đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng năm 2020 trên địa bàn tỉnh có 99,38 ha, đến năm 2025 đất chưa sử dụng là 78,2 ha, thực giảm 21,18 ha so với năm 2020, trong đó: diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 78,2 ha; diện tích đất chưa sử dụng giảm 21,18 ha do chuyển sang các mục đích nông nghiệp là 0,05 ha và phi nông nghiệp là 21.13 ha.

### **2.1.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

Căn cứ vào các chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ, các chỉ tiêu do cấp tỉnh xác định; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; các chương trình, dự án quy hoạch, kế hoạch của các ngành, địa phương;... tỉnh Hải Dương đã tổng hợp, cân đối, xác định các khu chức năng chính như sau:

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương

- Đất đô thị: nhằm tạo ra sự phát triển hài hòa và bền vững, trên cơ sở nâng cao mức sống của cư dân ở tất cả các địa phương trong tỉnh, quá trình đô thị hóa phải gắn liền với việc phân bố lại dân cư theo hướng: đẩy mạnh phát triển các hạt nhân đô thị gắn liền với phát triển công nghiệp và khu công nghiệp, dịch vụ tạo nhiều việc làm mới ở khu vực đô thị, tạo điều kiện thu hút lực lượng lao động từ khu vực nông thôn đến làm việc. Trên cơ sở Quy hoạch chung đô thị Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Định hướng phát triển đô thị đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh;... diện tích đất đô thị đến năm 2025 là 55.994 ha, chiếm 33,56% đất tự nhiên toàn tỉnh.

- Khu sản xuất nông nghiệp: trên cơ sở đặc điểm của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tài nguyên đất đai, trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 của các cấp, các ngành; quan điểm và phương hướng phát triển ngành nông nghiệp;... Tỉnh Hải Dương xác định diện tích các khu vực sản xuất nông nghiệp đến năm 2025 là 73.909 ha, chiếm 44,3% đất tự nhiên toàn tỉnh.

- Khu lâm nghiệp: Đến năm 2025, khu lâm nghiệp có diện tích 8.812 ha, 5,28% đất tự nhiên toàn tỉnh.

- Khu phát triển công nghiệp: trên cơ sở Quy hoạch Vùng, quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp tỉnh Hải Dương đến năm 2025; điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng, quỹ đất trên địa bàn tỉnh;... Tỉnh Hải Dương xác định diện tích Khu phát triển công nghiệp đến năm 2025 là 11.172 ha, chiếm 11,41% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

- Khu thương mại - dịch vụ: với mục tiêu phát triển thương mại - dịch vụ trên cơ sở đồng bộ với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, giao thông, du lịch,... khai thác tối đa lợi thế của các tiểu vùng trong toàn tỉnh, tạo thêm việc làm cho người lao động, ổn định cuộc sống, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 của các cấp, các ngành;... diện tích đất khu thương mại - dịch vụ đến năm 2025 là 2.729 ha, chiếm 3,00% đất tự nhiên toàn tỉnh.

- Khu dân cư nông thôn: trên cơ sở các khu dân cư nông thôn hiện có và định hướng phát triển các khu đất ở tại nông thôn của tỉnh đến năm 2025; Chương trình phát triển nhà ở; Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới;... diện tích đất khu dân cư nông thôn đến năm 2025 là 15.895 ha, chiếm 15,09% đất tự nhiên toàn tỉnh.

### **2.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất**

Trong kỳ kế hoạch (2021-2025), nhằm đáp ứng quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, nhu cầu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích cụ thể như sau:

*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương*

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 6.542,22 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 71,57 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 371,67 ha.

**ảng 43: Diện tích chuyển mục đích theo từng năm**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>6.542,22</b>	<b>393,69</b>	<b>277,91</b>	<b>624,49</b>	<b>4137,33</b>	<b>1108,80</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4.556,87	306,57	243,31	562,17	2.886,8 <sub>5</sub>	557,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>4.293,35</i>	<i>306,56</i>	<i>243,31</i>	<i>560,41</i>	<i>2.673,9<sub>3</sub></i>	<i>509,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	262,65	13,47	4,27	9,98	184,23	50,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	895,34	39,84	14,59	12,62	591,53	236,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	49,37	0,00	0,00	8,62	15,57	25,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	124,81	4,96	0,00	0,00	74,14	45,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	631,13	28,53	15,47	31,02	365,84	190,28
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>71,57</b>	<b>28,40</b>	<b>25,40</b>	<b>0,00</b>	<b>17,77</b>	<b>0,00</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	41,49	15,68	25,40	0,00	0,40	0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	LUA/NTS	8,40	0,00	0,00	0,00	8,40	0,00
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	LUA/LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	HNK/NTS	21,69	12,72	0,00	0,00	8,97	0,00
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>371,67</b>	<b>20,07</b>	<b>10,11</b>	<b>2,02</b>	<b>172,39</b>	<b>167,07</b>

**Bảng 44: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TP Hải Dương	TP Chí Linh	TX Kinh Môn	Huyện Bình Giang	Huyện Cẩm Giàng	Huyện Gia Lộc	Huyện Kim Thành	Huyện Nam Sách	Huyện Ninh Giang	Huyện Thanh Hà	Huyện Thanh Miện	Huyện Tứ Kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>6.542,22</b>	<b>669,52</b>	<b>745,00</b>	<b>518,73</b>	<b>665,86</b>	<b>614,84</b>	<b>740,85</b>	<b>577,32</b>	<b>608,68</b>	<b>328,97</b>	<b>429,28</b>	<b>286,31</b>	<b>356,86</b>
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4.556,87	443,54	295,05	348,57	567,29	448,41	664,32	404,45	486,91	266,84	163,92	194,35	273,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>4.293,35</i>	<i>443,54</i>	<i>33,34</i>	<i>346,83</i>	<i>567,29</i>	<i>448,41</i>	<i>664,32</i>	<i>404,45</i>	<i>486,91</i>	<i>266,83</i>	<i>163,92</i>	<i>194,35</i>	<i>273,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	262,65	40,65	23,34	42,97	6,93	24,11	6,09	26,46	33,26	7,04	26,66	10,49	14,65
1,2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	895,34	46,95	257,36	80,25	39,78	14,78	25,12	79,57	31,09	25,65	224,71	33,50	36,59
1,3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	49,37	0,00	22,98	26,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1,4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1,5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	124,81	0,00	113,58	11,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1,6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	631,13	138,13	32,69	9,32	48,54	117,14	45,31	61,52	54,75	29,45	13,99	47,88	32,40
1,7	Đất làm muối	LMU/PNN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>71,57</b>	<b>0,00</b>	<b>41,46</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>15,01</b>	<b>0,96</b>	<b>0,00</b>	<b>7,78</b>	<b>6,36</b>	<b>0,00</b>
	<i>Trong đó:</i>														



*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TP Hải Dương	TP Chí Linh	TX Kinh Môn	Huyện Bình Giang	Huyện Cẩm Giàng	Huyện Gia Lộc	Huyện Kim Thành	Huyện Nam Sách	Huyện Ninh Giang	Huyện Thanh Hà	Huyện Thanh Miện	Huyện Tứ Kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	41,49	0,00	39,66	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,40	0,00	1,42	0,00	0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	8,40	0,00	1,80	0,00	0,00	0,00	0,00	6,04	0,56	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	21,69	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8,97	0,00	0,00	6,36	6,36	0,00
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>371,67</b>	<b>74,82</b>	<b>8,11</b>	<b>17,08</b>	<b>30,49</b>	<b>30,85</b>	<b>32,31</b>	<b>24,12</b>	<b>29,62</b>	<b>45,73</b>	<b>22,03</b>	<b>37,38</b>	<b>19,13</b>

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương

### **2.2.1. Năm 2021**

- a) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 393,69 ha, trong đó:
- + Đất trồng lúa: 306,57 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 306,56 ha);
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 13,47 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm: 39,84 ha;
  - + Đất rừng sản xuất: 4,96ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 28,53 ha;
- b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 28,4 ha, trong đó:
- + Đất trồng lúa chuyển sang đất cây lâu năm: 15,68 ha;
  - + Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 12,72 ha;
- c) Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 20,07 ha

### **2.2.2. Năm 2022**

- a) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 277,91 ha, trong đó:
- + Đất trồng lúa: 243,31 ha ;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 4,27 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm: 14,59 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 15,47 ha;
- b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 25,4 ha, trong đó:
- + Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 25,4 ha;
- c) Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 10,11 ha

### **2.2.3. Năm 2023**

- a) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 624,49 ha, trong đó:
- + Đất trồng lúa: 562,17 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước: 560,41 ha);
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 9,98 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm: 12,62 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 31,02 ha;
- b) Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 2,02 ha

### **2.2.4. Năm 2024**

- a) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 4137,33 ha, trong đó:
- + Đất trồng lúa: 2.886,85 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước: 2.673,93 ha);

### Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 184,233 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm: 591,53 ha;
  - + Đất rừng phòng hộ: 15,57 ha;
  - + Đất rừng sản xuất: 74,14 ha
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 365,84 ha;
- b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 17,779 ha, trong đó:
- + Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,4 ha
  - + Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 8,4 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang nuôi trồng thủy sản 8,97 ha:
- c) Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 172,39 ha

#### **2.2.5. Năm 2025**

- a) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.108,8 ha, trong đó:
- + Đất trồng lúa: 557,97 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước: 509,14 ha);
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 50,69 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm: 236,77 ha;
  - + Đất rừng phòng hộ: 25,18 ha;
  - + Đất rừng sản xuất: 45,71 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 190,28 ha;
- c) Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 167,07 ha

### **2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Trong kỳ kế hoạch (2021-2025) nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng vào các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp cụ thể như sau:

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp: 0,05 ha;
- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp: 21,13 ha.

Trong đó: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng phân theo năm, như sau:

*Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương*

**Bảng 45: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng phân theo năm**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>0,05</b>	<b>0,00</b>	<b>0,05</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	CLN	0,05	0,00	0,05	0,00	0,00	0,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>21,13</b>	<b>0,00</b>	<b>0,13</b>	<b>0,00</b>	<b>14,18</b>	<b>6,82</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.2	Đất an ninh	CAN	2,54	0,00	0,00	0,00	0,04	2,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,92	0,00	0,00	0,00	1,92	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,70	0,00	0,00	0,00	0,70	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,43	0,00	0,00	0,00	1,43	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,09	0,00	0,00	0,00	2,09	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp.....	DHT	10,21	0,00	0,00	0,00	5,89	4,32
	Đất giao thông	DGT	9,12	0,00	0,00	0,00	5,42	3,70
	Đất thủy lợi	DTL	0,22	0,00	0,00	0,00	0,22	0,00
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,20	0,00	0,00	0,00	0,20	0,00
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,04	0,00	0,00	0,00	0,04	0,00
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,63	0,00	0,00	0,00	0,01	0,62
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,29	0,00	0,00	0,00	1,29	0,00
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0,77	0,00	0,07	0,00	0,70	0,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06	0,00	0,06	0,00	0,00	0,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)	0,11	0,00	0,00	0,00	0,11	0,00
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,11	0,00	0,00	0,00	0,11	0,00

- Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025), đưa đất chưa sử dụng của Hải Dương vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp với tổng diện tích là 0,05 ha được đưa vào sử dụng năm 2022 để trồng cây lâu năm.

- Kế hoạch sử dụng đất 2021-2025, dự kiến đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp với tổng diện tích là 21,13 ha. Phân theo từng năm (chi tiết tại bảng 24) như sau:

+ Năm 2022: 0,13 ha;

+ Năm 2024: 14,18 ha;

+ Năm 2025: 6,82 ha.

**2.4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch:**

Quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và được tổng hợp theo từng loại đất.

**2.5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương**

**2.5.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi do chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch được dựa trên các căn cứ sau:

- Luật đất đai 2013;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 79/2019/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định 123/2017/NĐ-CP, ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 96/2019/NĐ-CP của chính phủ ngày 19 tháng 12 năm 2019 quy định về khung giá đất;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định 06/2020/NĐ-CP sửa đổi điều 17 Nghị định 47/2014/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Số: 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất
- Thông tư số 11/2018/TT-BTC, ngày 30 tháng 01 năm 2018, sửa đổi, bổ

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương

sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Các nguồn thu, chi từ đất trên địa bàn tỉnh một số năm gần đây.

**2.5.2. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch 5 năm (2021-2025) tỉnh Hải Dương**

**\* Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế, lệ phí liên quan đến đất đai;...**

*Tổng nguồn thu dự kiến trong kỳ kế hoạch 2021 đến 2025 là 405.884,36 tỷ đồng, trong đó:*

+ Thu tiền khi giao đất trong các khu công nghiệp là 128.782,17 tỷ đồng;  
+ Thu tiền khi giao đất trong các cụm công nghiệp là 72.789,94 tỷ đồng;  
+ Thu tiền khi giao đất cho mục đích thương mại, dịch vụ là 56.110,93 tỷ đồng;

+ Thu tiền khi giao đất cho mục đích sản xuất phi nông nghiệp là 19.517,74 tỷ đồng;

+ Thu tiền khi giao đất đối với đất ở nông thôn là 71.373,19 tỷ đồng;

+ Thu tiền khi giao đất đối với đất ở đô thị là 57.110,39 tỷ đồng;

+ Các khoản thu khác (lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền SDD,...) là 200,00 tỷ đồng.

**\* Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;...**

*Tổng chi dự kiến trong kỳ kế hoạch 2021 đến 2025: 221.840,14 tỷ đồng, trong đó:*

- Chi khi thu hồi đất nông nghiệp là 215.847,51 tỷ đồng, trong đó:

+ Đất trồng lúa là 147.484,04 tỷ đồng;

+ Đất trồng cây hàng năm khác là 8.724,58 tỷ đồng;

+ Đất trồng cây lâu năm khác là 42.293,69 tỷ đồng;

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương

- + Đất rừng sản xuất là 4.423,26 tỷ đồng;
- + Đất nuôi trồng thủy sản là 12.921,96 tỷ đồng.
- Chi khi thu hồi đất ở tại nông thôn là 2.708,91 tỷ đồng.
- Chi khi thu hồi đất ở tại nông thôn là 3.283,72 tỷ đồng.

**\* Cân đối các khoản thu chi: 184.044,22 tỷ đồng.**

Trên đây là ước tính các khoản thu chi dựa trên bảng giá đất và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch 5 năm (2021-2025). Các khoản thu chi thực tế sẽ căn cứ vào thời điểm thực hiện các công trình, dự án thì sẽ áp dụng đơn giá, bảng giá đất và giá đất cụ thể tại thời điểm đó và cho từng công trình, dự án cụ thể.

### **III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **3.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Tiếp tục thực hiện việc khoanh nuôi, trồng mới rừng, nâng cao hệ số che phủ; đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các đô thị và khu dân cư, trong các khu công nghiệp và vành đai cây xanh cách ly các khu công nghiệp, khu xử lý chất thải tập trung.

- Tiếp tục xác định ranh giới, cắm mốc, quản lý diện tích đất trồng lúa; có kế hoạch vốn và sử dụng vốn ngân sách để hỗ trợ cho người sản xuất, đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi để ổn định diện tích đất lúa; thực hiện nghiêm Nghị định số Nghị định 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Thực hiện tốt việc khoanh nuôi rừng phòng hộ, đặc dụng và rừng đầu nguồn. Phát huy vai trò trách nhiệm của các Tổ chức quản lý rừng, UBND cấp huyện, cấp xã trong quản lý, bảo vệ diện tích rừng.

- Rà soát, bổ sung và hoàn thiện các quy định và cơ chế quản lý về bảo vệ môi trường trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các làng nghề, các cơ sở khám chữa bệnh, khai khoáng... để kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường đến các cơ quan, người dân và đặc biệt đối với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh nâng cao ý thức, trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, đổi mới công nghệ sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường trong các ngành khai thác, chế biến tài nguyên; tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải sau sản xuất và tiêu dùng; di dời toàn bộ

## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương

nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề để có những đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường tại các khu vực nêu trên.

### **3.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Thực hiện đào tạo nghề cho nguồn nhân lực nhàn rỗi trong nông nghiệp để đáp ứng lao động tại chỗ cho các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ, kịp thời giải quyết việc làm, giảm áp lực khi thu hồi đất nông nghiệp. Đồng thời, có cơ chế chính sách đào tạo nhân lực có kỹ thuật, khoa học, tay nghề cao để đáp ứng mục tiêu thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường công tác tổ chức cán bộ ngành Tài nguyên và Môi trường đủ mạnh từ tỉnh đến xã, đảm bảo đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, chú trọng bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn và chính sách cho cán bộ địa chính cấp xã.

- Trong lúc điều kiện kinh tế của tỉnh đang khó khăn, cần tập trung huy động các nguồn lực nhất là nguồn vốn xã hội hóa, đối tác công tư... để đầu tư phát triển hạ tầng, cơ sở sản xuất, dịch vụ, bảo đảm tiến độ thực hiện kế hoạch.

- Đổi mới nội dung và phương thức vận động, xúc tiến đầu tư thực sự chủ động và hiệu quả, phù hợp với từng địa bàn, loại hình doanh nghiệp.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư, đổi mới công nghệ tiên tiến, hiện đại, giảm thiểu chi phí nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận với các chính sách chương trình hỗ trợ của nhà nước về đầu tư và tín dụng, về mặt bằng sản xuất, về tư vấn kỹ thuật và đào tạo nguồn nhân lực.

### **3.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

#### **3.3.1. Giải pháp về chính sách**

- Tập trung rà soát đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách về đất đai, có cơ chế tài chính phù hợp để phát triển thị trường bất động sản; tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia thị trường.

- Đẩy mạnh thực hiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa, đối tác công tư trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất kinh doanh, công nghiệp và dịch vụ, lĩnh vực văn hoá, giáo dục - đào tạo, y tế, thể dục - thể thao, bảo vệ môi trường.

Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách ưu tiên đảm bảo quỹ đất trồng rừng cho các dự án trồng mới rừng nhằm tăng nhanh độ che phủ rừng để hạn chế



## Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương

xói mòn đất. Tiếp tục thực hiện chính sách hưởng lợi đối với hộ được giao, thuê, nhân khoán chăm sóc, bảo vệ rừng và bổ sung chính sách đối với trồng mới, khoanh nuôi, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng nghèo và rừng phục hồi trong diện tích rừng tự nhiên, phát triển trồng rừng nguyên liệu kinh tế, ....

- Chính sách đất đai đối với phát triển hạ tầng

+ Rà soát, điều chỉnh các cơ chế tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Ưu tiên bố trí đất để đầu tư phát triển hạ tầng đi trước một bước nhằm tạo động lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất một cách đồng bộ. Phân định rõ trách nhiệm và quản lý tốt các loại đất xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, cơ sở văn hóa, thể dục thể thao và đất thành

lang an toàn các công trình theo quy định.

+ Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Tiếp tục hoàn thiện các chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng kinh doanh cho các nhà đầu tư xây dựng hoặc hỗ trợ xây dựng khu, cụm công nghiệp với hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và ngoài hàng rào; đảm bảo các quyền cơ bản của các nhà đầu tư đối với đất đai. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, kiên quyết thu hồi các diện tích đất, mặt nước sử dụng không đúng mục đích, kém hiệu quả, để hoang hóa đã giao cho các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp để cho các nhà đầu tư khác thuê, đảm bảo sử dụng tiết kiệm hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai.

- Chính sách bảo đảm lợi ích lâu dài đối với diện tích được quy hoạch chuyên trồng lúa nước, bảo đảm an ninh lương thực như: kiểm soát chặt chẽ, các nhà đầu tư phải nộp khoản tiền khi chuyển đất lúa nước sang các mục đích khác; khuyến khích người trồng lúa đầu tư thâm canh, tăng năng suất và hiệu quả sử dụng đất.

### **3.3.2. Giải pháp về khoa học - công nghệ**

- Tập trung đổi mới công nghệ và đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trước hết là các ngành có thế mạnh của địa phương và cho sản xuất nông - lâm nghiệp, nhất là công nghệ về giống cây trồng và vật nuôi có năng suất chất lượng cao thích nghi với điều kiện đất đai, khí hậu của từng khu vực, công nghệ chế biến và bảo quản nông sản hàng hóa.

### Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương

- Đẩy mạnh hiện đại hóa từng phần, từng công đoạn trong dây chuyền sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường trong và ngoài Tỉnh.

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, cơ sở dữ liệu quy hoạch trên địa bàn toàn Tỉnh. Cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường vốn ngân sách và các khoản đóng góp tự nguyện của các doanh nghiệp, tổ chức... cho quỹ phát triển khoa học và công nghệ để tài trợ cho các tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học công nghệ.

- Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn cần cân nhắc áp dụng công nghệ phù hợp với từng giai đoạn phát triển, không nhập khẩu công nghệ và thiết bị đã lạc hậu. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, không ngừng tích lũy để tiếp tục tái sản xuất mở rộng.

- Tăng cường năng lực công tác khuyến nông, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất tạo điều kiện vững chắc cho sản xuất nông - lâm nghiệp phát triển nhanh, bền vững.

- Tạo các mô hình sản xuất tiên tiến có hiệu quả bằng việc gắn sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp với sản xuất tiểu thủ công nghiệp; khôi phục mở rộng các vùng cây công nghiệp ngắn ngày nhằm cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; phát huy và nhân rộng các mô hình sản xuất cho hiệu quả kinh tế cao như VAC, kinh tế vườn, nông lâm kết hợp du lịch sinh thái...

- Ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ nhằm nâng cao chất lượng hàng hoá phục vụ cho tiêu dùng trong Tỉnh nói riêng và cả nước nói chung.

#### **3.3.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện**

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 tỉnh Hải Dương được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt cần công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai và thương xuyên kiểm tra, giám sát tình hình chấp hành pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất cho các đối tượng sử dụng đất để việc sử dụng đất được thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt; kịp thời ngăn chặn các vi phạm pháp luật về đất đai.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát trong công tác đầu tư xây dựng và quản lý, sử dụng đất; xử lý nghiêm các trường hợp giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và các trường hợp không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích.

### Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương

- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất lúa nước đã được Quốc gia phân bổ, kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang các mục đích khác không theo quy hoạch.

- Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân khi tham gia lập và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; tạo điều kiện để người dân dễ dàng thực hiện quyền đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp phải xin phép cơ quan nhà nước, đồng thời kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất.

- Thẩm định kỹ năng lực tài chính của các nhà đầu tư trước khi cấp phép cho đầu tư trên địa bàn tỉnh để tránh tình trạng dự án "treo"; đồng thời thường xuyên rà soát quy hoạch để xem xét điều chỉnh bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm cho phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, đảm bảo không để tình trạng dự án "treo".

#### **3.3.4. Giải pháp quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch**

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai. Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, để chính sách pháp luật đất đai phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ mới;

- Chỉ đạo việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, cấp xã kịp thời;

- Bố trí đủ kinh phí cấm mốc, công bố công khai quy hoạch sử dụng đất cho cộng đồng dân cư biết để giám sát và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh trong thời kỳ đổi mới công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

- Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Hàng năm các cấp các ngành có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đánh giá những tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất để có giải pháp điều chỉnh phù hợp;

- Thực hiện nghiêm túc 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai theo quy định tại Điều 22 Luật Đất đai năm 2013, chấp hành các quy định của pháp luật về điều chỉnh hoặc huỷ bỏ quy hoạch; cần tạo mọi điều kiện tốt cho nhà đầu tư, nhưng không nhượng bộ khi chấp thuận đầu tư;

- Tăng cường công tác rà soát, kiểm tra và giám sát của HĐND và người dân từ khâu lập và thực hiện quy hoạch sử dụng đất của các cấp;

- Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương

trong công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Thường xuyên kiểm tra, rà soát các danh mục công trình để phát hiện và xử lý kịp thời tình trạng quy hoạch "treo" và dự án "treo".

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận**

Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý nhà nước về đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp trên địa bàn tỉnh Hải Dương, là căn cứ khoa học và pháp lý để các ngành, các cấp có kế hoạch sử dụng đất cân đối và hiệu quả.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương thể hiện nhu cầu sử dụng đất trong giai đoạn 2021 - 2025 của các ngành, lĩnh vực đến các đơn vị hành chính cấp huyện nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong 5 năm tới. Nó là công cụ quan trọng để cho UBND tỉnh, UBND cấp huyện thực hiện chủ trương đầu tư, giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và ổn định chính trị cả trước mắt và lâu dài.

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương được xây dựng trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của các huyện, thành phố thuộc tỉnh và kế thừa kết quả quy hoạch, dự án phát triển sử dụng đất của các ngành có đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước để bố trí mặt bằng cụ thể cho các nhu cầu sử dụng đất, nên tính khả thi kế hoạch sử dụng đất tương đồng với các dự án đầu tư sử dụng đất.

Việc bố trí các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) theo hướng phát triển công nghiệp hiện đại; phát triển thế mạnh của tỉnh công nghiệp, thương mại và dịch vụ; bố trí cơ cấu, diện tích các loại cây trồng vật nuôi phù hợp; chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang sản xuất các sản phẩm nông nghiệp phù hợp với lợi thế từng vùng, nên kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính phù hợp và có thể chấp nhận được.

- Đến năm 2025 diện tích đất nông nghiệp có 78.198,70 ha cùng với việc áp dụng các tiến bộ khoa học kết hợp với sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất các loại nông - thủy sản có chất lượng và giá trị kinh tế cao, phát triển mạnh kinh tế trang trại trên khắp địa bàn tỉnh đủ để đảm bảo các mục tiêu phát triển nông nghiệp của tỉnh.

- Các loại đất phi nông nghiệp được xem xét tính toán cho mọi loại đất từ khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất phát triển hạ tầng... đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của giai đoạn 2021 - 2025.

- Đất chưa sử dụng cơ bản đã được tận dụng chỉ còn lại chủ yếu đất đồi núi chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây chủ yếu để bảo vệ cảnh quan và môi trường thiên nhiên.

## **2. Một số kiến nghị chủ yếu**

Để kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) có hiệu lực, đề nghị Chính phủ sớm phê duyệt kế hoạch này làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý đất đai của UBND tỉnh, đồng thời cũng là căn cứ để cụ thể hóa trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện làm căn cứ cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giám sát và thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh đi vào nề nếp và đúng pháp luật, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh./.